



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Đắk Lắk

Số 01+02

Ngày 02 tháng 7 năm 2025

MỤC LỤC

	Trích yếu nội dung	Trang
	VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT	
	HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH	
24-6-2025	Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 25/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	4
	ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH	
16-6-2025	Quyết định số 31/2025/QĐ-UBND bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.	6
20-6-2025	Quyết định số 32/2025/QĐ-UBND Sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.	8
20-6-2025	Quyết định số 33/2025/QĐ-UBND quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của các dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	11
24-6-2025	Quyết định số 34/2025/QĐ-UBND Quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Nội vụ tỉnh Đắk Lắk.	18

27-6-2025	Quyết định số 35/2025/QĐ-UBND quy định các trường hợp không có tính khả thi và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với hành vi hủy hoại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	33
30-6-2025	Quyết định số 36/2025/QĐ-UBND quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đắk Lắk.	38

VĂN BẢN KHÁC
HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

24-6-2025	Nghị quyết số 33/NQ-HĐND về kết quả giám sát việc chấp hành pháp luật trong công tác quản lý, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2020 - 2024.	59
24-6-2025	Nghị quyết số 34/NQ-HĐND điều chỉnh Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh.	66
24-6-2025	Nghị quyết số 35/NQ-HĐND phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Đắk Lắk.	68
24-6-2025	Nghị quyết số 36/NQ-HĐND về việc thông qua mô hình hoạt động và mức vốn điều lệ của Quỹ phát triển đất tỉnh Đắk Lắk.	91
24-6-2025	Nghị quyết số 37/NQ-HĐND về danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	93
24-6-2025	Nghị quyết số 38/NQ-HĐND bổ sung danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.	96

-
- | | | |
|-----------|--|-----|
| 24-6-2025 | Nghị quyết số 39/NQ-HĐND quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Hồ Ea Khal giai đoạn 1. | 100 |
| 24-6-2025 | Nghị quyết số 40/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 và phân khai chi tiết nguồn vốn thông báo sau năm 2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh. | 102 |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 03/2025/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 25/2024/NQ-HĐND
ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định các
tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư
thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

*Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023; Luật Sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối
tác công tư và Luật Đấu thầu ngày 29 tháng 11 năm 2024;*

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Nhà ở ngày 27 tháng 11 năm 2023;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số
31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số
29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6
năm 2024;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về
lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;*

*Xét Tờ trình số 94/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân
dân tỉnh dự thảo Nghị quyết sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số
25/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy
định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện
dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Tờ trình số 97/TTr-UBND
ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điều chỉnh nội dung dự
thảo Nghị quyết điều chỉnh, bổ sung khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 25/2024/NQ-
HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định các
tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu
tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 70/BC-HĐND
ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân*

tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại Kỳ họp;

Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 25/2024/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định các tiêu chí để quyết định thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 của Nghị quyết số 25/2024/NQ-HĐND như sau:

“1. Phù hợp với Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện hoặc quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu được cấp có thẩm quyền phê duyệt; trừ trường hợp không phải lập Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện theo quy định tại khoản 4 Điều 66 Luật Đất đai năm 2024”.

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại các kỳ họp.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 24 tháng 6 năm 2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 31/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19/02/2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 48/TTr-SKHCN ngày 21/5/2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định Bãi bỏ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các Quyết định sau đây:

1. Quyết định số 46/2014/QĐ-UBND ngày 31/12/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định về phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Quyết định số 15/2014/QĐ-UBND ngày 04/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đài Truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

3. Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 21/4/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của Đài Truyền thanh cơ sở trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 15/2014/QĐ-UBND ngày 04/6/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 26 tháng 6 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Tuấn Hà

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 32/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Quy định chức năng, nhiệm vụ,
quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Đắk Lắk ban hành kèm
theo Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2024 của
Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giáo dục nghề nghiệp ngày 27 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 15/2019/NĐ-CP ngày 01 tháng 02 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 15/2021/TT-BLĐTBXH ngày 21 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về Điều lệ Trường Cao đẳng;

Theo đề nghị của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Đắk Lắk tại Tờ trình số 331/TTr-CĐDL/TTr-CĐDL ngày 11 tháng 6 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Đắk Lắk ban hành kèm theo Quyết định số 22/2024/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

1. Sửa đổi khoản 3 Điều 3 như sau:

“3. Các phòng chức năng: Gồm có 5 phòng.

- a) Phòng Tổ chức - Hành chính;
- b) Phòng Tài chính - Quản trị thiết bị;
- c) Phòng Pháp chế - Thanh tra - Đảm bảo chất lượng;
- d) Phòng Đào tạo - Nghiên cứu khoa học và Quan hệ quốc tế;
- đ) Phòng Công tác học sinh sinh viên - Tuyển sinh - Tư vấn việc làm.”

2. Sửa đổi khoản 4 Điều 3 như sau:

“4. Các khoa: Gồm 05 khoa chuyên môn.

- a) Khoa Công nghệ Ô tô - Điện - Cơ khí - Xây dựng;
- b) Khoa Các môn Văn hóa phổ thông;
- c) Khoa Công nghệ thông tin - Kế toán;
- d) Khoa Sư phạm - Hành chính - Xã hội;
- đ) Khoa Nông - Lâm - Thú y - Thực phẩm.”

3. Sửa đổi khoản 5 Điều 3 như sau:

“5. Các Trung tâm: Gồm 02 Trung tâm đào tạo, hỗ trợ, phục vụ hoạt động đào tạo.

- a) Trung tâm Đào tạo lái xe - Thực hành ứng dụng;
- b) Trung tâm Quản lý Ký túc xá;

Các Phòng, Khoa, Trung tâm có cấp Trưởng, cấp Phó và các viên chức theo định mức biên chế được giao. Số lượng cấp phó các Phòng, Khoa, Trung tâm thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành và được quy định cụ thể trong quy chế tổ chức, hoạt động của trường.”

Điều 2. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; các cơ quan, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Đắk Lắk và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2025./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 33/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 20 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của các dịch vụ theo yêu cầu
liên quan đến việc công chứng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Công chứng ngày 26 tháng 11 năm 2024;

*Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 64/TTr-STP ngày 30
tháng 5 năm 2025;*

*Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật
của các dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng trên địa bàn tỉnh
Đắk Lắk.*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của các dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo quy định tại khoản 3 Điều 28 Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

2. Quyết định này áp dụng đối với các tổ chức hành nghề công chứng và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan trong việc lập, thẩm định phương án giá đối với các dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

**Điều 2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của các dịch vụ theo yêu cầu liên
quan đến việc công chứng**

Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của các dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk quy định tại Phụ lục được ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, tổ chức liên quan tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Ban hành Quyết định quy định giá tối đa đối với các dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng áp dụng đối với các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk theo trình tự, thủ tục quy định.

b) Theo dõi, giám sát việc thực hiện; sửa đổi, bổ sung, thay thế quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, giá tối đa đối với các dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng trên địa bàn tỉnh khi không còn phù hợp quy định pháp luật hoặc tình hình thực tiễn tại địa phương.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/7/2025.

2. Các Quyết định số 37/2015/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy định mức trần thù lao công chứng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 38/2015/QĐ-UBND ngày 28/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh về mức trần chi phí in, chụp, đánh máy giấy tờ, văn bản tại các cơ quan thực hiện chứng thực trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 42/2016/QĐ-UBND ngày 01/12/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về cộng tác viên dịch thuật và mức thù lao dịch thuật trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Quyết định quy định giá tối đa đối với các dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng áp dụng đối với các tổ chức hành nghề công chứng trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk có hiệu lực thi hành./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Phụ lục**ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA CÁC DỊCH VỤ THEO YÊU CẦU
LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC CÔNG CHỨNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 33/2025/QĐ-UBND
ngày 20/6/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)*

I. CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC CÔNG CHỨNG

1. Dịch vụ soạn thảo giao dịch (hợp đồng, hành vi pháp lý đơn phương) để công chứng.
2. Dịch vụ đánh máy, in văn bản liên quan đến việc công chứng.
3. Dịch vụ sao chụp giấy tờ, văn bản liên quan đến việc công chứng.
4. Dịch vụ dịch giấy tờ, văn bản liên quan đến việc công chứng, chứng thực.
5. Các dịch vụ khác liên quan đến việc công chứng.

**II. ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT CỦA CÁC DỊCH VỤ LIÊN
QUAN ĐẾN VIỆC CÔNG CHỨNG****1. Dịch vụ soạn thảo giao dịch để công chứng**

a) Soạn thảo giao dịch là việc tổ chức hành nghề công chứng

- Tạo lập dự thảo nội dung của giao dịch theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân yêu cầu công chứng.

- Chính sửa dự thảo giao dịch đã được người yêu cầu công chứng tự soạn thảo trong trường hợp dự thảo đó có điều khoản vi phạm pháp luật, trái đạo đức xã hội, đối tượng của giao dịch không phù hợp với quy định của pháp luật; đã được công chứng viên kiểm tra và chỉ rõ cho người yêu cầu công chứng để tự chỉnh sửa nhưng họ đề nghị tổ chức hành nghề công chứng chỉnh sửa thay.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật

- Soạn thảo giao dịch bao gồm cả việc tạo lập nội dung, đánh máy, in ấn đối với các loại giao dịch mà theo quy định của pháp luật phải công chứng hoặc cá nhân, tổ chức tự nguyện yêu cầu công chứng.

+ Đối với giao dịch là văn bản phân chia di sản thì việc soạn thảo bao gồm cả việc tạo lập nội dung, đánh máy, in ấn văn bản về việc tiếp nhận công chứng văn bản phân chia di sản để thực hiện thủ tục niêm yết.

+ Đối với công chứng điện tử thì soạn thảo chỉ gồm việc tạo lập nội dung thành văn bản để phục vụ việc công chứng điện tử.

- Dự thảo giao dịch được soạn thảo phải đảm bảo phù hợp với quy định pháp luật, không trái đạo đức xã hội, đối tượng của giao dịch phải phù hợp với quy định của pháp luật. Tổ chức hành nghề công chứng chịu trách nhiệm đối với dự thảo giao dịch do tổ chức mình soạn thảo.

- Dự thảo giao dịch có nội dung phức tạp, đòi hỏi tính chuyên sâu, nghiên cứu nhiều văn bản pháp luật chuyên ngành có mức giá cao hơn so với dự thảo giao dịch có nội dung đơn giản.

Bảng 1. Các loại giao dịch cụ thể

Dịch vụ	Tên gọi chi tiết	Cơ sở xác định
Soạn thảo giao dịch	1. Hợp đồng chuyển nhượng, tặng, cho, chia, tách, nhập, đổi quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	Tính trên hợp đồng
	2. Hợp đồng mua bán, tặng cho tài sản khác	Tính trên hợp đồng
	3. Hợp đồng cầm cố, thế chấp, thuê, thuê lại, mượn, vay tài sản; đặt cọc chuyển nhượng, mua bán tài sản	Tính trên hợp đồng
	4. Hợp đồng kinh tế, thương mại, đầu tư kinh doanh, góp vốn, hợp tác kinh doanh	Tính trên hợp đồng
	5. Hợp đồng hủy bỏ, sửa đổi, bổ sung, chấm dứt, thanh lý giao dịch	Tính trên hợp đồng
	6. Hợp đồng, giấy ủy quyền; hợp đồng bảo lãnh	Tính trên trường hợp
	7. Văn bản liên quan đến hôn nhân và gia đình (<i>phân chia tài sản chung, nhập tài sản riêng vào khối tài sản chung, văn bản về chế độ tài sản theo thỏa thuận,...</i>)	Tính trên văn bản
	8. Di chúc	Tính trên trường hợp
	9. Văn bản phân chia di sản, văn bản từ chối nhận di sản	Tính trên văn bản
	10. Các loại giao dịch khác	Tính trên giao dịch

2. Dịch vụ đánh máy, in văn bản liên quan đến việc công chứng

a) Đánh máy văn bản là việc tổ chức hành nghề công chứng thực hiện nhập văn bản đã có sẵn có nội dung liên quan đến việc công chứng (do người yêu cầu công chứng soạn thảo, cung cấp) vào máy vi tính, chỉnh sửa hình thức văn bản và in theo yêu cầu của người yêu cầu công chứng.

In văn bản là việc tổ chức hành nghề công chứng tiếp nhận file văn bản đã có sẵn có nội dung liên quan đến việc công chứng (do người yêu cầu công chứng cung cấp) vào máy vi tính, chỉnh sửa hình thức và nhân bản số lượng theo yêu cầu của người yêu cầu công chứng.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật

- Việc đánh máy, in văn bản chỉ được thực hiện đối với các văn bản có nội dung liên quan đến việc công chứng. Tổ chức hành nghề công chứng phải từ chối trong trường hợp văn bản được cung cấp không liên quan đến việc công chứng.

- Tổ chức hành nghề công chứng phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung văn bản theo đúng mẫu do người yêu cầu công chứng cung cấp để đánh máy, in ấn. Trường hợp phát hiện sai sót trong văn bản được cung cấp, tổ chức hành nghề công chứng chỉ được chỉnh sửa sai sót này sau khi đã trao đổi và được sự đồng ý của người yêu cầu công chứng.

- Văn bản đánh máy được trình bày trên khổ giấy A4, tính theo trang, phông chữ Times New Roman, bộ mã ký tự Unicode theo Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 6909:2001, màu đen. Cỡ chữ, kiểu chữ theo quy định cụ thể cho từng yếu tố thể thức. Thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản được thực hiện theo quy định pháp luật.

Bảng 2. Các trường hợp đánh máy, in văn bản

Dịch vụ	Tên gọi chi tiết	Cơ sở xác định
Đánh máy, in văn bản	1. Đánh máy văn bản (bao gồm cả in ấn nếu có)	Tính trên trang A4/A3
	2. In văn bản (đối với file văn bản có sẵn)	Tính trên trang A4/A3

3. Dịch vụ sao chụp giấy tờ, văn bản liên quan đến việc công chứng

a) Sao chụp giấy tờ, văn bản liên quan đến việc công chứng là việc tổ chức hành nghề công chứng thực hiện chụp lại toàn bộ nội dung bản chính các giấy

tờ, văn bản liên quan đến việc công chứng (do người yêu cầu công chứng cung cấp) bằng máy photocopy sang bản giấy/hoặc bằng máy scan để tạo ra các bản sao y từ bản chính/tạo thành tập tin điện tử.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật

- Việc sao chụp giấy tờ, văn bản chỉ được thực hiện đối với các giấy tờ, văn bản có nội dung liên quan đến việc công chứng. Tổ chức hành nghề công chứng phải từ chối trong trường hợp giấy tờ văn bản được cung cấp không liên quan đến việc công chứng.

- Tổ chức hành nghề công chứng phải chịu trách nhiệm về tính đầy đủ chính xác của văn bản sao chụp so với bản chính.

Bảng 3. Trường hợp sao chụp giấy tờ, văn bản

Dịch vụ	Tên gọi chi tiết	Cơ sở xác định
Sao chụp giấy tờ, văn bản	Sao chụp giao dịch; hồ sơ, giấy tờ, văn bản	Tính theo trang của văn bản chính (A4/A3)

4. Dịch vụ dịch giấy tờ, văn bản liên quan đến việc công chứng

a) Dịch giấy tờ, văn bản là việc người dịch thực hiện dịch bản chính giấy tờ, văn bản từ tiếng Việt sang tiếng nước ngoài hoặc từ tiếng nước ngoài sang tiếng Việt theo yêu cầu để phục vụ việc công chứng, chứng thực.

b) Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật

- Bản dịch phải do cộng tác viên dịch thuật của tổ chức hành nghề công chứng thực hiện. Người dịch phải ký vào từng trang của bản dịch và phải chịu trách nhiệm đối với tổ chức hành nghề công chứng về tính chính xác, phù hợp của nội dung bản dịch do mình thực hiện.

- Giấy tờ, văn bản được yêu cầu dịch là các giấy tờ, văn bản nguyên vẹn, không bị tẩy xóa, sửa chữa, thêm, bớt hoặc bị hư hỏng, cũ nát không thể xác định rõ nội dung và không phải là văn bản, giấy tờ thuộc bí mật nhà nước hoặc giấy tờ, văn bản bị cấm phổ biến theo quy định của pháp luật.

- Việc dịch bao gồm cả dịch, đánh máy, in ấn, sao chụp.

- Văn bản dịch thuật có nhiều thuật ngữ chuyên ngành, đòi hỏi sự chính xác cao hoặc có tính chất đặc biệt sẽ có mức giá cao hơn so với văn bản thông thường và dễ hiểu.

Bảng 4. Các trường hợp dịch giấy tờ, văn bản

Dịch vụ	Tên gọi chi tiết	Cơ sở xác định
Dịch giấy tờ, văn bản	1. Dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Anh sang Tiếng Việt và ngược lại	Tính trên trang A4
	2. Dịch giấy tờ, văn bản từ tiếng Pháp, Nga, Đức, Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản sang Tiếng Việt và ngược lại	Tính trên trang A4
	3. Dịch giấy tờ, văn bản từ các ngôn ngữ khác sang Tiếng Việt và ngược lại	Tính trên trang A4
	4. Cấp thêm bản dịch thứ 02 trở lên	Tính trên số lượng cấp thêm

5. Các dịch vụ khác liên quan đến việc công chứng

Các dịch vụ khác liên quan đến việc công chứng (*đề nghị xác minh, yêu cầu giám định phục vụ việc công chứng; yêu cầu công chứng ngoài trụ sở của tổ chức hành nghề công chứng; yêu cầu công chứng ngoài ngày, giờ làm việc của tổ chức hành nghề công chứng; tổ chức hành nghề công chứng niêm yết việc tiếp nhận công chứng văn bản phân chia di sản; sao lục hồ sơ lưu trữ, công bố di chúc; phiên dịch....*) do người yêu cầu công chứng và tổ chức hành nghề công chứng tự xác định theo quy định tại Điều 72 Luật Công chứng năm 2024./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 34/2025/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
**Quy định chức năng, nhiệm vụ
và quyền hạn của Sở Nội vụ tỉnh Đắk Lắk**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19 tháng 02 năm 2025 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BNV ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Phòng Nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BLĐTBXH ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 569/TTr-SNV ngày 17 tháng 6 năm 2025;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của Sở Nội vụ tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Sở Nội vụ là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về: Tổ chức hành chính, sự nghiệp nhà nước; chính quyền địa phương, địa giới đơn vị hành chính; cán bộ, công chức, viên chức và công vụ; cải cách hành chính; hội, tổ chức phi chính phủ; thi đua, khen thưởng; văn thư, lưu trữ nhà nước; thanh niên; lao động, tiền lương; việc làm; bảo hiểm xã hội; an toàn, vệ sinh lao động; người có công; bình đẳng giới.

2. Sở Nội vụ có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chấp hành sự chỉ đạo, quản lý về tổ chức, biên chế và công tác của Ủy ban nhân dân tỉnh; đồng thời chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Nội vụ.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh liên quan đến ngành, lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở Nội vụ và các văn bản khác theo phân công của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Dự thảo kế hoạch phát triển ngành, lĩnh vực; chương trình, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh trong phạm vi quản lý của Sở Nội vụ.

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước về ngành, lĩnh vực cho Sở Nội vụ và Ủy ban nhân dân xã, phường (sau đây gọi tắt là Ủy ban nhân dân cấp xã).

d) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nội vụ; dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của chi cục thuộc Sở Nội vụ (nếu có).

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo ngành, lĩnh vực thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo phân công.

b) Dự thảo quyết định quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Nội vụ.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, quy hoạch, kế hoạch, sau khi được phê duyệt; thông tin, tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Các nội dung có liên quan đến nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo Nghị định số 45/2025/NĐ-CP ngày 28/02/2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy

ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc Trung ương và quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

5. Về tổ chức bộ máy:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

Trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc thành lập, tổ chức lại, giải thể cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

Hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh;

Chỉ đạo, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp xã quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của phòng chuyên môn thực hiện chức năng quản lý nhà nước về nội vụ thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã;

Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện quản lý nhà nước đối với các đơn vị sự nghiệp ngoài công lập trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

b) Thẩm định đối với các dự thảo văn bản:

Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;

Thành lập, tổ chức lại, giải thể tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập và Hội đồng quản lý trong đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thẩm quyền quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh (trừ trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định khác về cơ quan thẩm định);

Thành lập, kiện toàn, sáp nhập, giải thể tổ chức phối hợp liên ngành thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật.

c) Thẩm định, hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện phân loại, xếp hạng đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Phối hợp với các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc trình Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức của phòng chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

6. Về vị trí việc làm, biên chế công chức và cơ cấu ngạch công chức:

a) Thẩm định đề án vị trí việc làm, đề án điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

Thẩm định, tổng hợp và lập kế hoạch biên chế công chức hàng năm hoặc điều chỉnh biên chế công chức thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, cấp xã gửi Bộ Nội vụ theo quy định của pháp luật;

Trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định biên chế công chức trong cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, cấp xã trong tổng số biên chế công chức được cấp có thẩm quyền giao; giúp Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện sau khi được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

c) Tổng hợp cơ cấu ngạch công chức của cơ quan, tổ chức thuộc Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, cấp xã; trình Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Nội vụ theo quy định của pháp luật.

7. Về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Thẩm định đề án vị trí việc làm, đề án điều chỉnh vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên và đơn vị sự nghiệp công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên (gọi chung là đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên) thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt vị trí việc làm và cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý.

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

Thẩm định số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước và số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp (nếu có) của các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh; tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh kế hoạch số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên của tỉnh gửi Bộ Nội vụ thẩm định;

Trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước trong các đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý trong tổng số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước đã được Bộ Nội vụ thẩm định;

Quyết định giao, điều chỉnh số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý trong tổng số lượng người làm việc được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt;

Quyết định về số lượng người làm việc hưởng lương từ nguồn thu sự nghiệp đối với từng đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư thuộc phạm vi quản lý;

Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức, đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, vị trí việc làm, số lượng người làm việc đối với các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

c) Tổng hợp vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập theo mức độ tự chủ tài chính (do ngân sách nhà nước bảo đảm chi thường xuyên; bảo đảm một phần chi thường xuyên; tự bảo đảm chi thường xuyên; tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư) thuộc phạm vi quản lý của địa phương, trình Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Bộ Nội vụ theo quy định của pháp luật.

8. Về thực hiện chế độ, chính sách tiền lương, phụ cấp, sinh hoạt phí và tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập:

a) Quyết định theo thẩm quyền hoặc trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc nâng bậc lương thường xuyên, nâng bậc lương trước thời hạn và các chế độ, chính sách về tiền lương, phụ cấp, sinh hoạt phí và tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Hướng dẫn, kiểm tra, giải quyết theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền giải quyết những vướng mắc trong việc thực hiện chế độ, chính sách tiền lương, phụ cấp, sinh hoạt phí và tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập của tỉnh theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

9. Về cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ:

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phân công các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì hoặc phối hợp thực hiện các nội dung, nhiệm vụ của công tác cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ.

b) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

Chỉ đạo, triển khai chương trình, kế hoạch và các văn bản khác của cơ quan cấp trên về cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ;

Quyết định các biện pháp đẩy mạnh cải cách hành chính, đẩy mạnh cải cách chế độ công chức, công vụ theo chương trình, đề án, kế hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

Triển khai việc xác định chỉ số cải cách hành chính hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh; chỉ số hài lòng của người dân đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh;

Theo dõi, kiểm tra, đánh giá, tổng hợp kết quả thực hiện nhiệm vụ về cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Chủ trì triển khai công tác thông tin, tuyên truyền về cải cách hành chính, cải cách chế độ công chức, công vụ tại tỉnh.

10. Về chính quyền địa phương:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

Triển khai công tác bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp trên địa bàn theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan cấp trên;

Trình Hội đồng nhân dân tỉnh bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và các Ủy viên Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật;

Trình cấp có thẩm quyền có văn bản đề nghị Bộ Nội vụ thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật;

Triển khai thực hiện công tác dân chủ ở cấp xã và trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập; việc thực hiện công tác dân vận của chính quyền theo quy định của Đảng, của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan cấp trên.

b) Thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm và quyết định điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; giao quyền, tạm đình chỉ công tác đối với Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo quy định của pháp luật.

c) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với thôn, buôn, tổ dân phố theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

11. Về địa giới đơn vị hành chính:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

Thực hiện công tác quản lý địa giới đơn vị hành chính, hồ sơ, mốc, bản đồ địa giới đơn vị hành chính các cấp trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật và theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

Lập hồ sơ đề án, trình Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản gửi Bộ Nội vụ để tổ chức thẩm định, trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định về đề án thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính, đặt tên, đổi tên đơn vị hành chính và giải quyết tranh chấp liên quan đến địa giới đơn vị hành chính tỉnh, cấp xã; phân loại đơn vị hành chính cấp tỉnh, cấp xã; vùng an toàn khu theo quy định của pháp luật và theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

Triển khai thực hiện các đề án, văn bản liên quan đến địa giới đơn vị hành chính sau khi được cấp có thẩm quyền quyết định.

b) Thẩm định, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định công nhận công nhận xã an toàn khu theo quy định của pháp luật và theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

12. Về cán bộ, công chức, viên chức:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

Thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý đối với cán bộ, công chức, viên chức; việc quản lý đối với người giữ chức danh, chức vụ và người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Tổ chức thi, xét nâng ngạch công chức và thi, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức lên các ngạch, chức danh nghề nghiệp chuyên ngành từ chuyên viên chính và tương đương trở xuống theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo thẩm quyền việc bổ nhiệm ngạch, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với công chức, viên chức sau khi trúng tuyển kỳ thi, xét nâng ngạch công chức, thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức.

b) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

Ban hành văn bản quy định tiêu chuẩn chức danh lãnh đạo, quản lý thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định của pháp luật và phân cấp của cơ quan Đảng có thẩm quyền;

Đề nghị Bộ Nội vụ có ý kiến về việc bổ nhiệm ngạch, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp và xếp lương đối với công chức ngạch chuyên viên cao cấp và các ngạch công chức, chức danh nghề nghiệp viên chức tương đương ngạch chuyên viên cao cấp. Trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ký quyết định đối với các trường hợp này sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Nội vụ.

13. Về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức:

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh:

Ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức thuộc phạm vi quản lý và tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

Thực hiện đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức và các đối tượng khác theo quy định của Đảng, của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Thực hiện bồi dưỡng, tập huấn theo yêu cầu vị trí việc làm trong ngành, lĩnh vực được giao quản lý đối với công chức, viên chức và người làm công tác ở ngành, lĩnh vực đó.

c) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc bố trí, phân bổ kinh phí đối với hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức của tỉnh theo quy định của pháp luật.

14. Về tổ chức hội, tổ chức phi chính phủ:

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cho phép hội có phạm vi hoạt động trong cả nước và hội có phạm vi hoạt động liên tỉnh đặt văn phòng đại diện của hội ở tỉnh theo quy định của pháp luật.

b) Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết các thủ tục về hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện có phạm vi hoạt động ở tỉnh (trừ quỹ xã hội, quỹ từ thiện có tổ chức, cá nhân nước ngoài góp tài sản với công dân, tổ chức Việt Nam hoạt động trong phạm vi tỉnh).

c) Căn cứ tình hình thực tế ở địa phương, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc ủy quyền theo quy định của pháp luật để thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện có phạm vi hoạt động ở địa phương; chỉ đạo, hướng dẫn các sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã

trong việc quản lý nhà nước đối với hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện theo quy định của pháp luật.

15. Về văn thư, lưu trữ nhà nước:

a) Tham mưu, trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành danh mục cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu tài liệu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh.

b) Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc mang tài liệu ra khỏi Lưu trữ lịch sử tỉnh để sử dụng trong nước.

c) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật: Phê duyệt mục lục hồ sơ, tài liệu nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh; thẩm tra tài liệu hết giá trị tại Lưu trữ lịch sử tỉnh; thành lập Hội đồng thẩm tra, xác định giá trị tài liệu; quyết định hủy tài liệu hết giá trị tại Lưu trữ lịch sử tỉnh; thẩm định tài liệu hết giá trị cần hủy của các cơ quan, tổ chức thuộc nguồn nộp lưu vào Lưu trữ lịch sử tỉnh; quản lý hoạt động dịch vụ lưu trữ và chứng chỉ hành nghề lưu trữ trên địa bàn.

d) Trực tiếp quản lý tài liệu lưu trữ lịch sử của tỉnh theo quy định của pháp luật: Suu tầm, thu thập, chỉnh lý, xác định giá trị tài liệu, thống kê, bảo vệ, bảo quản, bảo hiểm tài liệu; số hóa, xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý tài liệu; ứng dụng khoa học công nghệ trong quản lý tài liệu; tổ chức giải mật tài liệu; công bố, giới thiệu tài liệu lưu trữ; tổ chức phục vụ khai thác sử dụng tài liệu; thực hiện cung cấp dịch vụ công và dịch vụ lưu trữ.

16. Về thanh niên:

a) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh:

Tổ chức triển khai thực hiện chính sách, pháp luật, chiến lược, chương trình, kế hoạch, dự án, đề án phát triển thanh niên tại tỉnh; xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác quản lý nhà nước về thanh niên;

Thực hiện lồng ghép các chỉ tiêu, mục tiêu phát triển thanh niên khi xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh hàng năm và từng giai đoạn, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của thanh niên.

b) Giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền thực hiện cơ chế, chính sách đối với thanh niên; giải quyết những vấn đề liên quan đến thanh niên theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

c) Quản lý, khai thác và công bố dữ liệu thống kê về thanh niên, chỉ số phát triển thanh niên tại tỉnh theo quy định của pháp luật.

17. Về thi đua, khen thưởng:

a) Tham mưu, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành kế hoạch và tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền tư tưởng thi đua yêu nước của Chủ tịch Hồ Chí Minh, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng; tuyên truyền, nhân rộng điển hình tiên tiến, gương người tốt, việc tốt, lựa chọn tập thể, cá nhân có thành tích tiêu biểu trong phong trào thi đua để biểu dương, tôn vinh, khen thưởng kịp thời.

b) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh và Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh tổ chức các phong trào thi đua; hướng dẫn, kiểm tra các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh thực hiện các phong trào thi đua và chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thi đua, khen thưởng.

c) Thẩm định hồ sơ đề nghị khen thưởng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khen thưởng theo thẩm quyền hoặc đề nghị cấp có thẩm quyền khen thưởng theo quy định của pháp luật.

d) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện việc trao tặng, đón nhận các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng; quản lý, cấp phát, thu hồi, cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng theo quy định của pháp luật.

đ) Quản lý, lưu trữ hồ sơ khen thưởng; xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về thi đua, khen thưởng; xây dựng, quản lý và sử dụng Quỹ thi đua, khen thưởng theo quy định của pháp luật và phân cấp quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh.

e) Làm nhiệm vụ thường trực Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh.

18. Về lĩnh vực việc làm:

a) Tổ chức thực hiện các chiến lược, chương trình, kế hoạch dài hạn và hàng năm, dự án, đề án về việc làm, hỗ trợ tạo việc làm, phát triển thị trường lao động, dịch vụ việc làm, bảo hiểm thất nghiệp, tuyển dụng và quản lý lao động tại Việt Nam theo hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền; thu thập, lưu trữ, tổng hợp, phân tích, dự báo, phổ biến và quản lý thông tin thị trường lao động của địa phương.

b) Hướng dẫn và thực hiện chính sách hỗ trợ tạo việc làm, chính sách bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

c) Quản lý nhà nước đối với các tổ chức dịch vụ việc làm theo quy định của pháp luật; tổ chức cấp, gia hạn, cấp lại hoặc thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

d) Thực hiện chấp thuận nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài; xác nhận không thuộc diện cấp giấy phép lao động; cấp, cấp lại, gia hạn và thu hồi giấy phép lao động đối với người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam theo quy định của pháp luật lao động.

đ) Quản lý tổ chức được Sở Nội vụ ủy quyền, giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu về tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài.

e) Thực hiện quản lý nhà nước về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc phạm vi quản lý của địa phương.

19. Về lĩnh vực người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng:

a) Cung cấp thông tin chính sách, pháp luật về người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng cho người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động trực tiếp giao kết.

b) Xác nhận việc đăng ký hợp đồng nhận lao động thực tập đối với doanh nghiệp đưa người lao động Việt Nam đi đào tạo, nâng cao trình độ, kỹ năng nghề ở nước ngoài có thời gian dưới 90 ngày; xác nhận việc đăng ký hợp đồng lao động đối với người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng lao động trực tiếp giao kết.

c) Cung cấp thông tin về thị trường lao động, nhu cầu tuyển dụng của người sử dụng lao động để người lao động sau khi kết thúc hợp đồng ở nước ngoài về nước lựa chọn việc làm phù hợp với kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, trình độ nghề nghiệp được tích lũy sau quá trình làm việc ở nước ngoài.

d) Hỗ trợ người lao động sau khi về nước tiếp cận dịch vụ tư vấn tâm lý xã hội tự nguyện nhằm hòa nhập xã hội.

20. Về lĩnh vực lao động, tiền lương:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về hợp đồng lao động, kỷ luật lao động, trách nhiệm vật chất, đối thoại tại nơi làm việc, thương lượng tập thể, thỏa ước lao động tập thể, giải quyết tranh chấp lao động và đình công, chế độ đối với người lao động trong sắp xếp, tổ chức lại, bán, cho thuê, chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, chuyển nhượng quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của doanh nghiệp, hợp tác xã; giải thể, phá sản doanh nghiệp; trong sắp xếp, đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước.

b) Hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật về chế độ tiền lương trong khu vực sản xuất kinh doanh.

c) Hướng dẫn thực hiện các quy định của pháp luật đối với lao động nữ và bảo đảm bình đẳng giới, người lao động cao tuổi, lao động là người khuyết tật, lao động chưa thành niên, lao động là người giúp việc gia đình và một số lao động khác.

d) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về cho thuê lại lao động tại địa phương.

đ) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật lao động về việc đăng ký và quản lý nhà nước đối với tổ chức và hoạt động của các tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

21. Về lĩnh vực bảo hiểm xã hội:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội trong phạm vi địa phương theo quy định của pháp luật và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị trong đó đề xuất phương án xử lý (nếu có) với các Bộ, ngành có liên quan giải quyết những vấn đề về bảo hiểm xã hội thuộc thẩm quyền.

c) Tiếp nhận hồ sơ và thực hiện xác định số lao động thuộc diện tham gia bảo hiểm xã hội tạm thời nghỉ việc đối với cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý xin tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất.

d) Chủ trì, phối hợp với cơ quan Bảo hiểm xã hội và các cơ quan có liên quan triển khai tổ chức thực hiện tuyên truyền bảo hiểm xã hội trên địa bàn phù hợp với đặc điểm của từng nhóm đối tượng tại địa phương trên cơ sở Kế hoạch tuyên truyền bảo hiểm xã hội theo từng giai đoạn do Bộ Nội vụ phê duyệt.

22. Về lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật về an toàn, vệ sinh lao động; về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi trong phạm vi địa phương; Tháng hành động về an toàn, vệ sinh lao động.

b) Hướng dẫn và triển khai công tác quản lý, kiểm tra chất lượng sản phẩm, hàng hóa đặc thù về an toàn lao động; tiếp nhận hồ sơ và giải quyết thủ tục công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa đặc thù về an toàn lao động tại địa phương.

c) Hướng dẫn về công tác kiểm định kỹ thuật an toàn lao động; tiếp nhận tài liệu và xác nhận việc khai báo, sử dụng các loại máy, thiết bị vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động.

d) Chủ trì, phối hợp tổ chức điều tra tai nạn lao động chết người, tai nạn lao động làm bị thương nặng từ 02 người lao động trở lên; điều tra lại các vụ tai nạn lao động và phối hợp với ngành y tế điều tra bệnh nghề nghiệp theo đề nghị của cơ quan bảo hiểm xã hội.

đ) Hướng dẫn thực hiện các biện pháp phòng ngừa, chia sẻ rủi ro về tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp trên địa bàn; tổ chức thu thập, lưu trữ thông tin về tình hình tai nạn lao động; công bố, đánh giá về tình hình tai nạn lao động và sự cố kỹ thuật gây mất an toàn, vệ sinh lao động nghiêm trọng xảy ra tại địa phương.

e) Tiếp nhận tài liệu thông báo việc tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong một năm của doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức, cá nhân có sử dụng lao động trên địa bàn quản lý.

23. Về lĩnh vực người có công:

a) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các quy định của pháp luật đối với người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng.

b) Triển khai thực hiện quy hoạch hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng, các công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ; quản lý công trình ghi công liệt sĩ, mộ liệt sĩ theo phân cấp trên địa bàn.

c) Chủ trì, phối hợp tổ chức công tác tiếp nhận và an táng hài cốt liệt sĩ theo phân công hoặc phân cấp; thông tin, báo tin về mộ liệt sĩ; thăm viếng mộ liệt sĩ, di chuyển hài cốt liệt sĩ.

d) Quản lý đối tượng, hồ sơ đối tượng và kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ ưu đãi đối với người có công với cách mạng và thân nhân của họ.

đ) Hướng dẫn và tổ chức các phong trào “Đền ơn đáp nghĩa”; quản lý và sử dụng Quỹ “Đền ơn đáp nghĩa” tỉnh.

24. Về lĩnh vực bình đẳng giới:

a) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện và kiểm tra việc thực hiện các quy định pháp luật về bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới tại địa phương.

b) Hướng dẫn lồng ghép vấn đề bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới vào việc xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tham mưu tổ chức

thực hiện các biện pháp thúc đẩy bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương.

c) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện các chiến lược, chương trình, kế hoạch, mô hình, dự án về bình đẳng giới; Thắt hành động vì bình đẳng giới và phòng ngừa, ứng phó với bạo lực trên cơ sở giới.

25. Quản lý theo quy định của pháp luật đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực.

26. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của pháp luật; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực.

27. Thực hiện hợp tác quốc tế về ngành, lĩnh vực quản lý và theo phân công hoặc ủy quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh.

28. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ thuộc ngành, lĩnh vực quản lý đối với phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã.

29. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiên bộ khoa học - kỹ thuật và công nghệ; đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ phục vụ công tác quản lý nhà nước và chuyên môn, nghiệp vụ.

30. Kiểm tra theo ngành, lĩnh vực được phân công phụ trách đối với tổ chức, cá nhân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật; tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực theo quy định của pháp luật.

31. Tổ chức thực hiện các dịch vụ công trong lĩnh vực Nội vụ thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Nội vụ.

32. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của văn phòng và phòng chuyên môn, nghiệp vụ, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ.

33. Quản lý tổ chức bộ máy; biên chế công chức, ngạch công chức và xếp ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

34. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật.

35. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ và đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao với Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Nội vụ.

36. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác theo phân cấp, ủy quyền, phân định thẩm quyền của Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Quyết định này thay thế Quyết định số 38/2021/QĐ-UBND ngày 22/11/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nội vụ tỉnh Đắk Lắk; bãi bỏ Quyết định số 32/2022/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Giao Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan triển khai, thực hiện Quyết định này.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Nội vụ, Tư pháp, Tài chính; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH

Nguyễn Thiên Văn

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 35/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 27 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định các trường hợp không có tính khả thi và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với hành vi hủy hoại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai năm 2024, Luật Nhà ở năm 2023, Luật Kinh doanh bất động sản năm 2023 và Luật Các tổ chức tín dụng năm 2024;

Căn cứ Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ khoản 5 Điều 14 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 16/TTr-SNNMT ngày 14 tháng 3 năm 2025; Công văn số 1158/SNNMT-TTr ngày 21 tháng 4 năm 2025; Công văn số 2329/SNNMT-TTr ngày 06 tháng 6 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk ban hành Quyết định quy định các trường hợp không có tính khả thi và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với hành vi hủy hoại đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định các trường hợp không có tính khả thi và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với hành vi hủy hoại đất quy định tại khoản 5 Điều 14 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP ngày 04

tháng 10 năm 2024 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức, cá nhân có hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP xảy ra trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, gồm:

a) Cá nhân trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài là công dân Việt Nam, cá nhân nước ngoài, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài;

b) Hộ gia đình, cộng đồng dân cư (áp dụng như đối với cá nhân vi phạm);

c) Tổ chức trong nước, tổ chức nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc;

2. Cơ quan, người có thẩm quyền xử phạt và tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai theo quy định tại Nghị định số 123/2024/NĐ-CP.

Điều 3. Căn cứ xác định tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm

Tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm được xác định theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 123/2024/NĐ-CP.

Điều 4. Các trường hợp không có tính khả thi và mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất

1. Đối với các hành vi làm suy giảm chất lượng đất

a) Đối với hành vi làm mất hoặc giảm độ dày tầng đất đang canh tác: Trường hợp được xác định là không thể sử dụng các biện pháp kỹ thuật hoặc các biện pháp khác để khôi phục lại tầng đất canh tác như tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

Mức độ khôi phục: Buộc khôi phục lại tầng đất canh tác đảm bảo đủ độ dày để canh tác.

b) Đối với hành vi làm thay đổi lớp mặt của đất sản xuất nông nghiệp bằng các loại vật liệu, chất thải hoặc đất lẫn cát, sỏi, đá hay loại đất có thành phần khác với loại đất đang sử dụng: Trường hợp được xác định là không thể sử dụng các biện pháp kỹ thuật hoặc các biện pháp khác để loại bỏ, bóc tách các loại vật liệu, chất thải hoặc đất lẫn cát, sỏi, đá hay loại đất có thành phần

khác với loại đất đang sử dụng để đưa diện tích đất vi phạm trở lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

Mức độ khôi phục: Buộc loại bỏ, bóc tách các loại vật liệu, chất thải hoặc đất lẫn cát, sỏi, đá hay loại đất có thành phần khác ra khỏi diện tích đất vi phạm và thực hiện cải tạo đất đảm bảo đủ chất lượng để sản xuất nông nghiệp.

c) Gây bạc màu, gây xói mòn, rửa trôi đất nông nghiệp mà dẫn đến làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất đã được xác định: Trường hợp được xác định là không thể sử dụng các biện pháp kỹ thuật hoặc các biện pháp khác để khôi phục lại chất lượng, tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

Mức độ khôi phục: Buộc thực hiện các biện pháp để xử lý tình trạng xói mòn, rửa trôi và cải tạo lại đất đảm bảo đủ chất lượng để sản xuất nông nghiệp.

2. Đối với các hành vi làm biến dạng địa hình

a) Đối với hành vi làm thay đổi độ dốc bề mặt đất; hạ thấp bề mặt đất: Trường hợp được xác định là không thể sử dụng các biện pháp kỹ thuật hoặc các biện pháp khác để hoàn trả, khôi phục độ dốc bề mặt đất như tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

Mức độ khôi phục: Buộc san lấp điều chỉnh lại độ dốc bề mặt đất, độ cao thửa đất hoặc san gạt bề mặt đất để khôi phục lại bề mặt đất tương đương với trạng thái ban đầu của đất trước khi vi phạm hoặc các thửa đất liền kề có cùng mục đích sử dụng.

b) Đối với hành vi san lấp đất có mặt nước chuyên dùng (trừ hồ thủy lợi): Trường hợp được xác định là không thể sử dụng các biện pháp kỹ thuật hoặc các biện pháp khác để đưa diện tích đất vi phạm trở lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

Mức độ khôi phục: Buộc nạo vét trả lại hiện trạng mặt nước chuyên dùng đến khi có khả năng sử dụng theo mục đích đã được xác định.

c) Đối với hành vi san lấp nâng cao, hạ thấp bề mặt của đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản mà làm mất hoặc giảm khả năng sử dụng đất theo mục đích đã được xác định (trừ trường hợp chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa sang trồng lúa kết hợp nuôi trồng thủy sản, xây dựng công trình phục vụ trực tiếp sản xuất nông nghiệp trên đất trồng lúa, cải tạo đất nông nghiệp thành ruộng bậc thang và hình thức cải tạo đất khác phù hợp với mục đích sử dụng đất được giao, được thuê, được công nhận quyền sử dụng đất

hoặc phù hợp với dự án đầu tư đã được Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất phê duyệt hoặc chấp thuận): Trường hợp được xác định là không thể sử dụng các biện pháp kỹ thuật hoặc các biện pháp khác để đưa bề mặt của diện tích đất vi phạm trở lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

Mức độ khôi phục: Buộc đào, nạo vét hạ thấp bề mặt hoặc san lấp, đắp nâng cao bề mặt đất để khôi phục lại bề mặt đất tương đương với trạng thái ban đầu của đất trước khi vi phạm hoặc các thửa đất liền kề có cùng mục đích sử dụng.

Điều 5. Trách nhiệm tổ chức thực hiện

1. Trách nhiệm xác định trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm

a) Người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính có trách nhiệm xác định các trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm trên cơ sở ý kiến của người vi phạm, ý kiến của Ủy ban nhân dân cấp xã, các cơ quan, đơn vị khác có liên quan. Trường hợp cần thiết có thể đề nghị, xin ý kiến của cơ quan chuyên môn có liên quan để quyết định trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

b) Người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính căn cứ biên bản vi phạm hành chính, kết quả xác định trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm để ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính theo quy định.

c) Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm cung cấp kịp thời, chính xác các thông tin, hồ sơ liên quan đến tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm và các thông tin liên quan theo yêu cầu của người có thẩm quyền lập biên bản vi phạm hành chính để xác định trường hợp không có tính khả thi để khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm; phối hợp với cơ quan của người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính xác định kết quả khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm.

2. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; tổng hợp những khó khăn, vướng mắc và kịp thời báo cáo Ủy ban

nhân dân tỉnh để xem xét, quyết định sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế cho phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 6. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 07 năm 2025 và thay thế Quyết định số 21/2022/QĐ-UBND ngày 01/6/2022 của UBND tỉnh Đắk Lắk ban hành Quy định mức độ khôi phục lại tình trạng ban đầu của đất trước khi vi phạm đối với từng loại vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2025/QĐ-UBND

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 6 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của
Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Đắk Lắk

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 30/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện;

Căn cứ Thông tư số 05/2021/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Phòng Tài nguyên và Môi trường thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 116/TTr-SNNMT ngày 09 tháng 5 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 1. Vị trí và chức năng

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường là cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh; thực hiện chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh quản lý Nhà nước về: nông nghiệp; lâm nghiệp; thủy sản; thủy lợi; phòng, chống thiên tai; giảm nghèo; phát triển nông thôn; đất đai; tài nguyên nước; tài nguyên khoáng sản, địa chất; môi trường; khí tượng thủy văn; biến đổi khí hậu; đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật.

2. Sở Nông nghiệp và Môi trường có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng theo quy định của pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý và điều hành của UBND tỉnh, đồng thời chịu sự chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Trình UBND tỉnh:

a) Dự thảo nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh, dự thảo quyết định của UBND tỉnh liên quan đến ngành nông nghiệp và môi trường thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường và các văn bản khác theo phân công của UBND tỉnh.

b) Dự thảo kế hoạch, chương trình, dự án, đề án, biện pháp tổ chức thực hiện các nhiệm vụ về nông nghiệp, phát triển nông thôn, tài nguyên, môi trường và giảm nghèo thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường trên địa bàn tỉnh.

c) Dự thảo quyết định việc phân cấp, ủy quyền nhiệm vụ quản lý nhà nước trong lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nông thôn, tài nguyên, môi trường và giảm nghèo đối với Sở Nông nghiệp và Môi trường và UBND cấp dưới theo quy định.

d) Dự thảo quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở, chi cục trực thuộc Sở; dự thảo quyết định thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở theo quy định của pháp luật.

đ) Dự thảo quyết định thực hiện xã hội hóa các hoạt động cung ứng dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nông thôn, tài nguyên, môi trường và giảm nghèo thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh và theo phân cấp của cơ quan nhà nước cấp trên.

2. Trình Chủ tịch UBND tỉnh:

a) Dự thảo các văn bản thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch UBND tỉnh theo phân công.

b) Dự thảo quy chế quản lý, phối hợp công tác và chế độ thông tin báo cáo của các tổ chức ngành nông nghiệp và môi trường tỉnh đặt tại địa bàn cơ sở với UBND cấp dưới; các nhân viên chuyên môn, kỹ thuật ngành nông nghiệp và môi trường công tác trên địa bàn cấp dưới với UBND cấp dưới.

3. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nông thôn, tài nguyên, môi trường và giảm nghèo được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt; thông tin tuyên truyền, hướng dẫn, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước được giao.

4. Về trồng trọt, bảo vệ thực vật:

a) Tham mưu, trình UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền: kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với địa phương, cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa trên địa bàn; kế hoạch phát triển trồng trọt của địa phương; chính sách hỗ trợ sản xuất, buôn bán, sử dụng giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật; kế hoạch phòng chống sinh vật gây hại, kiểm dịch thực vật nội địa.

b) Giúp UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện cơ cấu giống, thời vụ, kỹ thuật canh tác, thu hoạch, bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp; xây dựng và tổ chức thực hiện vùng không nhiễm sinh vật gây hại trên địa bàn; tổ chức phòng, chống dịch, thực hiện các biện pháp bảo vệ sản xuất khi xảy ra dịch hại thực vật; thống kê, đánh giá thiệt hại do dịch gây ra; thực hiện chính sách hỗ trợ ổn định đời sống, khôi phục sản xuất; tổ chức thu gom bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng; xây dựng cơ sở dữ liệu về hoạt động trồng trọt trên địa bàn tỉnh và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về trồng trọt; xây dựng cơ sở dữ liệu về bảo vệ và kiểm dịch thực vật.

c) Hướng dẫn, kiểm tra thực hiện hoạt động trồng trọt; phát triển vùng sản xuất cây trồng, sản xuất nông sản thực phẩm an toàn trên địa bàn tỉnh; tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng, bảo vệ và cải tạo nâng cao độ phì đất nông nghiệp, chống xói mòn, sa mạc hóa và sạt lở đất; thực hiện cấp mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

d) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện kiểm dịch nội địa về thực vật trên địa bàn tỉnh theo quy định.

đ) Tổ chức thực hiện công tác thu thập, lưu trữ, bảo tồn, khai thác nguồn gen giống cây trồng; quản lý giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và các vật tư khác phục vụ sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

e) Quản lý và sử dụng dự trữ địa phương về giống cây trồng, thuốc bảo vệ thực vật và các vật tư hàng hóa thuộc lĩnh vực trồng trọt trên địa bàn tỉnh sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.

5. Về chăn nuôi, thú y:

a) Tham mưu, trình UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền: chiến lược, kế hoạch phát triển chăn nuôi, quy định mật độ chăn nuôi của địa phương; quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh về khu vực thuộc nội thành của xã, phường, khu dân cư không được phép chăn nuôi; quyết định vùng nuôi chim yến và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi; về chính sách, cơ cấu tổ chức và hoạt động của mạng lưới thú y xã, phường; chính sách hỗ trợ, sản xuất, buôn bán, sử dụng thuốc thú y; các quy định, chính sách, hướng dẫn về hoạt động giết mổ, kiểm soát giết mổ động vật, kiểm tra vệ sinh thú y; kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật; chương trình giám sát, khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật; chính sách hỗ trợ, kế hoạch xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.

b) Giúp UBND tỉnh chỉ đạo xây dựng và tổ chức vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, vùng chăn nuôi, sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi, giết mổ động vật tập trung, sơ chế, chế biến các sản phẩm có nguồn gốc động vật gắn với xử lý chất thải và bảo vệ môi trường; thông kê, đánh giá thiệt hại do dịch bệnh động vật gây ra; thực hiện chính sách hỗ trợ ổn định đời sống, khôi phục chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản sau dịch bệnh động vật; xây dựng cơ sở dữ liệu, cập nhật số liệu, khai thác, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi; cơ sở dữ

liệu về giám sát dịch bệnh động vật và thông tin dự báo, cảnh báo dịch bệnh động vật tại địa phương.

c) Hướng dẫn, kiểm tra thực hiện hoạt động chăn nuôi, hoạt động thú y trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

d) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện kiểm dịch nội địa về động vật, sản phẩm động vật trên địa bàn tỉnh; kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam khi được ủy quyền theo quy định của pháp luật.

đ) Tổ chức thực hiện công tác thu thập, lưu trữ, bảo tồn, khai thác nguồn gen giống vật nuôi; quản lý giống vật nuôi, quản lý thức ăn chăn nuôi và các vật tư khác thuộc lĩnh vực chăn nuôi và thú y theo quy định của pháp luật.

e) Quản lý và sử dụng dự trữ địa phương về thuốc thú y, vật tư, hàng hóa thuộc lĩnh vực chăn nuôi, thú y trên địa bàn tỉnh sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.

g) Thực hiện nhiệm vụ quản lý về kiểm soát giết mổ động vật, sơ chế, chế biến động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra vệ sinh thú y; hành nghề thú y; quản lý thuốc thú y theo quy định của pháp luật.

h) Kiểm tra Nhà nước về chất lượng thức ăn chăn nuôi nhập khẩu sau thông quan, thức ăn chăn nuôi sản xuất và lưu hành trong nước trên địa bàn tỉnh; kiểm tra điều kiện, đánh giá giám sát duy trì điều kiện của cơ sở sản xuất thức ăn chăn nuôi; giám sát việc tiêu hủy đối với thức ăn chăn nuôi vi phạm chất lượng trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; kiểm tra điều kiện chăn nuôi của cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô vừa, quy mô nhỏ; đánh giá giám sát duy trì điều kiện chăn nuôi đối với cơ sở chăn nuôi trang trại quy mô lớn theo quy định của pháp luật.

6. Về lâm nghiệp:

a) Tham mưu, trình UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền: chương trình, dự án phát triển lâm nghiệp bền vững tại địa phương; chủ trương chuyển loại rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; phân loại rừng, phân định ranh giới các loại rừng; quyết định giao rừng, cho thuê rừng, chuyển loại rừng; quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thu hồi rừng, thuê đất để trồng rừng sản xuất; phương án trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; quyết định khung giá rừng tại địa phương; quyết định thành lập khu rừng đặc dụng, khu rừng phòng hộ tại địa phương; quyết định đóng, mở cửa rừng tự nhiên tại địa phương theo quy định; báo cáo về tình hình tổ chức, hoạt động, quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và Môi trường; phương án huy động các lực lượng, vật tư, phương tiện, thiết bị của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh để ứng phó khẩn cấp chữa cháy rừng theo thẩm quyền của UBND tỉnh.

b) Giúp UBND tỉnh tổ chức tuyên truyền, phổ biến, giáo dục, theo dõi thi hành pháp luật về lâm nghiệp; tổ chức thực hiện điều tra rừng, kiểm kê rừng, theo dõi diễn biến rừng; cập nhật cơ sở dữ liệu, hồ sơ quản lý rừng ở địa

phương; bảo vệ rừng; bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong các loại rừng; phòng cháy và chữa cháy rừng; phòng, trừ sinh vật gây hại rừng; phát triển rừng; sử dụng rừng; khai thác lâm sản; tổ chức sản xuất lâm nghiệp gắn với chế biến và thương mại lâm sản tại địa phương.

c) Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật về lâm nghiệp, chiến lược phát triển lâm nghiệp, quy hoạch lâm nghiệp; chương trình, kế hoạch, dự án, đề án về lâm nghiệp theo quyết định của UBND tỉnh.

d) Thực hiện đầy đủ chức năng, nhiệm vụ của kiểm lâm tại địa phương theo quy định của pháp luật.

đ) Hướng dẫn, kiểm tra về sản xuất lâm nghiệp, nông nghiệp, thủy sản kết hợp trồng rừng theo quy định của pháp luật trên địa bàn tỉnh.

e) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lâm nghiệp; công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, vườn giống và rừng giống trên địa bàn tỉnh; xây dựng phương án, biện pháp, chỉ đạo, kiểm tra về sản xuất giống cây trồng lâm nghiệp và sử dụng vật tư lâm nghiệp; tổng hợp, cập nhật, công bố công khai danh mục nguồn giống cây trồng lâm nghiệp được công nhận hoặc hủy bỏ công nhận; trồng rừng; nuôi dưỡng rừng; làm giàu rừng; cải tạo rừng tự nhiên và khoanh nuôi tái sinh rừng; chế biến và bảo quản lâm sản; phòng, chống dịch bệnh gây hại rừng; phòng cháy, chữa cháy rừng.

g) Tổ chức thẩm định, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững, đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng, phòng hộ, sản xuất thuộc địa phương quản lý, thiết kế, dự toán công trình lâm sinh theo quy định của pháp luật.

h) Tham mưu, giúp UBND tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng tại địa phương; tổ chức quản lý Quỹ bảo vệ, phát triển rừng và Môi trường.

i) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định về trách nhiệm của UBND cấp dưới và chủ rừng trong quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng ở địa phương, phối hợp và huy động lực lượng, phương tiện của các tổ chức, cá nhân trên địa bàn trong bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng, quản lý lâm sản, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trong các loại rừng.

7. Về thủy sản:

a) Tham mưu, trình UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền: kế hoạch bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh theo quy định; quyết định công nhận và giao quyền quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực thuộc địa bàn từ hai xã trở lên; quyết định thành lập quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản tỉnh căn cứ nhu cầu và nguồn lực huy động của địa phương; quy định bổ sung nghề, ngư cụ, khu vực cấm khai thác thủy sản chưa có tên trong danh mục theo quy định của pháp luật.

b) Giúp UBND tỉnh chỉ đạo, tổ chức quản lý hoạt động thủy sản trên địa bàn; tổ chức sản xuất khai thác thủy sản; quản lý đối với khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản theo chuyên đề, nghề cá thương phẩm trên địa bàn tỉnh; tổ chức thực hiện hoạt động tái tạo nguồn lợi thủy sản và phục hồi môi trường sống của loài thủy sản; điều tra, xác định bổ sung khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý nguồn lợi thủy sản và hệ sinh thái thủy sinh trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, khu bảo tồn đất ngập nước, nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản; xây dựng cơ sở dữ liệu về thủy sản trên địa bàn tỉnh và cập nhật hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về thủy sản.

c) Thực hiện quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; giám sát hoạt động khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; quan trắc, cảnh báo môi trường trong nuôi trồng thủy sản; phòng, chống dịch bệnh thủy sản theo quy định pháp luật.

d) Tổ chức thực hiện tuần tra, kiểm soát, phát hiện và xử lý vi phạm pháp luật về thủy sản trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

đ) Quản lý khai thác thủy sản nội địa trên địa bàn tỉnh theo quy định.

e) Tổ chức quản lý mua, bán, sơ chế, chế biến, bảo quản, xuất khẩu, nhập khẩu thủy sản, sản phẩm thủy sản trên địa bàn tỉnh theo quy định.

8. Về thủy lợi:

a) Tham mưu, trình UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền: quyết định phê duyệt, công bố kết quả điều tra cơ bản thủy lợi, quy trình vận hành công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh; quyết định giao tổ chức quản lý hoặc phân cấp quản lý công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; quy định cụ thể phạm vi vùng phụ cận, phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; phê duyệt hoặc phân cấp phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước, công trình thủy lợi khác thuộc thẩm quyền quản lý trên địa bàn tỉnh; phương án huy động lực lượng, vật tư, phương tiện bảo vệ công trình thủy lợi khi xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố; quy mô thủy lợi nội đồng; kinh phí đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn do địa phương quản lý.

b) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan tại địa phương tham mưu, trình UBND tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua các mức giá và phê duyệt giá cụ thể của sản phẩm, dịch vụ thủy lợi theo quy định của pháp luật.

c) Chủ trì xây dựng phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển thủy lợi, các nội dung liên quan đến thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn trong quy hoạch tỉnh, quy hoạch thủy lợi và quy hoạch ngành quốc gia theo quy định của pháp luật.

d) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật và của UBND tỉnh về phân cấp quản lý các hồ chứa nước, công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng, khai thác, sử dụng và bảo vệ các hồ chứa nước, công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh thuộc nhiệm vụ của UBND tỉnh; tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn trên địa bàn theo phân cấp của UBND tỉnh.

đ) Tiếp nhận và quản lý hồ sơ, giấy phép các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh trên địa bàn; tổ chức thực hiện việc quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch nông thôn, thống kê, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về thủy lợi theo quy định của pháp luật và phân công của UBND tỉnh.

e) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định quản lý nhà nước về quản lý, khai thác và bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn; phối hợp quản lý việc xả nước thải vào công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.

g) Hướng dẫn, kiểm tra công tác tưới, tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định.

h) Theo dõi, giám sát, quan trắc diễn biến bồi lắng, xói lở công trình thủy lợi; hướng dẫn, quản lý việc tổ chức thực hiện khai thác, sử dụng tổng hợp, tiết kiệm, an toàn, có hiệu quả nguồn nước từ các công trình thủy lợi; hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý vận hành, điều tiết nguồn nước của các hệ thống công trình thủy lợi; bảo đảm cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt trong thực hiện phòng, chống, khắc phục hậu quả hạn hán, thiếu nước, sa mạc hóa, ngập lụt, úng trên địa bàn tỉnh; tổ chức quan trắc, dự báo, cảnh báo về hạn hán, ngập lụt, úng, số lượng, chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

i) Chủ trì xây dựng, trình UBND tỉnh về cơ chế, chính sách, hướng dẫn thực hiện về phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên tiến, tiết kiệm nước; cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

9. Về phòng, chống thiên tai:

a) Tham mưu, trình UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền: phương án ứng phó thiên tai; kế hoạch phòng, chống thiên tai, kế hoạch đầu tư xây dựng công trình phòng, chống thiên tai của địa phương theo phân công; tiêu chuẩn, định mức vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng chống thiên tai; quyết định về tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu, hệ thống quan trắc, theo dõi, giám sát chuyên dùng phòng, chống thiên tai; quyết định phê duyệt, công bố kết quả điều tra cơ bản về phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh; quyết định công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai theo phân công của UBND tỉnh; quyết định về lực lượng chuyên trách quản lý đê điều, lực lượng quản lý đê Nhân dân; chế độ, chính sách đối với lực lượng quản lý đê Nhân dân, lực lượng tuần tra, canh gác đê; cấp phép đối với các hoạt động liên quan đến đê điều; sử dụng bãi sông, bãi nổi, cù lao liên quan

đến thoát lũ và đê điều; chấp thuận việc xây dựng, cải tạo công trình giao thông có liên quan đến đê điều.

b) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch phòng, chống lũ của tuyến sông có đê, quy hoạch đê điều và phương án phòng, chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều trong quy hoạch tỉnh, đầu tư xây dựng, tu bổ, nâng cấp và kiên cố hóa, duy tu, bảo dưỡng đê điều, quản lý và bảo đảm an toàn đê điều theo phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh.

c) Hướng dẫn, tổ chức thực hiện việc đánh giá hiện trạng đê điều, xác định trọng điểm xung yếu đê điều; kiểm tra xây dựng, triển khai phương án hộ đê, công tác hộ đê, bảo đảm an toàn đê điều; tổng hợp, quản lý thông tin, dữ liệu về đê điều trong phạm vi của tỉnh.

d) Hướng dẫn, kiểm tra việc đầu tư xây dựng, duy tu, bảo dưỡng, vận hành và bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật và phân công của UBND tỉnh.

đ) Tuyên truyền, phổ biến nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng khu khai thác khoáng sản và khu khai thác tài nguyên thiên nhiên khác; khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; khu di tích lịch sử; điểm dân cư nông thôn và công trình.

e) Thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của pháp luật về cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình đê điều; xây dựng kế hoạch, biện pháp thực hiện việc di dời công trình, nhà ở liên quan tới phạm vi bảo vệ công trình đê điều và bãi sông theo quy định.

g) Thực hiện nhiệm vụ cơ quan thường trực phòng chống thiên tai; tham mưu UBND tỉnh quản lý về công tác phòng chống thiên tai.

h) Tổ chức quản lý Quỹ phòng chống thiên tai.

10. Về phát triển nông thôn:

a) Tham mưu, trình UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền: cơ chế, chính sách, biện pháp khuyến khích phát triển nông thôn; phát triển kinh tế trang trại nông nghiệp, kinh tế tập thể, hợp tác xã và liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; kế hoạch chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chương trình phát triển nông thôn; chính sách phát triển cơ điện nông nghiệp; tổ chức sản xuất phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản; phát triển cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản; phát triển ngành nghề nông thôn; bảo tồn và phát triển các ngành nghề truyền thống; phát triển ngành thủ công mỹ nghệ; đào tạo, phổ biến chính sách công trong nông nghiệp; đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; công tác giảm nghèo.

b) Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định về phân công, phân cấp thẩm định các chương trình, dự án liên quan đến phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại nông nghiệp, kinh tế hợp tác, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp; liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm

nông, lâm, thủy sản; phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tập trung; phát triển cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản; phát triển ngành nghề nông thôn; bảo hiểm nông nghiệp; bảo tồn và phát triển ngành nghề nông thôn, làng nghề; đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn theo quy định; bố trí dân cư và di dân, tái định cư trong nông thôn; theo dõi, tổng hợp báo cáo UBND tỉnh về phát triển nông thôn trên địa bàn.

c) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác định canh; bố trí dân cư và di dân, tái định cư trong nông thôn gắn với tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

d) Tổ chức thực hiện chương trình, dự án hoặc hợp phần của chương trình, dự án xóa đói giảm nghèo và an sinh xã hội nông thôn; chương trình hành động không còn nạn đói; bảo hiểm nông nghiệp; chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới; xây dựng khu dân cư; xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn theo phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh và quy định của pháp luật.

đ) Hướng dẫn, kiểm tra các chương trình, dự án xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng nông thôn trên địa bàn tỉnh theo phân công và quy định của pháp luật chuyên ngành.

11. Về chế biến và phát triển thị trường nông sản, lâm sản, thủy sản và muối:

a) Tham mưu, hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, chương trình, cơ chế, chính sách phát triển lĩnh vực chế biến gắn với sản xuất và thị trường các ngành hàng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở.

b) Hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá tình hình phát triển chế biến, bảo quản đối với các ngành hàng nông sản, lâm sản, thủy sản và muối thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở.

c) Thực hiện công tác thu thập thông tin, phân tích, dự báo tình hình thị trường, chương trình phát triển thị trường, xúc tiến thương mại nông sản, lâm sản, thủy sản và muối.

d) Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức công tác xúc tiến thương mại đối với sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối.

đ) Quản lý về chế biến các sản phẩm thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

12. Về chất lượng, an toàn thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối:

a) Hướng dẫn, kiểm tra về chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; hướng dẫn, tổ chức thẩm định, chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản và muối trong phạm vi được phân công trên địa bàn tỉnh.

b) Thống kê, đánh giá, phân loại về điều kiện bảo đảm chất lượng, an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, kinh doanh sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản

và muối; tổng hợp báo cáo kết quả đánh giá, phân loại các cơ sở sản xuất kinh doanh vật tư nông nghiệp theo quy định.

c) Thực hiện các chương trình giám sát an toàn thực phẩm, đánh giá nguy cơ và truy xuất nguồn gốc, điều tra nguyên nhân gây mất an toàn thực phẩm trong phạm vi được phân công trên địa bàn tỉnh theo quy định.

d) Kiểm tra, truy xuất, thu hồi, xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành và quy định của pháp luật.

đ) Quản lý hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

e) Quản lý hoạt động kiểm nghiệm, tổ chức cung ứng dịch vụ công về chất lượng, an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản và muối theo quy định của pháp luật.

g) Quản lý an toàn thực phẩm đối với khu vực và trung tâm logistics nông sản, chợ đầu mối, chợ đầu giá nông sản trên địa bàn theo phân công của UBND tỉnh.

13. Về đất đai:

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng nội dung phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp dưới trong quy hoạch tỉnh; kế hoạch sử dụng đất của tỉnh.

b) Tổ chức thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất do UBND cấp dưới trình UBND tỉnh phê duyệt; tổng hợp, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

c) Chủ trì tham mưu giúp UBND tỉnh quy định hạn mức giao đất, công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân; hạn mức công nhận quyền sử dụng đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân tự khai phá đất để sản xuất nông nghiệp; hạn mức giao đất trồng, đồi núi trọc, đất có mặt nước thuộc nhóm đất chưa sử dụng cho hộ gia đình, cá nhân; diện tích tối thiểu được tách thửa và các nội dung khác theo quy định của pháp luật về đất đai đối với từng loại đất.

d) Tổ chức thẩm định hồ sơ về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật; chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và địa phương xem xét tham mưu UBND tỉnh việc hỗ trợ đối với các trường hợp, dự án cụ thể theo quy định; giúp Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện việc trưng dụng đất theo quy định.

đ) Thực hiện việc đăng ký đất đai và tài sản gắn liền với đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo thẩm quyền và theo ủy quyền của UBND tỉnh, ký hợp đồng thuê đất; lập, quản lý, cập nhật và chỉnh lý hồ sơ địa chính đối với các tổ chức, cơ sở tôn giáo, tổ chức và cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài thực hiện dự án đầu tư theo quy định.

e) Tổ chức thực hiện và hướng dẫn kiểm tra việc điều tra đánh giá tài nguyên đất; điều tra, khảo sát, đo đạc, đánh giá đất đai; lập, chỉnh lý và quản lý bản đồ địa chính; thống kê, kiểm kê, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; xây dựng, vận hành hệ thống theo dõi và đánh giá đối với quản lý, sử dụng đất đai.

g) Chủ trì việc tổ chức xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất trình UBND tỉnh quy định; lập bản đồ giá đất.

h) Chủ trì việc tổ chức xác định giá đất cụ thể làm căn cứ để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tính giá trị quyền sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, tính tiền bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật trình UBND tỉnh quyết định.

i) Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu đất đai ở địa phương và tích hợp, cập nhật vào cơ sở dữ liệu đất đai quốc gia.

k) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn, kiểm tra, tổ chức thực hiện việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với các trường hợp bị thu hồi đất theo quy định của pháp luật.

l) Kiểm tra việc thực hiện phát triển, quản lý, khai thác quỹ đất theo quy định.

m) Theo dõi, đánh giá, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai của tỉnh theo quy định của pháp luật.

14. Về tài nguyên nước:

a) Lập và tổ chức thực hiện phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống, khắc phục hậu quả, tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh theo quy định của pháp luật; lập và thực hiện kế hoạch điều hòa, phân bổ tài nguyên nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm, cạn kiệt; giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra.

b) Khoanh định vùng hạn chế, vùng phải đăng ký khai thác nước dưới đất, vùng cần bổ sung nhân tạo, ngưỡng khai thác nước dưới đất theo thẩm quyền; hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc trám lấp giếng không sử dụng theo quy định của pháp luật.

c) Tổ chức xây dựng, quản lý và thực hiện việc quan trắc tài nguyên nước đối với mạng quan trắc tài nguyên nước của địa phương; xây dựng, quản lý hệ thống giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của địa phương.

d) Tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước liên quốc gia theo thẩm quyền; lập, quản lý hành lang bảo vệ nguồn nước, vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; bảo đảm nguồn nước phục vụ cung cấp nước sinh hoạt trong trường hợp hạn hán, thiếu nước hoặc xảy ra sự cố ô nhiễm nguồn nước; tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông; tổ chức điều tra, đánh giá quan trắc, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, xói lở lòng,

bờ, bãi sông.

đ) Tổ chức tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ hiệu lực, thu hồi, cấp lại giấy phép về tài nguyên nước và cho phép chuyển nhượng quyền khai thác tài nguyên nước theo thẩm quyền; thẩm định hồ sơ phê duyệt, điều chỉnh, truy thu, hoàn trả tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; hướng dẫn việc đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

e) Tổ chức điều tra cơ bản, giám sát tài nguyên nước theo phân cấp; kiểm kê, thống kê, lưu trữ số liệu tài nguyên nước trên địa bàn; báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả điều tra cơ bản tài nguyên nước, tình hình quản lý, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn.

g) Tổ chức điều tra, đánh giá, xác định và trình công bố dòng chảy tối thiểu trên các sông, suối nội tỉnh và các sông suối không thuộc danh mục lưu vực sông liên tỉnh, lưu vực sông nội tỉnh mà có hồ chứa hoặc đã được quy hoạch xây dựng hồ chứa có quy mô khai thác, sử dụng nước thuộc trường hợp phải có giấy phép sử dụng tài nguyên nước.

h) Tổ chức điều tra, đánh giá sức chịu tải của các sông, hồ là nguồn nước nội tỉnh; công bố nguồn nước không còn sức chịu tải; lập danh mục nguồn nước nội tỉnh; danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp theo quy định.

i) Tổng hợp tình hình khai thác, sử dụng nước, các nguồn thải vào nguồn nước trên địa bàn; lập danh mục các nguồn nước bị ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt.

k) Tổ chức lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan trong khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật; xác nhận về thời gian công trình khai thác, sử dụng tài nguyên nước phải ngừng khai thác theo thẩm quyền.

l) Giải quyết các vấn đề phát sinh trong việc phối hợp thực hiện của các cơ quan tham gia điều phối, giám sát đối với lưu vực sông nội tỉnh.

15. Về tài nguyên khoáng sản:

a) Khoanh định các khu vực cấm hoạt động khoáng sản, khu vực tạm thời cấm hoạt động khoáng sản; xác định các khu vực không đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh; đề xuất với UBND tỉnh các biện pháp bảo vệ khoáng sản chưa khai thác; lập kế hoạch và tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh sau khi được phê duyệt.

b) Lập phương án thăm dò, khai thác, sử dụng khoáng sản của địa phương theo quy định; kịp thời phát hiện và báo cáo UBND tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường khi phát hiện có thông tin khoáng sản mới; thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.

c) Tổ chức tiếp nhận, thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, thu hồi, trả lại giấy

phép thăm dò khoáng sản, giấy phép khai thác khoáng sản; hồ sơ chuyển nhượng quyền thăm dò, quyền khai thác khoáng sản; hồ sơ trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò, khai thác khoáng sản; đề án đóng cửa mỏ; hồ sơ đề nghị điều chỉnh giấy phép khai thác khoáng sản.

d) Tổ chức tiếp nhận, tính, thẩm định, trình phê duyệt hồ sơ đấu giá quyền khai thác khoáng sản, hồ sơ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, hồ sơ xác định chi phí đánh giá tiềm năng khoáng sản, chi phí thăm dò khoáng sản phải hoàn trả đối với các mỏ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.

đ) Tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh giải quyết việc khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

e) Tổ chức thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản đối với các khoáng sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh; thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã được phê duyệt và định kỳ báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

16. Về môi trường:

a) Tổ chức thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; tổ chức thẩm định cấp, cấp lại, cấp đổi, cấp điều chỉnh giấy phép môi trường; thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức cấp, điều chỉnh sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định của pháp luật; thực hiện kiểm tra, xác nhận hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án; kiểm tra, xác nhận hoàn thành từng phần cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh; phối hợp kiểm tra, xác nhận hoàn thành toàn bộ cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản khi tiến hành thủ tục đóng cửa mỏ thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh; tổ chức xác nhận việc đăng ký và thực hiện kế hoạch bảo vệ môi trường của các dự án, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện hoạt động đăng ký, công nhận, cấp, thu hồi các loại giấy phép, giấy chứng nhận về đa dạng sinh học thuộc thẩm quyền theo quy định của pháp luật; thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học theo sự phân công của UBND tỉnh; thẩm định hồ sơ cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng, cho, thuê mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài được ưu tiên bảo vệ; thẩm định hồ sơ cấp giấy phép nuôi trồng loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

c) Tổ chức quản lý, kiểm soát nguồn thải, nguồn ô nhiễm từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn theo quy định của pháp luật, gồm: hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc vận hành thử nghiệm công trình bảo vệ môi trường; tiếp nhận, xử lý số liệu quan trắc tự động liên tục đối với nguồn thải, nguồn ô nhiễm; kiểm tra, giám sát hoạt động quan trắc định kỳ đối với nguồn thải, nguồn ô nhiễm; theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra hoạt động bảo vệ môi trường

của các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ trên địa bàn quản lý theo quy định.

d) Tổ chức thực hiện quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn; hướng dẫn, kiểm tra hoạt động thu hồi, xử lý các sản phẩm hết hạn sử dụng hoặc thải bỏ đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; tham gia, hướng dẫn, kiểm tra việc nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và các hoạt động quản lý chất thải rắn, chất thải nguy hại khác trên địa bàn thuộc trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

đ) Tổ chức điều tra, đánh giá, xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình, kế hoạch, đề án, dự án xử lý ô nhiễm, cải tạo và phục hồi chất lượng môi trường theo quy định của pháp luật và theo phân công của UBND tỉnh; tổ chức thực hiện công tác bảo vệ môi trường làng nghề trên địa bàn theo phân công của UBND tỉnh theo quy định của pháp luật.

e) Tổ chức xây dựng phương án bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học lồng ghép vào quy hoạch tỉnh; tổ chức điều tra, đánh giá, lập danh mục, dự án thành lập các khu bảo tồn thiên nhiên, hành lang đa dạng sinh học, khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, cảnh quan sinh thái quan trọng, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học; tổ chức biện pháp bảo tồn loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ, bảo tồn nguồn gen các loài bản địa, loài có giá trị tại địa phương; quản lý, giám sát hoạt động tiếp cận nguồn gen và tri thức truyền thống gắn với nguồn gen theo quy định của pháp luật; kiểm soát các loài sinh vật ngoại lai xâm hại, sinh vật biến đổi gen và sản phẩm, hàng hóa có nguồn gốc từ sinh vật biến đổi gen; tổ chức kiểm kê, quan trắc, lập báo cáo đa dạng sinh học, xây dựng và vận hành cơ sở dữ liệu về đa dạng sinh học; tổ chức thực hiện việc chi trả dịch vụ môi trường liên quan đến đa dạng sinh học của tỉnh; lập hồ sơ đề cử công nhận và thực hiện chế độ quản lý các danh hiệu quốc tế về bảo tồn (khu Ramsar, vườn di sản của ASEAN, khu Dự trữ sinh quyển thế giới).

g) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường; cải tạo phục hồi môi trường sau sự cố theo quy định của pháp luật.

h) Tổ chức xây dựng, quản lý hệ thống quan trắc môi trường, thực hiện quan trắc môi trường, thông tin về chất lượng môi trường, cảnh báo về ô nhiễm môi trường trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

i) Tổ chức xây dựng, quản lý dữ liệu, thông tin và xây dựng báo cáo về môi trường theo quy định của pháp luật; tham mưu tổ chức thực hiện các chỉ tiêu thống kê môi trường trong các chiến lược, quy hoạch, đề án, dự án thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND tỉnh theo quy định của pháp luật.

k) Tổ chức xác định thiệt hại đối với môi trường; yêu cầu bồi thường thiệt hại đối với môi trường do ô nhiễm, suy thoái gây ra trên địa bàn theo quy định của pháp luật.

l) Tổng hợp nhu cầu kinh phí sử dụng nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường hàng năm của các sở, ban, ngành, UBND cấp dưới, gửi Sở Tài chính để cân đối trình cấp có thẩm quyền phê duyệt; theo dõi, giám sát việc thực hiện kế hoạch và

dự toán ngân sách từ nguồn sự nghiệp bảo vệ môi trường sau khi được phê duyệt theo quy định của pháp luật.

m) Tổ chức thực hiện thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, ký quỹ cải tạo phục hồi môi trường theo quy định của pháp luật.

n) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc giải quyết các vấn đề môi trường liên ngành, liên xã trên địa bàn tỉnh và công tác khai thác bền vững tài nguyên thiên nhiên theo quy định của pháp luật.

17. Về khí tượng thủy văn:

a) Chủ trì thẩm định các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình khí tượng, thủy văn chuyên dùng.

b) Thẩm định tiêu chuẩn kỹ thuật của công trình, thiết bị đo của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng, thiết bị quan trắc, định vị sét do địa phương xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

c) Phối hợp với các cơ quan, đơn vị ở Trung ương và địa phương trong việc bảo vệ, giải quyết các vi phạm hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn của trung ương trên địa bàn.

d) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan lập kế hoạch phát triển mạng lưới trạm quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng phục vụ nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trong phát triển kinh tế - xã hội và phòng, chống thiên tai ở địa phương.

đ) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện tiếp nhận và truyền, phát tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trên địa bàn, phạm vi quản lý.

e) Thẩm định hồ sơ cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, chấm dứt hiệu lực, thu hồi, cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn đối với các tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.

g) Tổ chức xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các vị trí thuộc địa bàn quản lý.

h) Đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quy định về cung cấp thông tin khí tượng thủy văn liên quan đến vận hành của chủ các công trình hồ chứa trong thời gian có lũ theo quy định của pháp luật.

i) Theo dõi, đánh giá việc khai thác, sử dụng tin dự báo, cảnh báo thiên tai khí tượng thủy văn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phòng, chống thiên tai trên địa bàn; thẩm định, thẩm tra, đánh giá việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trong các công trình, chương trình, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội.

k) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, đôn đốc theo thẩm quyền các hoạt động quan trắc, dự báo, cảnh báo và thực hiện các biện pháp phát triển hoạt động khí tượng thủy văn trên địa bàn.

18. Về biến đổi khí hậu:

a) Xây dựng, cập nhật và tổ chức thực hiện Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu, kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu của địa phương.

b) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án về biến đổi khí hậu thuộc phạm vi quản lý.

c) Thực hiện việc lồng ghép nội dung biến đổi khí hậu trong các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

d) Tổ chức triển khai các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; đánh giá tác động, tính dễ bị tổn thương, rủi ro, tổn thất và thiệt hại do biến đổi khí hậu; xây dựng các giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý.

đ) Tổ chức theo dõi, giám sát, đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu và giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp địa phương thuộc thẩm quyền quản lý.

e) Quản lý hoạt động kinh doanh tín chỉ các-bon; kiểm soát hoạt động sản xuất, xuất khẩu, nhập khẩu, tiêu thụ các chất làm suy giảm tầng ô-dôn, chất gây hiệu ứng nhà kính tại địa phương theo quy định của pháp luật và theo các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

g) Tổ chức điều tra, khảo sát, thu thập thông tin, dữ liệu phục vụ kiểm kê khí nhà kính cấp quốc gia và cập nhật cơ sở dữ liệu quốc gia.

h) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hàng năm lập báo cáo về ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường phục vụ xây dựng báo cáo quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu.

i) Tham gia thực hiện các cam kết quốc tế về biến đổi khí hậu và bảo vệ tầng ô-dôn theo phân công của UBND tỉnh.

19. Về đo đạc và bản đồ:

a) Thẩm định nội dung đo đạc và bản đồ trong các chương trình, đề án, dự án, nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước do các sở, ngành, UBND các cấp của địa phương thực hiện.

b) Tổ chức thực hiện việc đầu tư, xây dựng, vận hành, quản lý, bảo trì, bảo vệ, di dời, hủy bỏ các công trình hạ tầng đo đạc thuộc phạm vi quản lý.

c) Tổ chức xây dựng, quản lý, cập nhật hạ tầng dữ liệu không gian địa lý quốc gia và cơ sở dữ liệu đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý.

d) Quản lý chất lượng sản phẩm đo đạc và bản đồ; quản lý việc lưu trữ, bảo mật, cung cấp, trao đổi, khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý.

đ) Thẩm định hồ sơ và đề nghị Cục Đo đạc, Bản đồ và Thông tin địa lý Việt Nam cấp, cấp bổ sung giấy phép hoạt động đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật.

e) Tổ chức sát hạch, cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi, thu hồi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II; lưu trữ hồ sơ cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ, đăng tải thông tin của cá nhân được cấp chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ theo quy định của pháp luật.

g) Theo dõi việc xuất bản, phát hành bản đồ trên địa bàn và kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đình chỉ phát hành, thu hồi các xuất bản phẩm bản đồ có nội dung và hành vi bị cấm trong hoạt động xuất bản, các xuất bản phẩm bản đồ, sản phẩm bản đồ có sai sót về kỹ thuật theo quy định.

h) Theo dõi tình hình thi hành pháp luật về đo đạc và bản đồ trên địa bàn; xây dựng báo cáo về hoạt động đo đạc và bản đồ thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh hàng năm, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổng hợp, báo cáo Chính phủ.

20. Về viễn thám:

a) Tổ chức triển khai thực hiện các đề án, dự án về ứng dụng viễn thám thám trong điều tra cơ bản, quan trắc, giám sát tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu trong phạm vi quản lý.

b) Xác định nhu cầu sử dụng dữ liệu ảnh viễn thám của địa phương, gửi Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp và thống nhất việc thu nhận; thực hiện thu nhận, lưu trữ, xử lý dữ liệu ảnh viễn thám; xây dựng, cập nhật, công bố siêu dữ liệu viễn thám thuộc phạm vi quản lý của địa phương; gửi bản sao dữ liệu và siêu dữ liệu ảnh viễn thám mua từ nước ngoài bằng nguồn ngân sách nhà nước cho Bộ Nông nghiệp và Môi trường để tích hợp vào cơ sở dữ liệu ảnh viễn thám quốc gia theo quy định pháp luật.

c) Thẩm định, quản lý chất lượng sản phẩm viễn thám theo quy định của pháp luật.

d) Thực hiện các hoạt động bảo đảm hành lang an toàn kỹ thuật và bảo vệ các công trình hạ tầng thu nhận dữ liệu ảnh viễn thám trên địa bàn theo quy định pháp luật.

21. Về giảm nghèo:

a) Tham mưu cấp có thẩm quyền ban hành chương trình, nghị quyết, kế hoạch, quyết định thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, công tác rà soát hộ nghèo trên địa bàn tỉnh.

b) Hướng dẫn, triển khai thực hiện các chính sách giảm nghèo, các dự án, tiểu dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ làm nông, lâm, ngư nghiệp có mức sống trung bình trên địa bàn tỉnh; cập nhật dữ liệu hộ nghèo, hộ cận nghèo hằng năm từ các địa phương.

c) Kiểm tra, giám sát các chính sách, các dự án, tiểu dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững; báo cáo, đánh giá, sơ kết, tổng kết công tác giảm nghèo giai đoạn, hằng năm.

d) Phối hợp thực hiện Phong trào thi đua: “Vì người nghèo - Không để ai bị bỏ lại phía sau” và Phong trào thi đua: “Chung tay xóa nhà tạm, nhà dột nát” trên địa bàn tỉnh.

22. Tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước đối với các hoạt động khuyến nông trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

23. Tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp kết hợp công nghiệp, nông nghiệp kết hợp dịch vụ, tăng trưởng xanh, kinh tế chia sẻ trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

24. Xây dựng và hướng dẫn thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và hoạt động phát triển nông thôn tại địa phương; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản theo quy định của pháp luật; hướng dẫn và tổ chức xây dựng mô hình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP) trong nông nghiệp.

25. Quản lý, tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về giám định, đăng kiểm, đăng ký, cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận, xác nhận, quyết định công nhận, chứng chỉ hành nghề thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật hoặc ủy quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

26. Về ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số nông nghiệp và môi trường:

a) Tổ chức thu nhận, xây dựng, vận hành cơ sở dữ liệu nông nghiệp, phát triển nông thôn, tài nguyên, môi trường và giảm nghèo tỉnh; tích hợp, kết nối, chia sẻ với cơ sở dữ liệu quốc gia về nông nghiệp và môi trường.

b) Xây dựng, quản trị, vận hành hạ tầng số, hạ tầng mạng, nền tảng số, các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu chuyên ngành nông nghiệp, phát triển nông thôn, tài nguyên, môi trường và giảm nghèo thuộc phạm vi quản lý; thực hiện bảo mật thông tin, an toàn dữ liệu, an toàn máy tính và an toàn mạng theo quy định.

c) Tổ chức phân tích, xử lý dữ liệu, thông tin nông nghiệp, phát triển nông thôn, tài nguyên, môi trường và giảm nghèo thuộc phạm vi quản lý phục vụ công tác quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công, xây dựng đô thị thông minh, phát triển kinh tế - xã hội.

d) Thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến về nông nghiệp, phát triển nông thôn, tài nguyên, môi trường và giảm nghèo thuộc phạm vi quản lý; kết nối với Cổng dịch vụ công Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Cổng dịch vụ công quốc gia.

đ) Quản lý, bảo quản tài liệu, tư liệu; cung cấp thông tin, dữ liệu về nông nghiệp, phát triển nông thôn, tài nguyên, môi trường và giảm nghèo thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

27. Giúp UBND tỉnh xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch bồi dưỡng nghiệp vụ về nông nghiệp và môi trường đối với công chức phòng Nông nghiệp và Môi trường thuộc UBND cấp dưới, công chức chuyên môn về nông nghiệp và môi trường thuộc UBND cấp dưới và các tổ chức, cá nhân có liên quan theo quy định pháp luật.

28. Thực hiện nhiệm vụ quản lý đầu tư xây dựng chuyên ngành theo quy định của pháp luật; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án và xây dựng mô hình phát triển về nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, thủy lợi, tài nguyên, môi trường, cấp nước sạch nông thôn, đê điều, phòng, chống thiên tai, phát triển nông thôn trên địa bàn tỉnh; chịu trách nhiệm thực hiện các chương trình, dự án được giao.

29. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học và công nghệ; thực hiện hợp tác quốc tế về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở và theo phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh, quy định của pháp luật.

30. Hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập; quản lý hoạt động của các đơn vị sự nghiệp trong và ngoài công lập thuộc phạm vi ngành, lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nông thôn, tài nguyên, môi trường theo quy định pháp luật; chịu trách nhiệm về các dịch vụ công do Sở tổ chức thực hiện.

31. Tham mưu, giúp UBND tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, phát triển nông thôn, tài nguyên, môi trường, giảm nghèo theo quy định của pháp luật.

32. Thực hiện quyền, trách nhiệm và nghĩa vụ của chủ sở hữu Nhà nước theo phân công, phân cấp của UBND tỉnh đối với các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước làm chủ sở hữu và phần vốn nhà nước đầu tư vào các doanh nghiệp khác theo quy định của pháp luật.

33. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ đối với các phòng chuyên môn Nông nghiệp và Môi trường thuộc UBND cấp dưới; chức danh chuyên môn thuộc UBND cấp dưới và kiểm tra việc thực hiện quy chế quản lý, phối hợp công tác, chế độ thông tin báo cáo của tổ chức ngành nông nghiệp và môi trường tỉnh đặt trên địa bàn cấp dưới với UBND cấp dưới; các nhân viên chuyên môn, kỹ thuật ngành nông nghiệp và môi trường công tác trên địa bàn cấp dưới với UBND cấp dưới.

34. Thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; phòng, chống tham nhũng, tiêu cực; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và xử lý vi phạm pháp luật thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định của pháp luật hoặc phân cấp, ủy quyền của UBND tỉnh.

35. Thực hiện nhiệm vụ cơ quan thường trực về công tác phòng, chống thiên tai; bảo vệ và phát triển rừng; bảo vệ môi trường; xây dựng nông thôn mới; nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn; chống sa mạc hóa; quản lý buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã, nguy cấp, quý hiếm; phòng, chống dịch bệnh trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản trên địa bàn tỉnh và nhiệm vụ thường trực công tác khác theo phân công của UBND tỉnh và quy định của pháp luật.

36. Triển khai thực hiện chương trình cải cách hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Sở theo quy định.

37. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Văn phòng, Thanh tra và các phòng chuyên môn, nghiệp vụ; mối quan hệ công tác của các đơn vị thuộc Sở theo hướng dẫn chung của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và quy định của UBND tỉnh.

38. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và số lượng người làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức, viên chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và phân công hoặc ủy quyền của UBND tỉnh.

39. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của UBND tỉnh.

40. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của UBND tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

41. Thực hiện nhiệm vụ khác do UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Bãi bỏ Quyết định số 02/2022/QĐ-UBND ngày 05/01/2022 của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk; Quyết định số 34/2023/QĐ-UBND ngày 31/10/2023

của UBND tỉnh về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Điều 2, Điều 3, Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 23/01/2025 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Quyết định quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này./.

).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
Q. CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thiên Văn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 33/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về kết quả giám sát việc chấp hành pháp luật trong công tác quản lý, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2020 - 2024

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHOÁ X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân ngày 12 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Chương trình giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2025 và Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thành lập Đoàn giám sát chuyên đề của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2025;

Sau khi xem xét Báo cáo số 40/BC-ĐGS ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, giám sát việc chấp hành pháp luật trong công tác quản lý, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2020 - 2024; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh cơ bản tán thành nội dung đánh giá về những kết quả đạt được những hạn chế, khó khăn và kiến nghị đề xuất tại Báo cáo số 40/BC-ĐGS ngày 19 tháng 5 năm 2025 của Đoàn giám sát của Hội đồng nhân dân tỉnh, giám sát việc chấp hành pháp luật trong công tác quản lý, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk, giai đoạn 2020 - 2024, với những nội dung chính như sau:

1. Kết quả đạt được

Trong giai đoạn 2020 - 2024, việc thực hiện chính sách, pháp luật trong quản lý, khai thác, sử dụng khoáng sản trên địa bàn tỉnh có chuyển biến tích cực; hoạt động khai thác khoáng sản được quản lý và thực hiện theo quy hoạch phê duyệt; công tác cấp phép, giải quyết thủ tục hành chính có liên quan được thực

hiện cơ bản đúng quy trình, công tác thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường trong khai thác được quan tâm, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư thăm dò, khai thác khoáng sản; các địa phương cơ bản đã làm tốt công tác vận động, tuyên truyền các doanh nghiệp thực hiện các giải pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường trong quá trình khai thác và vận chuyển khoáng sản tại địa bàn; các tổ chức, cá nhân hoạt động khoáng sản cơ bản chấp hành các quy định của pháp luật, thực hiện thăm dò, khai thác theo Giấy phép được cấp; thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định; một số doanh nghiệp bước đầu đầu tư trang thiết bị, đổi mới công nghệ chế biến, thu hồi tối đa các loại khoáng sản được phép khai thác, nâng cao hiệu quả kinh tế; sản lượng khai thác khoáng sản tăng hằng năm đã tạo ra nguồn sản phẩm đáp ứng nhu cầu xây dựng, nguồn nguyên vật liệu phục vụ các công trình, dự án và đóng góp nguồn lực tài chính cho ngân sách Nhà nước để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời, giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho lao động tại các địa phương.

2. Về hạn chế

Bên cạnh những kết quả đạt được, công tác quản lý, khai thác khoáng sản của tỉnh thời gian qua vẫn còn một số tồn tại, hạn chế như sau:

a) Đối với công tác quản lý Nhà nước

Công tác quy hoạch khoáng sản chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, chưa dự báo được nhu cầu nguyên liệu khoáng sản cho các dự án trọng điểm, thu hút đầu tư của tỉnh.

Việc cấp phép khai thác mỏ đất san lấp công trình trên địa bàn tỉnh chậm, hiện nay trên địa bàn tỉnh chưa có mỏ đất san lấp được cấp phép, dẫn đến nguồn cung vật liệu xây dựng, vật liệu san lấp trên địa bàn các huyện gặp nhiều khó khăn; việc giải quyết thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động khoáng sản một số trường hợp còn chậm.

Tình trạng khai thác khoáng sản trái phép còn diễn ra tại một số địa phương nhưng chưa được tập trung xử lý dứt điểm, gây khiếu kiện; hoạt động khai thác, tập kết sét trái phép diễn ra thường xuyên trên địa bàn các huyện. Một số cơ sở sản xuất gạch nung trên địa bàn xã Ea Uy, Ea Yiêng, Vụ Bồn huyện Krông Pắc; xã Ea Bông, thị trấn Buôn Trấp huyện Krông Ana chưa được cấp phép nhưng vẫn hoạt động; việc khai thác sét trái phép phục vụ các cơ sở gạch nung vẫn diễn ra chưa được quản lý; có doanh nghiệp khai thác cát sử dụng bãi tập kết cát chưa được quy hoạch, cấp phép vẫn ngang nhiên hoạt động (*Công ty TNHH Hà Bình, huyện Krông Pắc*). Chưa có sự quản lý chặt chẽ đối với phương tiện vận chuyển quá tải, gây hư hỏng nặng các tuyến đường trên địa bàn tỉnh (*Đường giao thông vào khu du lịch cụm thác Dray Sáp Thượng và Dray Nu, xã Dray Sáp huyện Krông Ana (cấp thiết kế: Đường cấp IV vùng núi), nhưng xe chở vật liệu đá xây dựng ở các mỏ lưu thông với trọng tải rất lớn (gần 50 tấn) của các công ty khai thác tại*

địa bàn xã Dray Sáp, huyện Krông Ana; xã Hòa Phú, thành phố Buôn Ma Thuột).

Hoạt động thanh tra, kiểm tra tuy được tăng cường, nhưng chất lượng, kết quả xử lý còn nhiều hạn chế, xử lý chưa nghiêm; vì vậy, chưa có nhiều chuyển biến sau thanh tra, kiểm tra, vi phạm vẫn tiếp tục tái diễn.

Việc quản lý môi trường trong khai thác khoáng sản chưa được chú trọng, chủ yếu là quản lý qua các thủ tục hành chính như thẩm định, phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường; cam kết môi trường, chưa chú trọng đến việc kiểm tra, giám sát đảm bảo môi trường, trong thực tế hoạt động khai thác, chế biến khoáng sản; việc khắc phục môi trường sau khai thác chưa được chú trọng và có phương án cụ thể để đảm bảo về môi trường và cảnh quan khu vực, đặc biệt là phương án khắc phục môi trường đối với các mỏ khai thác đá có giấy phép khai thác dài, từ 10 năm đến 40 năm.

Việc đóng cửa mỏ, phục hồi môi trường và bàn giao đất cho Nhà nước chưa được quan tâm đúng mức; một số đơn vị hoạt động làm ảnh hưởng đến môi trường; nhất là hoạt động khai thác cát đã làm sạt lở hai bên bờ sông gây bức xúc trong Nhân dân, xâm hại đến dòng chảy, tác động xấu đến môi trường; hoạt động khai thác sét nhưng không phục hồi môi trường sau khai thác để lại địa hình trũng, gây ngập úng, nguy hiểm; một số mỏ đã đóng cửa nhưng không thực hiện việc phục hồi môi trường theo quy định.

b) Đối với việc chấp hành của các đơn vị khai thác khoáng sản

Tình trạng khai thác khoáng sản vượt công suất, khai thác trái phép, sử dụng bãi tập kết nằm ngoài phạm vi cấp phép vẫn còn diễn ra ở nhiều địa phương; một số mỏ chưa lắp đặt trạm cân, camera hoặc lắp đặt mang hình thức đối phó không sử dụng; một số phương tiện vận tải không cân tải vật liệu trước khi di chuyển ra ngoài, điều này tiềm ẩn nhiều nguy cơ về việc thất thoát tài nguyên và thất thu ngân sách Nhà nước.

Một số doanh nghiệp vi phạm các quy định về thiết kế, lắp đặt và trang bị cơ cấu bảo vệ, bảo hiểm để ngăn ngừa vật liệu văng ra gây nguy hại cho người đối với máy đập, máy nghiền; không nộp thiết kế mỏ đã phê duyệt cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về khoáng sản; không xây dựng các tài liệu gồm Quy trình nội quy an toàn; lập, phê duyệt, sử dụng thiết kế mỏ có nội dung không phù hợp với dự án đầu tư, thiết kế cơ sở đã phê duyệt và giấy phép khai thác khoáng sản; điều chỉnh, thay đổi công nghệ khai thác, công suất khai thác so với thiết kế mỏ đã duyệt mà chưa được cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận; vi phạm các quy định về cấp tải, vận chuyển nguyên liệu;....

Một số đơn vị chưa thực hiện đầy đủ báo cáo định kỳ hoạt động khai thác và thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản theo quy định tại Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi

hành một số điều của Luật khoáng sản và Thông tư số 17/2020/TT-BTNMT ngày 24 tháng 12 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về lập bản đồ, bản vẽ mặt cắt hiện trạng khu vực được phép khai thác, thống kê, kiểm kê trữ lượng khoáng sản đã khai thác và quy trình, phương pháp xác định sản lượng khoáng sản khai thác thực tế.

Một số đơn vị khai thác khoáng sản chưa có trách nhiệm trong việc nâng cấp, duy tu, xây dựng hạ tầng kỹ thuật sử dụng trong khai thác khoáng sản; quá trình vận chuyển vật liệu gây thiệt hại về hạ tầng giao thông nhưng không thực hiện sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường theo quy định của pháp luật.

Một số đơn vị đóng tiền ký quỹ chưa đảm bảo theo thời hạn quy định hằng năm; vẫn còn tình trạng chậm thuế, nợ thuế trong hoạt động kinh doanh, khai thác khoáng sản.

3. Nguyên nhân của hạn chế

a) Nguyên nhân khách quan

Hiện nay một số Luật liên quan đến lĩnh vực địa chất, khoáng sản đã được sửa đổi, các quy định của Luật Khoáng sản và một số Luật chuyên ngành còn bất cập, thiếu đồng bộ, chưa có sự gắn kết và một số quy định không còn phù hợp thực tiễn, dẫn đến việc triển khai thực hiện còn gặp khó khăn vướng mắc, chưa giải quyết căn bản được các tồn tại, hạn chế như: quy định về việc cấp phép mở đảm bảo phục vụ các công trình dự án (đặc biệt là đất san lấp), làm ảnh hưởng đến tiến độ thi công, giải ngân vốn đầu tư công các công trình dự án; chưa có quy định về thu hồi khoáng sản dôi dư trong việc thi công các công trình dự án, hoạt động cải tạo đất của hộ gia đình cá nhân;....

Nhu cầu nguyên vật liệu xây dựng (cát, đá, sỏi) để phục vụ cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và các công trình, dự án đầu tư công ngày càng cao trong khi các khoáng sản chưa được tổ chức đấu giá, cấp phép, dẫn đến tình trạng khai thác khoáng sản trái phép.

Địa hình rộng, phức tạp; nguồn lực, năng lực, biên chế để thực hiện chức năng quản lý nhà nước về khoáng sản trên địa bàn tỉnh còn hạn chế.

Việc tính thuế chủ yếu dựa theo sản lượng doanh nghiệp tự kê khai; mức ký quỹ, cải tạo môi trường còn thấp, cho nên các tổ chức, doanh nghiệp chưa nghiêm túc thực hiện cam kết bảo vệ môi trường, phục hồi môi trường và đất đai khi đóng cửa mỏ sau khai thác.

b) Nguyên nhân chủ quan

Công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về khoáng sản chưa hiệu quả, nhiều tổ chức, cá nhân chưa nêu cao ý thức chấp hành pháp luật về khoáng sản. Công tác điều tra, đánh giá trữ lượng về tài nguyên khoáng sản chưa sát, chưa

toàn diện; mức độ điều tra chưa chi tiết, độ tin cậy của số liệu đánh giá chưa cao.

Tích hợp quy hoạch khoáng sản vào Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 về quy hoạch tỉnh chưa đầy đủ. Việc khoanh định cấm mốc tạm thời đã được thực hiện nhưng công tác kiểm tra việc khai thác vùng cấm chưa được thực hiện thường xuyên.

Công tác phối hợp giữa các cơ quan chức năng và chính quyền địa phương chưa chặt chẽ; trong quá trình thực hiện, một số sở, ngành, địa phương chưa xác định rõ nhiệm vụ cụ thể, chưa quan tâm đúng mực, chưa nêu cao trách nhiệm, chưa thực hiện tốt công tác quản lý khoáng sản trên địa bàn.

Việc sử dụng công nghệ khai thác, đặc biệt khai thác cát chưa có sự kiểm định chặt chẽ đối với tàu, bè chở cát; kiểm soát khối lượng khai thác;... Hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra chưa cao, chưa phát hiện, ngăn chặn kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật và việc xử lý các hành vi vi phạm chưa nghiêm dẫn đến tình trạng vi phạm còn nhiều.

Điều 2. Nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý, khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh, Hội đồng nhân dân tỉnh yêu cầu Ủy ban nhân dân tỉnh tập trung thực hiện một số nhiệm vụ và giải pháp sau đây:

Sau khi sáp nhập 02 tỉnh tổ chức rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch thăm dò, khai thác, chế biến, sử dụng bảo vệ tài nguyên khoáng sản thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 của tỉnh đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên khoáng sản, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững phù hợp với đơn vị hành chính mới. Rà soát bổ sung các khu vực có trữ lượng khoáng sản vào quy hoạch thăm dò, khai thác khoáng sản, kịp thời đáp ứng cho các công trình, dự án và phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh, nhất là các mỏ đất làm vật liệu xây dựng,... Tăng cường quản lý bảo vệ khoáng sản chưa khai thác, phát hiện, ngăn chặn, xử lý kịp thời hoạt động khai thác, vận chuyển khoáng sản trái phép.

Tăng cường công tác quản lý nhà nước về hoạt động khoáng sản, có biện pháp chấn chỉnh, khắc phục những tồn tại, hạn chế về quản lý, khai thác khoáng sản trong thời gian qua; nhất là quy chế phối hợp, cung cấp thông tin giữa các ngành Nông nghiệp và Môi trường - Thuế - Công an - địa phương. Kịp thời ban hành văn bản quản lý về khoáng sản theo quy định của pháp luật và thực tế của địa phương; nghiên cứu xây dựng ban hành chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư trong hoạt động khai thác, chế biến, sử dụng khoáng sản và giảm thiểu tác động môi trường; cải cách thủ tục hành chính, tháo gỡ khó khăn vướng mắc, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoàn chỉnh các hồ sơ, thủ tục về khoáng sản, đất đai, bảo vệ môi trường, ứng dụng công nghệ trong quản lý, giám sát...

Tăng cường kiểm tra, quản lý việc khai thác khoáng sản tại các mỏ đảm

bảo đúng phạm vi, diện tích, độ sâu, công suất, trữ lượng được cấp phép khai thác. Đồng thời yêu cầu các đơn vị, doanh nghiệp được khai thác khoáng sản thực hiện đầy đủ việc lấp đất, sử dụng trạm cân, camera giám sát, thống kê, kiểm kê sản lượng khai thác thực tế; cập nhật thông tin, số liệu, trữ lượng đầy đủ, thông tin số liệu tại mỏ khoáng sản đúng quy định; biện pháp bảo vệ môi trường, khắc phục ô nhiễm môi trường; sửa chữa nâng cấp các tuyến đường bị hư hỏng, xuống cấp do hoạt động khoáng sản gây ra.

Tăng cường chỉ đạo, thực hiện và nâng cao chất lượng công tác thanh tra, kiểm tra các hoạt động khoáng sản nhằm xử lý các vi phạm kịp thời, nhất là các hoạt động vận chuyển khoáng sản quá tải; hệ thống các bến, bãi tập kết cát, sỏi lòng sông chưa được cấp phép, khai thác vượt sản lượng cấp phép,... kiên quyết xử lý những trường hợp vi phạm. Nâng cao hiệu quả công tác lập, thẩm định và phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của các dự án khai thác, chế biến khoáng sản, nhất là các giải pháp phục hồi môi trường sau khai thác; đẩy mạnh công tác kiểm tra, giám sát việc cải tạo, phục hồi môi trường và đất đai của các doanh nghiệp theo cam kết đảm bảo yêu cầu cảnh quan môi trường sau khai thác.

Rà soát việc thực hiện Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 20 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ tháo dỡ lò thủ công, thủ công cải tiến, lò đứng liên tục, lò vòng sử dụng nhiên liệu hóa thạch (than, dầu, khí), lò vòng, lò vòng cải tiến không sử dụng nhiên liệu hóa thạch mà sử dụng phế liệu ngành nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; rà soát, thống kê, đánh giá tình hình sản xuất gạch đất sét nung với nhu cầu thực tế hiện nay của tỉnh để xây dựng lộ trình xóa bỏ các cơ sở sản xuất gạch đất sét nung không đáp ứng các quy định theo đúng quy định tại các địa phương trên địa bàn tỉnh.

Rà soát các mỏ hết thời hạn khai thác khẩn trương thẩm định, phê duyệt Đề án đóng cửa mỏ; nghiệm thu kết quả thực hiện Đề án đóng cửa mỏ khoáng sản và quyết định đóng cửa mỏ khoáng sản theo quy định; có giải pháp đưa các mỏ đã đóng cửa, phục hồi môi trường để sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện; chỉ đạo các Sở, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi, nhiệm vụ tổ chức thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả triển khai, thực hiện về Hội đồng nhân dân tỉnh trước ngày 30 tháng 3 năm 2026 để tái giám sát.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 34/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12
năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thực hiện Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk;

Xét Tờ trình số 72/TTr-UBND ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết điều chỉnh Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 69/BC-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng khu đô thị Hồ thủy lợi Ea Tam tại phường Tự An với diện tích 20 ha tại số thứ tự mục I.A.39 phụ lục kèm theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh ra khỏi Danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH**Huỳnh Thị Chiến Hòa**

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 35/NQ-HĐNDĐắk Lắk, ngày 24 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Đắk Lắk

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật chứng khoán, Luật kế toán, Luật kiểm toán độc lập, Luật ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật thuế thu nhập cá nhân, Luật dự trữ quốc gia, luật xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Xét Tờ trình số 91/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 73/BC-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Tổng thu cân đối ngân sách nhà nước trên địa

8.687.914 triệu đồng
- Trong đó:
- Thu nội địa:

8.566.016 triệu đồng
- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu:

88.619 triệu đồng
- Thu viện trợ:

33.279 triệu đồng
2. Tổng thu ngân sách địa phương:

31.736.298 triệu đồng
- Trong đó:
- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp:

8.089.150 triệu đồng
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương:

14.607.367 triệu đồng
- Thu kết dư ngân sách năm trước:

164.720 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn:

8.423.902 triệu đồng

- Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân	422.136 triệu đồng
- Các khoản huy động đóng góp:	18.832 triệu đồng
- Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại:	1.859 triệu đồng
- Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất:	2.879 triệu đồng
- Thu viện trợ:	5.453 triệu đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	31.584.369 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Chi cân đối ngân sách địa phương:	18.798.940 triệu đồng
- Chi thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, mục tiêu nhiệm vụ:	4.608.282 triệu đồng
- Ghi chi từ nguồn ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất:	2.879 triệu đồng
- Chi từ nguồn viện trợ:	5.453 triệu đồng
- Chi chuyển nguồn sang năm sau:	7.619.720 triệu đồng
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	549.095 triệu đồng
4. Số kết dư ngân sách địa phương:	151.930 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
- Ngân sách cấp tỉnh:	29.507 triệu đồng (số tuyệt đối 29.507.180.701)
- Ngân sách cấp huyện:	92.134 triệu đồng
- Ngân sách cấp xã:	30.289 triệu đồng

5. Xử lý số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2024:

Kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2024, số tiền 29.507.180.701 đồng được xử lý như sau:

- Chi trả nợ gốc: 8.904.612.000 đồng;
- Số còn lại sau khi trả nợ gốc: 20.602.568.701 đồng, được sử dụng: Trích bổ sung Quỹ dự trữ tài chính tỉnh (50%): 10.301.284.351 đồng; hạch toán thu ngân sách cấp tỉnh năm 2025: 10.301.284.350 đồng.

(Chi tiết tại các Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh

1.1. Công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 theo đúng quy định của pháp luật và chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác, trung thực về số liệu quyết toán; đảm bảo đúng quy định pháp luật về Luật ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

1.2. Chỉ đạo Sở Tài chính phối hợp Kho bạc Nhà nước Đắk Lắk hạch toán xử lý số kết dư ngân sách cấp tỉnh năm 2024 theo đúng quy định tại Điều 28 của Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước.

1.3. Chỉ đạo các Sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị quản lý thu, chi ngân sách nhà nước của tỉnh:

a) Thực hiện các kết luận, kiến nghị của Kiểm toán nhà nước đối với quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 của tỉnh Đắk Lắk.

b) Xử lý các khoản thu, chi ngân sách nhà nước không đúng quy định sau khi quyết toán ngân sách nhà nước được phê chuẩn theo quy định tại Điều 73 của Luật ngân sách nhà nước.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục I (Biểu mẫu số 48)
QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Quyết toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22,849,379,000,000	31,736,298,486,030	8,886,919,486,030	138.9
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	8,070,190,000,000	8,089,149,942,289	18,959,942,289	100.2
	Thu NSDP hưởng 100%	389,500,000,000	441,039,068,590	51,539,068,590	113.2
	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	7,680,690,000,000	7,648,110,873,699	-32,579,126,301	99.6
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	14,329,815,000,000	14,607,366,978,599	277,551,978,599	101.9
	Thu bổ sung cân đối ngân sách	11,033,988,000,000	10,688,957,000,000	-345,031,000,000	96.9
	Thu bổ sung có mục tiêu	3,295,827,000,000	3,918,409,978,599	622,582,978,599	118.9
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-	
IV	Thu kết dư		164,719,756,109	164,719,756,109	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	350,000,000,000	8,423,901,854,631	8,073,901,854,631	
VI	Thu từ các khoản hoàn trả giữa các cấp ngân sách		422,135,619,477	422,135,619,477	
VII	Các khoản huy động đóng góp		18,832,211,314	18,832,211,314	
VIII	Thu vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại	34,000,000,000	1,859,428,000	(32,140,572,000)	5.5
IX	Ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất	20,000,000,000	2,879,407,000	(17,120,593,000)	14.4
X	Thu từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài	45,374,000,000	5,453,288,611		
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22,849,379,000,000	31,584,368,812,315	8,734,989,812,315	138.2
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	19,488,178,000,000	18,798,939,903,015	(689,238,096,985)	96.5
1	Chi đầu tư phát triển	4,111,129,000,000	3,249,931,533,519	(861,197,466,481)	79.1
2	Chi thường xuyên	14,966,029,000,000	15,542,415,465,496	576,386,465,496	103.9
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1,500,000,000	2,712,904,000	1,212,904,000	

4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,440,000,000	3,880,000,000	2,440,000,000	269.4
5	Dự phòng ngân sách	408,080,000,000		(408,080,000,000)	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	3,295,827,000,000	4,608,282,068,176	1,312,455,068,176	139.8
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1,502,788,000,000	2,132,197,591,924	629,409,591,924	141.9
	<i>Vốn đầu tư</i>	745,851,000,000	1,437,538,812,925	691,687,812,925	192.7
	<i>Vốn thường xuyên</i>	344,359,000,000	694,658,778,999	350,299,778,999	201.7
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1,793,039,000,000	2,476,084,476,252	683,045,476,252	138.1
	<i>Vốn đầu tư</i>	1,202,380,000,000	1,928,473,044,621	726,093,044,621	160.4
	<i>Vốn thường xuyên</i>	590,659,000,000	547,611,431,631	(43,047,568,369)	92.7
III	Ghi chi từ nguồn ghi thu tiền thuê đất, tiền sử dụng đất	20,000,000,000	2,879,407,000	(17,120,593,000)	14.4
IV	Chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài	45,374,000,000	5,453,288,611		12.0
V	Chi chuyển nguồn sang năm sau		7,619,719,635,769	7,619,719,635,769	
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên		549,094,509,744	549,094,509,744	
C	KẾT DƯ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		151,929,673,715	151,929,673,715	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC		8,904,612,000	8,904,612,000	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		8,904,612,000	8,904,612,000	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	47,200,000,000	1,859,428,000	(45,340,572,000)	3.9
I	Vay để bù đắp bội chi	34,000,000,000	1,859,428,000	(32,140,572,000)	5.5
II	Vay để trả nợ gốc	13,200,000,000			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		124,651,476,168	124,651,476,168	
	Vay Ngân hàng phát triển			-	
	Vay từ nguồn Chính phủ vay cho vay lại		124,651,476,168	124,651,476,168	

Phụ lục II (Biểu mẫu số 50)

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng							
STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu	Tổng thu	Thu
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	8,949,374,000,000	8,519,564,000,000	17,849,200,727,478	17,128,931,507,431	199.4	201.1
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	8,545,374,000,000	8,115,564,000,000	8,687,913,560,680	8,094,603,230,900	101.7	99.7
I	Thu nội địa	8,430,000,000,000	8,070,190,000,000	8,566,015,071,514	8,089,149,942,289	101.6	100.2
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản	590,040,000,000	590,040,000,000	582,028,835,561	582,028,835,561	98.6	98.6
	- Thuế giá trị gia tăng	373,040,000,000	373,040,000,000	371,267,471,363	371,267,471,363	99.5	99.5
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	37,000,000,000	37,000,000,000	21,671,030,757	21,671,030,757	58.6	58.6
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên	180,000,000,000	180,000,000,000	189,090,333,441	189,090,333,441	105.1	105.1
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản	68,080,000,000	68,080,000,000	94,902,989,498	94,902,989,498	139.4	139.4
	- Thuế giá trị gia tăng	35,030,000,000	35,030,000,000	48,885,019,619	48,885,019,619	139.6	139.6
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	31,450,000,000	31,450,000,000	44,460,634,905	44,460,634,905	141.4	141.4
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	600,000,000	600,000,000	413,334,747	413,334,747	68.9	68.9
	- Thuế tài nguyên	1,000,000,000	1,000,000,000	1,144,000,227	1,144,000,227	114.4	114.4
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư	56,000,000,000	56,000,000,000	113,825,227,180	113,825,227,180	203.3	203.3
	- Thuế giá trị gia tăng	15,000,000,000	15,000,000,000	27,142,764,273	27,142,764,273	181.0	181.0
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	41,000,000,000	41,000,000,000	85,864,966,002	85,864,966,002	209.4	209.4
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2,553,700,000,000	2,553,700,000,000	3,009,244,031,907	3,009,238,631,020	117.8	117.8
	- Thuế giá trị gia tăng	1,579,070,000,000	1,579,070,000,000	1,822,618,898,265	1,822,618,898,265	115.4	115.4
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	329,910,000,000	329,910,000,000	437,653,484,969	437,649,710,389	132.7	132.7
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	473,020,000,000	473,020,000,000	572,231,518,136	572,229,891,829	121.0	121.0

	- Thuế tài nguyên	171,700,000,000	171,700,000,000	176,740,130,537	176,740,130,537	102.9	102.9
5	Thuế thu nhập cá nhân	546,680,000,000	546,680,000,000	804,646,570,507	804,646,570,507	147.2	147.2
6	Thuế bảo vệ môi trường	420,000,000,000	252,000,000,000	480,346,310,173	288,732,473,987	114.4	114.6
	<i>Trong đó: - Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản</i>			2,620,769,538	2,620,769,538		
	<i>- Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập</i>						
7	Lệ phí trước bạ	422,170,000,000	422,170,000,000	699,187,495,406	699,187,495,406	165.6	165.6
8	Phí, lệ phí	164,000,000,000	120,000,000,000	190,566,129,217	127,071,144,067	116.2	105.9
8.1	Lệ phí môn bài	29,721,000,000	29,721,000,000	33,854,560,856	33,855,060,856	113.9	113.9
	- Trung ương				505,500,000		
	- Tỉnh	3,246,000,000	3,246,000,000	3,589,201,017	3,589,201,017	110.6	110.6
	- Huyện	26,475,000,000	26,475,000,000	28,277,084,839	28,277,084,839	106.8	106.8
	- Xã			1,483,275,000	1,483,275,000		
8.2	Các loại phí, lệ phí khác	134,279,000,000	90,279,000,000	156,711,568,361	93,216,083,211	116.7	103.3
	- Trung ương				214,747,021	144.8	
	- Tỉnh	61,036,000,000	61,036,000,000	68,763,416,310	68,763,416,310	112.7	112.7
	- Huyện	29,243,000,000	29,243,000,000	14,382,978,113	14,382,978,113	49.2	49.2
	- Xã			9,865,537,767	9,854,941,767		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	1,008,000,000	1,008,000,000	1,546,680,435	1,546,680,435	153.4	153.4
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	24,512,000,000	24,512,000,000	41,304,649,989	41,304,649,989	168.5	168.5
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	160,500,000,000	160,500,000,000	270,451,902,235	270,451,902,235	168.5	168.5
12	Thu tiền sử dụng đất	2,976,000,000,000	2,976,000,000,000	1,698,965,150,606	1,698,965,150,606	57.1	57.1
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu	20,000,000,000	20,000,000,000	1,949,837,700	1,949,837,700	9.7	9.7
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	140,000,000,000	140,000,000,000	168,592,643,054	168,592,643,054	120.4	120.4
	-Thuế giá trị gia tăng						
	-Thuế thu nhập doanh nghiệp						
	-Thu từ thu nhập sau thuế						
	-Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	-Thu khác						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	55,000,000,000	30,000,000,000	66,642,463,925	42,291,983,275	121.2	141.0
16	Thu khác ngân sách	192,000,000,000	107,500,000,000	292,081,096,961	134,678,792,573	152.1	125.3
	<i>Trong đó: Thu xử phạt XPHC ATGT</i>				988,284,000	239.8	
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công	2,000,000,000	2,000,000,000	2,497,365,494	2,497,365,494	124.9	124.9
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức			-	-		

19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi				7,077,492,999		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước			-	-		
21	Thu khác do cơ quan thuế thực hiện				160,076,703		
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu					126.6	
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			-			
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu						
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào						
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu						
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan						
8	Phí, lệ phí hải quan			-			
9	Thu khác						
IV	Thu viện trợ				5,453,288,611	73.3	12.0
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC				164,719,756,109		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC				8,423,901,854,631	2406.8	2406.8
E	THU VAY TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ CHO				1,859,428,000		
F	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP				422,135,619,477		
G	CÁC KHOẢN HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP				18,832,211,314		
H	GHI THU TIỀN THUẾ ĐẤT, THUÊ MẶT				2,879,407,000	14.4	14.4

Phụ lục III (Biểu mẫu số 51)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP	Quyết toán	So sánh (%)
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22,849,379,000,000	31,584,368,812,315	138.2
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI VÀ MỤC TIÊU NHIỆM	22,784,005,000,000	23,407,221,971,191	102.7
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19,488,178,000,000	18,798,939,903,015	96.5
I	Chi đầu tư phát triển	4,111,129,000,000	3,249,931,533,519	79.1
1	Chi đầu tư phát triển	4,081,129,000,000	3,147,057,523,519	77.1
1.1	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	4,081,129,000,000	3,147,057,523,519	77.1
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-		
	Chi khoa học và công nghệ	-		
1.2	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	4,081,129,000,000	3,147,057,523,519	77.1
a	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong	913,129,000,000	954,225,768,653	104.5
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2,976,000,000,000	1,458,524,005,095	49.0
	- Chi thực hiện dự án đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ	297,600,000,000	42,847,619,000	14.4
	- Bổ sung Quỹ phát triển Nhà - Đất	148,800,000,000	85,029,000,000	57.1
	- Chi thực hiện các dự án, chi khác	2,529,600,000,000	1,330,647,386,095	52.6
c	Chi đầu tư từ nguồn tiền bán nhà	18,000,000,000		-
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	140,000,000,000	84,378,868,000	60.3
e	Chi đầu tư từ nguồn địa phương vay lại	34,000,000,000		1.0
f	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác	-	649,596,205,771	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp	-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	30,000,000,000	102,874,010,000	342.9
II	Chi thường xuyên	14,836,029,000,000	15,542,415,465,496	104.8
	Trong đó:	-		
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7,460,003,000,000	7,888,816,288,933	105.7
2	Chi khoa học và công nghệ	35,672,000,000	24,822,886,036	69.6
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa	1,500,000,000		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,440,000,000		269.4
V	Dự phòng ngân sách	408,080,000,000		-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	130,000,000,000		-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3,295,827,000,000	4,608,282,068,176	139.8
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1,502,788,000,000	2,132,197,591,924	141.9
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	208,843,000,000	419,552,226,389	200.9
	- Vốn đầu tư	164,515,000,000	371,819,254,925	226.0
	- Kinh phí sự nghiệp	44,328,000,000	47,732,971,464	107.7
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	412,578,000,000	470,731,300,063	114.1
	- Vốn đầu tư	167,505,000,000	228,632,337,000	136.5
	- Kinh phí sự nghiệp	245,073,000,000	242,098,963,063	98.8
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng	881,367,000,000	1,241,914,065,472	140.9
	- Vốn đầu tư	581,336,000,000	837,087,221,000	144.0
	- Kinh phí sự nghiệp	300,031,000,000	404,826,844,472	134.9
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1,793,039,000,000	2,476,084,476,252	138.1
1	Vốn đầu tư	1,202,380,000,000	1,928,473,044,621	160.4
a	Vốn nước ngoài	62,380,000,000	26,404,201,621	42.3

	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	62,380,000,000	19,316,471,621	31.0
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước	-		
b	Vốn trong nước	1,140,000,000,000	1,902,068,843,000	166.8
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1,140,000,000,000	1,902,068,843,000	166.8
2	Vốn sự nghiệp	590,659,000,000	547,611,431,631	92.7
a	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	-		
b	Vốn trong nước	590,659,000,000	547,611,431,631	92.7
	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	31,874,000,000		-
	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	377,502,000,000	377,502,000,000	100.0
	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi ngân sách	58,568,000,000	56,422,074,836	96.3
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an	8,250,000,000		82.0
	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	1,400,000,000		-
	Kinh phí thực hiện Đề án bồi thường cán bộ công	198,000,000		90.6
	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm	20,859,000,000	19,515,744,661	93.6
	Phí sử dụng đường bộ	76,598,000,000	73,282,272,972	95.7
	Vốn dự bị động viên	14,000,000,000	13,750,369,108	98.2
	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam -	1,410,000,000		13.7
C	GHI CHI TIỀN THUÊ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG	20,000,000,000		14.4
	Ghi chi tiền thuê đất	-		
	Ghi chi tiền sử dụng đất	-		
D	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN	45,374,000,000		12.0
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	7,619,719,635,769	
F	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	549,094,509,744	

Phụ lục IV (Biểu mẫu số 52)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối
					(%)
A B		1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	20,824,306,000,000	23,199,931,585,657	2,375,625,585,657	111.4
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	8,628,822,000,000	11,077,578,016,464	2,448,756,016,464	128.4
	Chi bổ sung cân đối	7,249,064,000,000	7,248,564,000,000	(500,000,000)	100.0
	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách huyện	1,379,758,000,000	3,829,014,016,464	2,449,256,016,464	277.5
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	12,130,110,000,000	8,515,024,965,282	(3,615,085,034,718)	70.2
I	Chi đầu tư phát triển	4,875,365,000,000	3,442,994,709,772	(1,432,370,290,228)	70.6
1	Chi đầu tư cho các dự án	4,696,565,000,000	3,307,965,709,772	(1,388,599,290,228)	70.4
	Chi quốc phòng		70,809,450,000		
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		32,298,250,000		
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		175,523,497,000		
	Chi Khoa học và công nghệ		-		
	Chi Y tế, dân số và gia đình		436,507,709,000		
	Chi Văn hóa thông tin		31,240,385,000		
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		4,213,604,000		
	Chi Thể dục thể thao		-		
	Chi Bảo vệ môi trường		28,927,050,000		
	Chi các hoạt động kinh tế		2,305,845,176,174		
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		214,338,782,598		
	Chi Bảo đảm xã hội		8,261,806,000		
	Chi ngành, lĩnh vực khác		-		
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	178,800,000,000	135,029,000,000	(43,771,000,000)	
II	Chi thường xuyên	6,915,370,000,000	5,065,437,351,510	(1,849,932,648,490)	73.2
	Chi quốc phòng	135,459,000,000	151,183,714,728	15,724,714,728	111.6
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	40,067,000,000	91,342,824,488	51,275,824,488	228.0
	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1,796,398,000,000	1,442,618,991,244	(353,779,008,756)	80.3
	Chi Khoa học và công nghệ	33,672,000,000	27,696,334,409	(5,975,665,591)	82.3

	Chi Y tế, dân số và gia đình	1,807,617,000,000	1,778,454,027,226	(29,162,972,774)	98.4
	Chi Văn hóa thông tin	109,663,000,000	112,339,497,040	2,676,497,040	102.4
	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	51,645,000,000	52,556,352,924	911,352,924	101.8
	Chi Thể dục thể thao	65,685,000,000	67,026,203,273	1,341,203,273	102.0
	Chi Bảo vệ môi trường	93,333,000,000	85,013,168,080	(8,319,831,920)	91.1
	Chi các hoạt động kinh tế	1,244,471,000,000	486,405,056,480	(758,065,943,520)	39.1
	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	771,962,000,000	606,508,722,231	(165,453,277,769)	78.6
	Chi Bảo đảm xã hội	714,972,000,000	129,781,452,785	(585,190,547,215)	18.2
	Chi khác	50,426,000,000	34,511,006,602	(15,914,993,398)	68.4
III	Chi trả nợ lãi	1,500,000,000	2,712,904,000	1,212,904,000	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,440,000,000	3,880,000,000	2,440,000,000	269.4
V	Dự phòng ngân sách	206,435,000,000	-	(206,435,000,000)	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	130,000,000,000	-	(130,000,000,000)	-
C	GHI CHI TIỀN THUẾ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	20,000,000,000	2,879,407,000	(17,120,593,000)	14.4
D	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NƯỚC NGOÀI	45,374,000,000	5,453,288,611		12.0
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	3,472,037,018,033	3,472,037,018,033	
F	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	126,958,890,267	126,958,890,267	

Phụ lục V (Biểu mẫu số 53)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024
(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)
(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Nội dung	Dự toán chi NSDP	Trong đó:		Quyết toán	Trong đó:		So sánh		
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	22,849,379,000,000	12,195,484,000,000	10,653,895,000,000	31,584,368,812,315	12,122,353,569,193	19,462,015,243,122	138.2	99.4	182.7
	TỔNG CHI CÂN ĐỐI VÀ MỤC TIÊU NHIỆM VỤ (A+B)	22,784,005,000,000	12,130,110,000,000	10,653,895,000,000	23,407,221,971,191	8,515,024,965,282	14,892,197,005,909	102.7	70.2	139.8
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19,488,178,000,000	8,834,283,000,000	10,653,895,000,000	18,798,939,903,015	5,961,402,933,014	12,837,536,970,001	96.5	67.5	120.5
I	Chi đầu tư phát triển	4,111,129,000,000	2,759,629,000,000	1,351,500,000,000	3,249,931,533,519	1,303,837,666,151	1,946,093,867,368	79.1	47.2	144.0
1	Chi đầu tư phát triển	4,081,129,000,000	2,729,629,000,000	1,351,500,000,000	3,147,057,523,519	1,253,837,666,151	1,893,219,857,368	77.1	45.9	140.1
1.1	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	4,081,129,000,000	2,729,629,000,000	1,351,500,000,000	3,147,057,523,519	1,253,837,666,151	1,893,219,857,368	77.1	45.9	140.1
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	-	-	-			
	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	-	-	-			
1.2	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	4,081,129,000,000	2,729,629,000,000	1,351,500,000,000	3,147,057,523,519	1,253,837,666,151	1,893,219,857,368	77.1	45.9	140.1
a	Chi ĐTXDCB từ nguồn TW cân đối vốn trong nước	913,129,000,000	913,129,000,000	0	954,225,768,653	954,225,768,653	-	104.5	104.5	
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	2,976,000,000,000	1,624,500,000,000	1,351,500,000,000	1,458,524,005,095	185,876,949,000	1,272,647,056,095	49.0	11.4	94.2
	- Chi thực hiện dự án do đặc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	297,600,000,000	297,600,000,000	0	42,847,619,000	42,847,619,000	-	14.4	14.4	
	- Bổ sung Quỹ phát triển Nhà - Đất	148,800,000,000	148,800,000,000	0	85,029,000,000	85,029,000,000	-	57.1	57.1	
	- Chi thực hiện các dự án, chi khác	2,529,600,000,000	1,178,100,000,000	1,351,500,000,000	1,330,647,386,095	58,000,330,000	1,272,647,056,095	52.6	4.9	94.2
c	Chi đầu tư từ nguồn tiền bán nhà	18,000,000,000	18,000,000,000	0	-	-	-	-	-	
d	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	140,000,000,000	140,000,000,000	0	84,378,868,000	21,224,693,000	63,154,175,000	60.3	15.2	
e	Chi đầu tư từ nguồn địa phương vay lại	34,000,000,000	34,000,000,000	0	332,676,000	332,676,000	-	1.0	1.0	
f	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác	-	-	0	649,596,205,771	92,177,579,498	557,418,626,273			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	0	-	-	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác	30,000,000,000	30,000,000,000	0	102,874,010,000	50,000,000,000	52,874,010,000			
II	Chi thường xuyên	14,836,029,000,000	5,735,279,000,000	9,100,750,000,000	15,542,415,465,496	4,650,972,362,863	10,891,443,102,633	104.8	81.1	119.7

Đơn vị tính: đồng

	<i>Trong đó:</i>	-	-	-	-	-	-			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	7,460,003,000,000	1,750,589,000,000	5,709,414,000,000	7,888,816,288,933	1,415,484,700,988	6,473,331,587,945	105.7	80.9	113.4
2	Chi khoa học và công nghệ	35,672,000,000	27,672,000,000	8,000,000,000	24,822,886,036	22,244,476,369	2,578,409,667	69.6	80.4	32.2
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1,500,000,000	1,500,000,000	0	2,712,904,000	2,712,904,000	-			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,440,000,000	1,440,000,000	0	3,880,000,000	3,880,000,000	-	269.4	269.4	
V	Dự phòng ngân sách	408,080,000,000	206,435,000,000	201,645,000,000	-	-	-	-	-	-
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	130,000,000,000	130,000,000,000	0	-	-	-	-	-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3,295,827,000,000	3,295,827,000,000	-	4,608,282,068,176	2,553,622,032,268	2,054,660,035,908	139.8		
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1,502,788,000,000	1,502,788,000,000	-	2,132,197,591,924	273,288,250,011	1,858,909,341,913	141.9		
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	208,843,000,000	208,843,000,000	-	419,552,226,389	24,386,439,463	395,165,786,926	200.9		
	- <i>Vốn đầu tư</i>	<i>164,515,000,000</i>	<i>164,515,000,000</i>	<i>0</i>	<i>371,819,254,925</i>	-	<i>371,819,254,925</i>	<i>226.0</i>		
	- <i>Kinh phí sự nghiệp</i>	<i>44,328,000,000</i>	<i>44,328,000,000</i>	<i>0</i>	<i>47,732,971,464</i>	<i>24,386,439,463</i>	<i>23,346,532,001</i>	<i>107.7</i>		
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	412,578,000,000	412,578,000,000	-	470,731,300,063	64,103,336,155	406,627,963,908	114.1		
	- <i>Vốn đầu tư</i>	<i>167,505,000,000</i>	<i>167,505,000,000</i>	<i>0</i>	<i>228,632,337,000</i>	<i>47,651,513,000</i>	<i>180,980,824,000</i>	<i>136.5</i>		
	- <i>Kinh phí sự nghiệp</i>	<i>245,073,000,000</i>	<i>245,073,000,000</i>	<i>0</i>	<i>242,098,963,063</i>	<i>16,451,823,155</i>	<i>225,647,139,908</i>	<i>98.8</i>		
3	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	881,367,000,000	881,367,000,000	-	1,241,914,065,472	184,798,474,393	1,057,115,591,079	140.9		
	- <i>Vốn đầu tư</i>	<i>581,336,000,000</i>	<i>581,336,000,000</i>	<i>0</i>	<i>837,087,221,000</i>	<i>163,032,486,000</i>	<i>674,054,735,000</i>	<i>144.0</i>		
	- <i>Kinh phí sự nghiệp</i>	<i>300,031,000,000</i>	<i>300,031,000,000</i>	<i>0</i>	<i>404,826,844,472</i>	<i>21,765,988,393</i>	<i>383,060,856,079</i>	<i>134.9</i>		
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1,793,039,000,000	1,793,039,000,000	-	2,476,084,476,252	2,280,333,782,257	195,750,693,995	138.1	127.2	
1	Vốn đầu tư	1,202,380,000,000	1,202,380,000,000	-	1,928,473,044,621	1,928,473,044,621	-	160.4	160.4	
a	Vốn nước ngoài	62,380,000,000	62,380,000,000	-	26,404,201,621	26,404,201,621	-	42.3	42.3	
	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	62,380,000,000	62,380,000,000	0	19,316,471,621	19,316,471,621	-	31.0	31.0	
	Vốn nước ngoài giải ngân theo cơ chế trong nước	-	-	0	7,087,730,000	7,087,730,000	-			
b	Vốn trong nước	1,140,000,000,000	1,140,000,000,000	-	1,902,068,843,000	1,902,068,843,000	-	166.8	166.8	
	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1,140,000,000,000	1,140,000,000,000	0	1,902,068,843,000	1,902,068,843,000	-	166.8	166.8	
2	Vốn sự nghiệp	590,659,000,000	590,659,000,000	-	547,611,431,631	351,860,737,636	195,750,693,995	92.7	59.6	
a	Vốn nước ngoài thực hiện ghi thu ghi chi	-	-	0	-	-	-			
b	Vốn trong nước	590,659,000,000	590,659,000,000	-	547,611,431,631	351,860,737,636	195,750,693,995	92.7	59.6	

	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	31,874,000,000	31,874,000,000	0	-	-	-	-	-	
	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội	377,502,000,000	377,502,000,000	0	377,502,000,000	260,260,000,000	117,242,000,000	100.0	68.9	
	Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi ngân sách địa phương	58,568,000,000	58,568,000,000	0	56,422,074,836	-	56,422,074,836	96.3	-	
	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	8,250,000,000	8,250,000,000	0	6,766,040,784	1,355,446,597	5,410,594,187	82.0	16.4	
	Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa	1,400,000,000	1,400,000,000	0	-	-	-	-	-	
	Kinh phí thực hiện Đề án bồi thường cán bộ công chức Hội Liên hiệp phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng phụ nữ giai đoạn 2019-2025	198,000,000	198,000,000	0	179,447,360	179,447,360	-	90.6	90.6	
	Kinh phí thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	20,859,000,000	20,859,000,000	0	19,515,744,661	18,536,245,661	979,499,000	93.6	88.9	
	Phí sử dụng đường bộ	76,598,000,000	76,598,000,000	0	73,282,272,972	57,585,747,000	15,696,525,972	95.7	75.2	
	Vốn dự bị động viên	14,000,000,000	14,000,000,000	0	13,750,369,108	13,750,369,108	-	98.2	98.2	
	Kinh phí phân giới cắm mốc tuyến Việt Nam - Campuchia	1,410,000,000	1,410,000,000	0	193,481,910	193,481,910	-	13.7	13.7	
C	GHI CHI TIỀN THUÊ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT	20,000,000,000	20,000,000,000	0	2,879,407,000	2,879,407,000	-			
	Ghi chi tiền thuê đất	-	-	0	2,879,407,000	2,879,407,000	-			
	Ghi chi tiền sử dụng đất	-	-	0	-	-	-			
D	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NƯỚC NGOÀI	45,374,000,000	45,374,000,000	0	5,453,288,611	5,453,288,611	-			
E	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	0	7,619,719,635,769	3,472,037,018,033	4,147,682,617,736			
F	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	0	549,094,509,744	126,958,890,267	422,135,619,477			

Phụ lục VI (Biểu mẫu số 54)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: đồng																						
STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau				So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Khác	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Khôn g kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chươ ng trình MTQ G	Kh ác	
					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	
	TỔNG CỘNG	20,310,605,279,051	5,443,836,961,250	5,456,119,086,469	442,452,231,332	276,065,436,000	166,386,795,332	8,968,197,000,000	19,727,894,567,624	3,237,302,670,772	5,008,286,389,110	271,175,697,011	208,571,446,000	62,604,251,011	11,211,129,810,731	3,472,037,018,033	97	59	92	61		
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	11,342,408,279,051	5,443,836,961,250	5,456,119,086,469	442,452,231,332	276,065,436,000	166,386,795,332	-	8,516,764,756,893	3,237,302,670,772	5,008,286,389,110	271,175,697,011	208,571,446,000	62,604,251,011	-	1,996,634,383,010	75	59	92	61		
A	KHỐI AN NINH, QUỐC PHÒNG	384,272,090,000	111,803,234,000	267,446,862,000	5,021,994,000	-	5,021,994,000	-	344,091,465,208	102,421,381,000	239,012,650,216	2,657,425,992	-	2,657,425,992	-	34,780,871,008	90	92	89	53		
1	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh	101,703,428,000	63,572,428,000	37,931,000,000	200,000,000	-	200,000,000	-	95,286,460,000	61,200,336,000	33,886,124,000	200,000,000	-	200,000,000	-	6,091,149,000	94	96	89	100		
2	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	124,643,926,000	15,932,000,000	108,001,926,000	710,000,000	-	710,000,000	-	114,228,248,728	8,922,795,000	105,305,453,728	-	-	-	-	7,718,754,000	92	56	98	-		
3	Công an tỉnh	148,194,736,000	32,298,806,000	111,783,936,000	4,111,994,000	-	4,111,994,000	-	124,913,724,480	32,298,250,000	90,158,048,488	2,457,425,992	-	2,457,425,992	-	20,970,968,008	84	100	81	60		
4	Trung đoàn 584	9,730,000,000	-	9,730,000,000	-	-	-	-	9,663,032,000	-	9,663,032,000	-	-	-	-	-	99		99			
B	KHỐI ĐẢNG	138,873,450,000	9,000,000,000	129,753,450,000	120,000,000	-	120,000,000	-	127,176,387,897	9,000,000,000	118,056,387,897	120,000,000	-	120,000,000	-	-	92	100	91	100		
1	Ban Dân vận Tỉnh ủy (kinh phí đội phát động quần chúng)	5,753,000,000	-	5,753,000,000	-	-	-	-	4,444,981,204	-	4,444,981,204	-	-	-	-	-	77		77			
2	Văn phòng Tỉnh ủy	133,120,450,000	9,000,000,000	124,000,450,000	120,000,000	-	120,000,000	-	122,731,406,693	9,000,000,000	113,611,406,693	120,000,000	-	120,000,000	-	-	92	100	92	100		
C	KHỐI SỞ, BAN, NGÀNH	8,572,970,299,556	4,370,963,118,000	3,782,977,062,545	419,030,119,011	276,065,436,000	142,964,683,011	-	6,095,208,976,833	2,437,261,352,274	3,394,139,182,201	263,808,441,558	208,571,446,000	55,236,995,558	-	1,704,958,605,522	71	56	90	63		
1	Ban an toàn giao thông tỉnh	3,464,000,000	-	3,464,000,000	-	-	-	-	2,177,406,917	-	2,177,406,917	-	-	-	-	-	63		63			
2	Ban dân tộc	28,187,801,242	-	9,475,532,678	18,712,268,564	-	18,712,268,564	-	17,791,273,349	-	8,211,407,849	9,579,865,500	-	9,579,865,500	-	9,173,124,093	63		87	51		
3	Ban quản lý các khu công nghiệp	19,676,480,662	6,619,710,000	13,056,770,662	-	-	-	-	10,646,130,462	1,143,614,000	9,502,516,462	-	-	-	-	1,098,373,000	54	17	73			
4	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp tỉnh Đắk Lắk	739,393,748,000	738,367,865,000	1,025,883,000	-	-	-	-	563,179,916,000	563,179,916,000	-	-	-	-	-	172,112,233,000	76	76	-			
5	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk	3,013,204,646,000	3,012,454,646,000	750,000,000	-	-	-	-	1,767,281,515,000	1,766,531,515,000	750,000,000	-	-	-	-	1,228,914,895,000	59	59	100			
6	Đài Phát thanh và Truyền hình	56,494,635,000	-	56,294,635,000	200,000,000	-	200,000,000	-	53,468,897,384	-	53,268,897,384	200,000,000	-	200,000,000	-	2,774,220,540	95		95	100		
7	Sở Công thương	28,828,076,502	-	25,568,076,502	3,260,000,000	-	3,260,000,000	-	24,282,996,337	-	24,165,785,137	117,211,200	-	117,211,200	-	4,083,496,004	84		95	4		
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	1,411,716,504,112	-	1,314,139,988,112	97,576,516,000	94,852,539,000	2,723,977,000	-	1,323,841,252,752	-	1,253,476,984,752	70,364,268,000	67,752,920,000	2,611,348,000	-	42,776,640,132	94	#DIV/0!	95	72		
9	Sở Giao thông vận tải	105,476,146,751	-	105,476,146,751	-	-	-	-	102,528,565,103	-	102,528,565,103	-	-	-	-	398,172,990	97		97			
10	Sở Kế hoạch và Đầu tư	116,885,419,735	98,969,112,000	17,486,763,735	429,544,000	-	429,544,000	-	25,320,589,936	9,147,940,000	15,877,775,936	294,874,000	-	294,874,000	-	1,330,472,132	22	9	91	69		
11	Sở Khoa học và Công nghệ	41,859,949,968	-	35,859,949,968	6,000,000,000	-	6,000,000,000	-	36,098,035,060	-	30,646,177,020	5,451,858,040	-	5,451,858,040	-	2,390,021,119	86		85	91		
12	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	300,788,589,417	8,909,000,000	202,240,186,752	89,639,402,665	75,903,140,000	13,736,262,665	-	217,204,583,675	8,539,806,000	155,899,439,040	52,765,338,635	47,651,513,000	5,113,825,635	-	41,594,713,966	72	96	77	59		
13	Sở Ngoại vụ	14,757,638,630	-	14,757,638,630	-	-	-	-	9,794,118,037	-	9,794,118,037	-	-	-	-	82,620,000	66		66			
14	Sở Nội vụ	87,324,604,080	11,000,000,000	50,980,526,612	25,344,077,468	-	25,344,077,468	-	48,030,984,143	11,000,000,000	36,341,394,143	689,590,000	-	689,590,000	-	25,203,496,312	55	100	71	3		
15	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	426,576,449,932	22,803,862,000	398,145,435,245	5,627,152,687	-	5,627,152,687	-	396,878,235,950	18,900,366,274	377,150,373,166	827,496,510	-	827,496,510	-	8,915,792,695	93	83	95	15		
16	Sở Tài chính	21,197,761,118	-	21,197,761,118	-	-	-	-	18,338,047,428	-	18,338,047,428	-	-	-	-	8,747,075	87		87			
17	Sở Tài nguyên và Môi trường	498,791,916,744	451,738,923,000	47,052,993,744	-	-	-	-	90,509,934,110	48,605,642,000	41,904,292,110	-	-	-	-	38,979,525,685	18	11	89			
18	Sở Thông tin và Truyền thông	79,915,662,745	12,000,000,000	53,273,671,435	14,641,991,310	-	14,641,991,310	-	41,396,103,377	-	41,194,100,377	202,003,000	-	202,003,000	-	27,011,983,280	52	-	77	1		

19	Sở Tư pháp	24,867,356,119	-	24,571,396,119	295,960,000	-	295,960,000	-	18,661,932,925	-	18,431,932,925	230,000,000	-	230,000,000	-	3,038,797,119	75		75	78	
20	Sở Văn hóa thể thao và Du lịch	233,174,052,765	6,100,000,000	181,406,034,820	45,668,017,945	29,267,799,000	16,400,218,945	-	212,644,746,408	8,212,553,000	169,826,233,841	34,605,959,567	19,681,730,000	14,924,229,567	-	10,320,567,124	91	135	94	76	
21	Sở Xây dựng	20,279,546,483	-	20,035,076,483	244,470,000	-	244,470,000	-	14,563,566,701	-	14,560,303,701	3,263,000	-	3,263,000	-	368,501,483	72		73	1	
22	Sở Y tế	1,006,163,908,338	2,000,000,000	926,553,141,158	77,610,767,180	76,041,958,000	1,568,809,180	-	848,062,628,510	2,000,000,000	771,999,189,310	74,063,439,200	73,485,283,000	578,156,200	-	55,327,347,096	84	100	83	95	
23	Thanh tra tỉnh Đắk Lắk	15,861,625,829	-	15,861,625,829	-	-	-	-	14,059,630,214	-	14,059,630,214	-	-	-	-	429,146,112	89		89		
24	Tinh đoàn thanh niên	22,531,311,667	-	22,201,311,667	330,000,000	-	330,000,000	-	18,663,413,371	-	18,663,413,371	-	-	-	-	2,683,998,392	83		84	-	
25	Trường Cao đẳng Công nghệ Tây Nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-					
26	Trường Cao đẳng Đắk Lắk	97,449,680,582	-	80,922,390,425	16,527,290,157	-	16,527,290,157	-	80,185,845,134	-	74,653,176,134	5,532,669,000	-	5,532,669,000	-	15,604,764,028	82		92	33	
27	Trường Cao đẳng văn hóa nghệ thuật	28,762,943,795	-	28,462,943,795	300,000,000	-	300,000,000	-	26,553,105,042	-	26,553,105,042	-	-	-	-	1,849,096,753	92		93	-	
28	Trường Cao đẳng y tế	33,650,483,599	-	25,454,043,599	8,196,440,000	-	8,196,440,000	-	28,599,784,020	-	22,891,783,020	5,708,001,000	-	5,708,001,000	-	2,490,439,000	85		90	70	
29	Trường Chính trị	18,817,246,000	-	18,817,246,000	-	-	-	-	15,231,954,599	-	15,231,954,599	-	-	-	-	-	81		81		
30	Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam	11,133,870,038	-	10,323,495,038	810,375,000	-	810,375,000	-	8,885,353,392	-	8,720,803,392	164,550,000	-	164,550,000	-	793,845,950	80		84	20	
31	Văn phòng ĐDBQH và HĐND tỉnh	21,192,463,683	-	21,192,463,683	-	-	-	-	21,022,899,520	-	21,022,899,520	-	-	-	-	169,564,163	99		99		
32	Văn phòng UBND tỉnh	37,029,933,985	-	36,929,933,985	100,000,000	-	100,000,000	-	36,397,476,271	-	36,297,476,271	100,000,000	-	100,000,000	-	426,220,150	98		98	100	
33	Văn phòng điều phối CTMTQG xây dựng nông thôn mới	7,515,846,035	-	-	7,515,846,035	-	7,515,846,035	-	2,908,054,906	-	-	2,908,054,906	-	2,908,054,906	-	4,607,791,129	39			39	
D CÁC ĐOÀN, HỘI		79,123,055,482	-	61,042,937,161	18,080,118,321	-	18,080,118,321	-	59,620,388,718	-	55,230,559,257	4,389,829,461	-	4,389,829,461	-	15,866,842,850	75	90	24		
1	Đoàn Luật sư	200,000,000	-	200,000,000	-	-	-	-	118,864,000	-	118,864,000	-	-	-	-	-	59		59		
2	Hiệp hội Cà phê Buôn Ma Thuột	700,001,000	-	700,001,000	-	-	-	-	659,761,000	-	659,761,000	-	-	-	-	-	94		94		
3	Hiệp hội Doanh nghiệp tỉnh Đắk Lắk	70,000,000	-	70,000,000	-	-	-	-	70,000,000	-	70,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
4	Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Đắk Lắk	598,134,834	-	598,134,834	-	-	-	-	587,883,514	-	587,883,514	-	-	-	-	-	98		98		
5	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng	667,354,698	-	667,354,698	-	-	-	-	661,307,744	-	661,307,744	-	-	-	-	-	99		99		
6	Hội Bảo vệ thiên nhiên và môi trường	529,621,550	-	529,621,550	-	-	-	-	527,844,976	-	527,844,976	-	-	-	-	-	100		100		
7	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	4,408,547,209	-	4,408,547,209	-	-	-	-	3,949,015,710	-	3,949,015,710	-	-	-	-	326,467,953	90		90		
8	Hội Cựu chiến binh tỉnh	5,269,902,608	-	5,269,902,608	-	-	-	-	4,695,486,246	-	4,695,486,246	-	-	-	-	47,153,732	89		89		
9	Hội Cựu giáo chức tỉnh	90,000,000	-	90,000,000	-	-	-	-	90,000,000	-	90,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
10	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh	602,709,916	-	602,709,916	-	-	-	-	602,637,886	-	602,637,886	-	-	-	-	-	100		100		
11	Hội Đông y tỉnh	2,011,200,000	-	2,011,200,000	-	-	-	-	1,924,490,993	-	1,924,490,993	-	-	-	-	-	96		96		
12	Hội Hữu nghị Việt Nam - Campuchia	600,964,784	-	600,964,784	-	-	-	-	600,000,000	-	600,000,000	-	-	-	-	964,784	100		100		
13	Hội Hữu nghị Việt Nam - Hàn Quốc	80,000,000	-	80,000,000	-	-	-	-	19,764,600	-	19,764,600	-	-	-	-	-	25		25		
14	Hội Hữu nghị Việt Nam - Lào	640,601,791	-	640,601,791	-	-	-	-	613,811,338	-	613,811,338	-	-	-	-	5,601,791	96		96		
15	Hội Hữu nghị Việt Nam - Nhật Bản	50,000,000	-	50,000,000	-	-	-	-	21,553,000	-	21,553,000	-	-	-	-	-	43		43		
16	Hội Kế hoạch hóa gia đình	412,000,000	-	412,000,000	-	-	-	-	408,000,000	-	408,000,000	-	-	-	-	-	99		99		
17	Hội Khuyến học tỉnh	594,585,686	-	594,585,686	-	-	-	-	587,700,000	-	587,700,000	-	-	-	-	1,585,686	99		99		
18	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	24,893,249,215	-	9,065,863,894	15,827,385,321	-	15,827,385,321	-	11,416,693,192	-	8,704,798,531	2,711,894,661	-	2,711,894,661	-	13,444,373,399	46		96	17	
19	Hội Liên lạc với người Việt Nam ở nước ngoài	525,104,621	-	525,104,621	-	-	-	-	499,999,670	-	499,999,670	-	-	-	-	5,104,621	95		95		
20	Hội Luật gia tỉnh	532,870,406	-	532,870,406	-	-	-	-	506,908,380	-	506,908,380	-	-	-	-	-	95		95		
21	Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin	1,860,901,600	-	1,860,901,600	-	-	-	-	1,139,420,600	-	1,139,420,600	-	-	-	-	-	61		61		
22	Hội Người cao tuổi	781,328,279	-	781,328,279	-	-	-	-	781,327,279	-	781,327,279	-	-	-	-	-	100		100		
23	Hội Người mù	897,275,306	-	897,275,306	-	-	-	-	891,023,429	-	891,023,429	-	-	-	-	-	99		99		
24	Hội Người tù yếu nước	444,861,190	-	444,861,190	-	-	-	-	440,800,000	-	440,800,000	-	-	-	-	4,061,190	99		99		
25	Hội Nhà báo tỉnh	2,689,490,955	-	2,689,490,955	-	-	-	-	2,273,258,955	-	2,273,258,955	-	-	-	-	-	85		85		
26	Hội Nông dân	11,442,379,962	-	11,012,779,962	429,600,000	-	429,600,000	-	9,923,762,249	-	9,553,184,249	370,578,000	-	370,578,000	-	1,438,021,333	87		87	86	

27	Hội Văn học nghệ thuật tỉnh	3,309,134,726	-	3,309,134,726	-	-	-	-	2,533,796,215	-	2,533,796,215	-	-	-	-	31,688,511	75		75		
28	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh	4,187,312,935	-	4,187,312,935	-	-	-	-	4,124,948,849	-	4,124,948,849	-	-	-	-	36,654,439	99		99		
29	Liên hiệp các Tổ chức Hữu nghị tỉnh	1,975,389,211	-	1,975,389,211	-	-	-	-	1,945,997,000	-	1,945,997,000	-	-	-	-	9,389,211	99		99		
30	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	7,968,133,000	-	6,145,000,000	1,823,133,000	-	1,823,133,000	-	7,004,331,893	-	5,696,975,093	1,307,356,800	-	1,307,356,800	-	515,776,200	88		93	72	
E HỖ TRỢ CÁC CÔNG TY		130,178,779,000	4,779,000	130,174,000,000	-	-	-	-	127,981,631,983	-	127,981,631,983	-	-	-	-	4,779,000	98		98		
1	Công ty Cổ phần Cao su Đăk Lăk	193,000,000	-	193,000,000	-	-	-	-	192,845,470	-	192,845,470	-	-	-	-	-	100		100		
2	Công ty TNHH cao su và lâm nghiệp Phước Hòa Đăk Lăk	7,526,000,000	-	7,526,000,000	-	-	-	-	7,508,318,000	-	7,508,318,000	-	-	-	-	-	100		100		
3	Công ty TNHH chế biến thực phẩm và Lâm nghiệp Đăk Lăk	2,903,000,000	-	2,903,000,000	-	-	-	-	2,598,976,320	-	2,598,976,320	-	-	-	-	-	90		90		
4	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Buôn Ja Wăm	1,861,000,000	-	1,861,000,000	-	-	-	-	1,837,244,000	-	1,837,244,000	-	-	-	-	-	99		99		
5	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Buôn Wíng	1,012,000,000	-	1,012,000,000	-	-	-	-	963,107,000	-	963,107,000	-	-	-	-	-	95		95		
6	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Chư phà	6,356,000,000	-	6,356,000,000	-	-	-	-	6,309,073,260	-	6,309,073,260	-	-	-	-	-	99		99		
7	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Hleo	2,840,000,000	-	2,840,000,000	-	-	-	-	2,796,445,000	-	2,796,445,000	-	-	-	-	-	98		98		
8	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Kar	4,313,000,000	-	4,313,000,000	-	-	-	-	4,245,614,000	-	4,245,614,000	-	-	-	-	-	98		98		
9	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ea Wý	5,809,000,000	-	5,809,000,000	-	-	-	-	5,744,399,000	-	5,744,399,000	-	-	-	-	-	99		99		
10	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Krông Bông	7,299,000,000	-	7,299,000,000	-	-	-	-	7,208,769,700	-	7,208,769,700	-	-	-	-	-	99		99		
11	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lăk	2,210,000,000	-	2,210,000,000	-	-	-	-	2,205,693,000	-	2,205,693,000	-	-	-	-	-	100		100		
12	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp M Đăk	4,521,000,000	-	4,521,000,000	-	-	-	-	4,430,967,000	-	4,430,967,000	-	-	-	-	-	98		98		
13	Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Thuận Mãn	1,927,000,000	-	1,927,000,000	-	-	-	-	1,112,527,000	-	1,112,527,000	-	-	-	-	-	58		58		
14	Công ty TNHH MTV Quản lý công trình thủy lợi	81,408,779,000	4,779,000	81,404,000,000	-	-	-	-	80,827,653,233	-	80,827,653,233	-	-	-	-	4,779,000	99		99		
F MỘT SỐ NHIỆM VỤ KHÁC		1,226,104,181,763	141,179,407,000	1,084,724,774,763	200,000,000	-	200,000,000	-	1,211,974,376,556	137,908,407,000	1,073,865,969,556	200,000,000	-	200,000,000	-	3,610,200	99	98	99	100	
1	Ban chấp hành Công đoàn viên chức tỉnh Đăk Lăk	1,500,000	-	1,500,000	-	-	-	-	1,500,000	-	1,500,000	-	-	-	-	-	100		100		
2	Ban Chỉ đạo 389	421,000,000	-	421,000,000	-	-	-	-	157,999,600	-	157,999,600	-	-	-	-	-	38		38		
3	Ban chỉ huy Phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn	2,900,000,000	-	2,900,000,000	-	-	-	-	2,686,268,011	-	2,686,268,011	-	-	-	-	-	93		93		
4	Ban Liên lạc cán bộ hưu trí Đăk Lăk - Đăk Nông	50,000,000	-	50,000,000	-	-	-	-	49,998,000	-	49,998,000	-	-	-	-	-	100		100		
5	Ban quản lý đầu tư và xây dựng thủy lợi 8	25,500,000	-	25,500,000	-	-	-	-	25,500,000	-	25,500,000	-	-	-	-	-	100		100		
6	Bảo hiểm xã hội huyện Ea Hleo	3,516,049,489	-	3,516,049,489	-	-	-	-	3,495,120,977	-	3,495,120,977	-	-	-	-	-	99		99		
7	Bảo hiểm xã hội huyện Ea Kar	119,000,000	-	119,000,000	-	-	-	-	119,000,000	-	119,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
8	Bảo hiểm xã hội huyện Ea sup	617,339,788	-	617,339,788	-	-	-	-	572,039,788	-	572,039,788	-	-	-	-	-	93		93		
9	Bảo hiểm xã hội huyện huyện Cư Mgar	40,000,000	-	40,000,000	-	-	-	-	40,000,000	-	40,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
10	Bảo hiểm xã hội huyện Krông Bông	112,000,000	-	112,000,000	-	-	-	-	112,000,000	-	112,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
11	Bảo hiểm xã hội huyện Krông Năng	675,708,630	-	675,708,630	-	-	-	-	675,708,630	-	675,708,630	-	-	-	-	-	100		100		
12	Bảo hiểm xã hội huyện Krông Păk	2,823,220,671	-	2,823,220,671	-	-	-	-	2,823,220,671	-	2,823,220,671	-	-	-	-	-	100		100		
13	Bảo hiểm xã hội huyện Lăk	151,000,000	-	151,000,000	-	-	-	-	135,804,750	-	135,804,750	-	-	-	-	-	90		90		
14	Bảo hiểm xã hội huyện Mđăk	124,000,000	-	124,000,000	-	-	-	-	124,000,000	-	124,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
15	Bảo hiểm xã hội tỉnh Đăk Lăk	1,051,928,256,185	-	1,051,928,256,185	-	-	-	-	1,050,594,825,427	-	1,050,594,825,427	-	-	-	-	3,610,200	100		100		
16	Bảo Tiền Phong	50,000,000	-	50,000,000	-	-	-	-	50,000,000	-	50,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
17	Bổ sung vốn Quỹ phát triển Nhà - Đất	88,300,000,000	88,300,000,000	-	-	-	-	-	85,029,000,000	85,029,000,000	-	-	-	-	-	-	96	96			
18	Bổ sung vốn Ủy thác sang Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Đăk Lăk	50,000,000,000	50,000,000,000	-	-	-	-	-	50,000,000,000	50,000,000,000	-	-	-	-	-	-	100	100			
19	Chi cục Kiểm lâm vùng IV	18,500,000	-	18,500,000	-	-	-	-	18,500,000	-	18,500,000	-	-	-	-	-	100		100		

20	Chi Cục Quản lý đường bộ III.5	6,000,000	-	6,000,000	-	-	-	-	6,000,000	-	6,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
21	Chi cục Quản lý thị trường tỉnh Đắk Lắk	35,000,000	-	35,000,000	-	-	-	-	35,000,000	-	35,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
22	Cơ quan thường trú khu vực Tây Nguyên	29,500,000	-	29,500,000	-	-	-	-	29,500,000	-	29,500,000	-	-	-	-	-	100		100		
23	Công đoàn ngành Công thương	1,500,000	-	1,500,000	-	-	-	-	1,500,000	-	1,500,000	-	-	-	-	-	100		100		
24	Công đoàn ngành giáo dục tỉnh Đắk Lắk	500,000	-	500,000	-	-	-	-	500,000	-	500,000	-	-	-	-	-	100		100		
25	Công đoàn ngành giao thông vận tải	1,000,000	-	1,000,000	-	-	-	-	1,000,000	-	1,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
26	Công đoàn ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1,000,000	-	1,000,000	-	-	-	-	1,000,000	-	1,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
27	Công đoàn ngành Y tế	1,000,000	-	1,000,000	-	-	-	-	1,000,000	-	1,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
28	Cục Hải quan tỉnh Đắk Lắk	30,000,000	-	30,000,000	-	-	-	-	30,000,000	-	30,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
29	Cục Thống kê tỉnh	315,200,000	-	115,200,000	200,000,000	-	-	200,000,000	-	315,200,000	-	115,200,000	200,000,000	-	200,000,000	-	-	100		100	100
30	Cục thuế Tỉnh Đắk Lắk	1,042,000,000	-	1,042,000,000	-	-	-	-	859,650,000	-	859,650,000	-	-	-	-	-	83		83		
31	Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Đắk Lắk	19,000,000	-	19,000,000	-	-	-	-	19,000,000	-	19,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
32	Đài Phát sóng khu vực Tây Nguyên	12,500,000	-	12,500,000	-	-	-	-	12,500,000	-	12,500,000	-	-	-	-	-	100		100		
33	Đoàn đặc công 198	5,150,000,000	-	5,150,000,000	-	-	-	-	5,129,625,000	-	5,129,625,000	-	-	-	-	-	100		100		
34	Ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án công trình Thủy điện Sêrêpôk 4A mà nhà đầu tư tự nguyện ứng trước khi nhà nước giao đất được khấu trừ vào tiền thuế đất phải nộp	2,879,407,000	2,879,407,000	-	-	-	-	-	2,879,407,000	2,879,407,000	-	-	-	-	-	-	100	100			
35	Kho bạc Nhà nước Đắk Lắk	189,500,000	-	189,500,000	-	-	-	-	189,500,000	-	189,500,000	-	-	-	-	-	100		100		
36	Kho K864 - Cục Quân khí	95,000,000	-	95,000,000	-	-	-	-	95,000,000	-	95,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
37	Liên đoàn Lao động tỉnh Đắk Lắk	4,043,500,000	-	4,043,500,000	-	-	-	-	43,500,000	-	43,500,000	-	-	-	-	-	1		1		
38	Ngân hàng Nhà nước tỉnh Đắk Lắk	27,500,000	-	27,500,000	-	-	-	-	27,500,000	-	27,500,000	-	-	-	-	-	100		100		
39	Nhà văn hoá lao động	2,000,000	-	2,000,000	-	-	-	-	2,000,000	-	2,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
40	Phân hiệu Trường Đại học Luật tại Đắk Lắk	23,000,000	-	23,000,000	-	-	-	-	23,000,000	-	23,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
41	Phân viện Học viện Hành chính Quốc gia khu vực Tây Nguyên	22,000,000	-	22,000,000	-	-	-	-	22,000,000	-	22,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
42	Trạm Rada 20 - Trung đoàn 292	411,000,000	-	411,000,000	-	-	-	-	411,000,000	-	411,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
43	Trung đoàn 95	5,997,500,000	-	5,997,500,000	-	-	-	-	3,666,906,000	-	3,666,906,000	-	-	-	-	-	61		61		
44	Trung tâm khảo kiểm nghiệm giống sản phẩm cây trồng Tây Nguyên	6,000,000	-	6,000,000	-	-	-	-	6,000,000	-	6,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
45	Trung tâm nghiên cứu đất phân bón và môi trường Tây Nguyên	8,500,000	-	8,500,000	-	-	-	-	8,500,000	-	8,500,000	-	-	-	-	-	100		100		
46	Trung tâm nghiên cứu và Chuyển giao công nghệ Cà phê Fakmat	46,000,000	-	46,000,000	-	-	-	-	46,000,000	-	46,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
47	Trung tâm Nghiên cứu và Quan trắc môi trường nông nghiệp miền Trung và Tây Nguyên	4,000,000	-	4,000,000	-	-	-	-	4,000,000	-	4,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
48	Trung tâm pháp y tâm thần khu vực Tây nguyên	34,000,000	-	34,000,000	-	-	-	-	34,000,000	-	34,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
49	Trường Đại học Tây Nguyên	358,000,000	-	358,000,000	-	-	-	-	358,000,000	-	358,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
50	Trường phổ thông dân tộc nội trú Tây Nguyên	70,000,000	-	70,000,000	-	-	-	-	70,000,000	-	70,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
51	Văn phòng Bảo hiểm xã hội tỉnh	2,791,000,000	-	2,791,000,000	-	-	-	-	357,102,702	-	357,102,702	-	-	-	-	-	13		13		
52	Văn phòng Cục Dự trữ Nhà nước khu vực Nam Tây Nguyên	24,500,000	-	24,500,000	-	-	-	-	24,500,000	-	24,500,000	-	-	-	-	-	100		100		
53	Văn phòng Cục Thi hành án dân sự Tỉnh Đắk Lắk	17,500,000	-	17,500,000	-	-	-	-	17,500,000	-	17,500,000	-	-	-	-	-	100		100		
54	Văn phòng thường trực tại Nam Trung bộ và Tây Nguyên	3,000,000	-	3,000,000	-	-	-	-	3,000,000	-	3,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
55	Văn phòng Toà án Nhân dân Tỉnh Đắk Lắk	238,000,000	-	238,000,000	-	-	-	-	238,000,000	-	238,000,000	-	-	-	-	-	100		100		
56	Văn phòng Ủy ban Dân tộc	6,500,000	-	6,500,000	-	-	-	-	6,500,000	-	6,500,000	-	-	-	-	-	100		100		
57	Văn phòng Viện Khoa học Kỹ thuật Nông Lâm nghiệp	47,500,000	-	47,500,000	-	-	-	-	47,500,000	-	47,500,000	-	-	-	-	-	100		100		

58	Văn phòng Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh Đắk Lắk	46,500,000	-	46,500,000	-	-	-	-	46,500,000	-	46,500,000	-	-	-	-	-	100	100		
59	Viện Khoa học xã hội vùng Tây Nguyên	14,500,000	-	14,500,000	-	-	-	-	14,500,000	-	14,500,000	-	-	-	-	-	100	100		
60	Viện Vệ sinh dịch tễ Tây Nguyên	68,500,000	-	68,500,000	-	-	-	-	68,500,000	-	68,500,000	-	-	-	-	-	100	100		
61	Vườn Quốc gia Yok Đôn	112,500,000	-	112,500,000	-	-	-	-	112,500,000	-	112,500,000	-	-	-	-	-	100	100		
G	MỘT SỐ CHỦ ĐẦU TƯ KHÁC	810,886,423,250	810,886,423,250	-	-	-	-	-	550,711,530,498	550,711,530,498	-	-	-	-	-	241,019,674,430	68	68		
1	Ban QL Khu bảo tồn thiên nhiên Ea Sô	477,000,000	477,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	477,000,000	-	-		
2	Ban QLDA 6- Bộ GTVT	25,428,447,250	25,428,447,250	-	-	-	-	-	11,110,038,900	11,110,038,900	-	-	-	-	-	1,752,372,430	44	44		
3	Ban QLDA ĐTXD huyện Buôn Đôn	31,812,637,000	31,812,637,000	-	-	-	-	-	19,765,289,598	19,765,289,598	-	-	-	-	-	11,930,029,000	62	62		
4	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư Kuin	46,996,000,000	46,996,000,000	-	-	-	-	-	30,912,981,000	30,912,981,000	-	-	-	-	-	16,083,019,000	66	66		
5	Ban QLDA ĐTXD huyện Cư M'gar	23,137,759,000	23,137,759,000	-	-	-	-	-	14,922,117,000	14,922,117,000	-	-	-	-	-	8,028,650,000	64	64		
6	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea H'leo	27,408,805,000	27,408,805,000	-	-	-	-	-	20,595,589,000	20,595,589,000	-	-	-	-	-	6,787,234,000	75	75		
7	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Kar	119,131,485,000	119,131,485,000	-	-	-	-	-	116,733,629,000	116,733,629,000	-	-	-	-	-	2,397,856,000	98	98		
8	Ban QLDA ĐTXD huyện Ea Súp	68,961,661,000	68,961,661,000	-	-	-	-	-	43,703,129,000	43,703,129,000	-	-	-	-	-	25,258,532,000	63	63		
9	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Ana	32,751,136,000	32,751,136,000	-	-	-	-	-	24,173,734,000	24,173,734,000	-	-	-	-	-	8,577,402,000	74	74		
10	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Bông	49,185,762,000	49,185,762,000	-	-	-	-	-	37,826,811,000	37,826,811,000	-	-	-	-	-	11,358,951,000	77	77		
11	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Búk	47,913,628,000	47,913,628,000	-	-	-	-	-	37,090,708,000	37,090,708,000	-	-	-	-	-	10,590,783,000	77	77		
12	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Năng	44,504,252,000	44,504,252,000	-	-	-	-	-	31,391,408,000	31,391,408,000	-	-	-	-	-	11,418,800,000	71	71		
13	Ban QLDA ĐTXD huyện Krông Pắc	37,164,469,000	37,164,469,000	-	-	-	-	-	24,994,742,000	24,994,742,000	-	-	-	-	-	11,107,640,000	67	67		
14	Ban QLDA ĐTXD huyện Lắk	63,434,979,000	63,434,979,000	-	-	-	-	-	49,125,967,000	49,125,967,000	-	-	-	-	-	14,309,012,000	77	77		
15	Ban QLDA ĐTXD huyện M'Drắk	52,256,820,000	52,256,820,000	-	-	-	-	-	36,374,663,000	36,374,663,000	-	-	-	-	-	12,707,010,000	70	70		
16	Ban QLDA ĐTXD Thành phố BMT	86,127,571,000	86,127,571,000	-	-	-	-	-	26,193,003,000	26,193,003,000	-	-	-	-	-	59,934,568,000	30	30		
17	Ban QLDA ĐTXD Thị xã Buôn Hồ	37,016,810,000	37,016,810,000	-	-	-	-	-	19,612,402,000	19,612,402,000	-	-	-	-	-	17,404,408,000	53	53		
18	Chi Cục Kiểm lâm	341,000,000	341,000,000	-	-	-	-	-	331,489,000	331,489,000	-	-	-	-	-	-	97	97		
19	UBND huyện Krông Năng	1,667,311,000	1,667,311,000	-	-	-	-	-	250,000,000	250,000,000	-	-	-	-	-	1,417,311,000	15	15		
20	UBND phường Khánh Xuân	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-	-	-	-	1,978,472,000	1,978,472,000	-	-	-	-	-	-	99	99		
21	UBND xã Buôn Tría huyện Lắk	210,708,000	210,708,000	-	-	-	-	-	164,510,000	164,510,000	-	-	-	-	-	-	78	78		
22	UBND xã Buôn Triết huyện Lắk	353,183,000	353,183,000	-	-	-	-	-	281,344,000	281,344,000	-	-	-	-	-	53,601,000	80	80		
23	UBND xã Cư Kty	5,000,000,000	5,000,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	5,000,000,000	-	-		
24	UBND xã Ea Tân	4,000,000,000	4,000,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	4,000,000,000	-	-		
25	UBND xã Ea Tih, huyện Ea Kar	905,000,000	905,000,000	-	-	-	-	-	641,660,000	641,660,000	-	-	-	-	-	263,340,000	71	71		
26	UBND xã Hòa Khánh	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-	-	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000	-	-	-	-	-	-	100	100		
27	UBND xã Quảng Điền, huyện Krông Ana	200,000,000	200,000,000	-	-	-	-	-	200,000,000	200,000,000	-	-	-	-	-	-	100	100		
28	UBND xã xã ĐurKmăl, huyện Krông Ana	200,000,000	200,000,000	-	-	-	-	-	200,000,000	200,000,000	-	-	-	-	-	-	100	100		
29	UBND xã Xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn	300,000,000	300,000,000	-	-	-	-	-	137,844,000	137,844,000	-	-	-	-	-	162,156,000	46	46		
II	CHI TRẢ NỢ LÃI	1,500,000,000	-	-	-	-	-	1,500,000,000	2,712,904,000	-	-	-	-	-	2,712,904,000	-	181			
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DƯ TRỮ TÀI CHÍNH	1,440,000,000	-	-	-	-	-	1,440,000,000	3,880,000,000	-	-	-	-	-	3,880,000,000	-	269			
IV	DỰ PHÒNG NGĂN SÁCH	206,435,000,000	-	-	-	-	-	206,435,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	130,000,000,000	-	-	-	-	-	130,000,000,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-			
VI	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	8,628,822,000,000	-	-	-	-	-	8,628,822,000,000	11,077,578,016,464	-	-	-	-	-	11,077,578,016,464	-	128			
VI.1	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,475,402,635,023				
VI.1.1	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-	-	-	-	-	-	-	126,958,890,267	-	-	-	-	-	126,958,890,267	-				

Phụ lục VII (Biểu mẫu số 58)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)
(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	DỰ TOÁN				QUYẾT TOÁN												So sánh (%)		
		Tổng	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Dự phòng	Tổng	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó		Tổng	Trong đó						
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên					
	TỔNG SỐ	12,033,653	1,351,500	10,480,508	201,645	19,462,015	1,946,094	508,751	-	11,087,194	6,473,332	2,578	1,858,909	1,226,855	632,055	4,147,683	422,136	162	144	106
1	Tp. Buôn Ma	2,453,309	850,000	1,570,214	33,095	4,152,708	964,680	201,552	-	1,436,423	729,641	68	33,292	29,570	3,723	1,695,305	23,007	169	113	91
2	Huyện Ea H'Leo	729,153	25,500	688,962	14,691	1,164,960	46,676	16,753	-	745,622	449,388	710	83,363	55,105	28,258	263,084	26,215	160	183	108
3	Huyện Ea Súp	617,124	4,250	602,089	10,785	1,183,749	32,573	14,714	-	657,029	411,285	559	308,164	189,620	118,544	153,997	31,986	192	766	109
4	Huyện Krông	838,562	85,000	740,661	12,901	1,355,034	179,637	37,383	-	803,845	480,605	573	149,570	126,504	23,066	199,384	22,599	162	211	109
5	Thị Xã Buôn Hồ	555,671	30,600	515,152	9,919	809,283	65,305	21,526	-	566,904	308,829	-	20,269	11,921	8,348	145,679	11,125	146	213	110
6	Huyện Buôn	524,098	10,200	505,058	8,840	828,050	32,847	17,424	-	550,605	332,808	-	124,469	62,097	62,373	86,413	33,716	158	322	109
7	Huyện Cư M'gar	886,678	46,750	823,953	15,975	1,310,134	123,412	38,605	-	872,964	538,194	-	93,730	70,568	23,162	211,797	8,231	148	264	106
8	Huyện Ea Kar	858,714	55,250	787,088	16,376	1,219,799	86,203	18,477	-	862,212	507,029	-	142,914	87,735	55,179	113,972	14,499	142	156	110
9	Huyện M'Đrăk	588,232	14,450	562,686	11,096	1,230,638	63,198	23,006	-	592,612	348,710	-	278,530	182,903	95,627	272,733	23,565	209	437	105
10	Huyện Krông	1,177,954	110,500	1,047,260	20,194	1,671,468	108,125	25,190	-	1,142,307	739,932	-	94,109	71,247	22,862	295,689	31,237	142	98	109
11	Huyện Krông	540,194	25,500	505,381	9,313	810,551	67,259	13,535	-	530,648	314,386	50	53,711	28,135	25,576	144,100	14,832	150	264	105
12	Huyện Krông	670,266	10,200	648,419	11,647	1,069,552	35,588	22,447	-	718,791	403,429	-	191,419	115,687	75,732	71,941	51,812	160	349	111
13	Huyện Lắk	557,462	6,800	541,229	9,433	1,072,223	58,333	24,528	-	585,211	320,405	-	128,991	83,729	45,262	188,084	111,604	192	858	108
14	Huyện Cư Kuin	614,742	59,500	545,072	10,170	848,733	40,912	12,811	-	593,341	357,569	238	61,987	38,182	23,806	141,133	11,361	138	69	109
15	Huyện Krông	421,494	17,000	397,284	7,210	735,134	41,346	20,797	-	428,680	231,122	380	94,390	73,852	20,538	164,371	6,346	174	243	108

Phụ lục VIII (Biểu mẫu số 59)
QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Dùng cho ngân sách tỉnh, huyện)
(Kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng																						
STT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước								
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	TỔNG SỐ	8,628,822	7,249,064	1,379,758	-	1,379,758			-	11,077,578	7,248,564	3,829,014	-	3,829,014			-	128	100	278		278
1	Thành phố Buôn Ma Thuột	543,804	436,339	107,465		107,465				613,948	436,339	177,609		177,609				113	100	165		165
2	Huyện Ea H'Leo	609,965	530,199	79,766		79,766				747,982	530,199	217,783		217,783				123	100	273		273
3	Huyện Ea Súp	566,176	467,994	98,182		98,182				874,041	467,994	406,047		406,047				154	100	414		414
4	Huyện Krông Năng	692,134	563,741	128,393		128,393				889,987	563,741	326,246		326,246				129	100	254		254
5	Thị Xã Buôn Hồ	457,692	405,018	52,674		52,674				529,077	405,018	124,059		124,059				116	100	236		236
6	Huyện Buôn Đôn	480,727	387,249	93,478		93,478				630,239	387,249	242,990		242,990				131	100	260		260
7	Huyện Cư M'gar	708,609	632,649	75,960		75,960				825,587	632,649	192,938		192,938				117	100	254		254
8	Huyện Ea Kar	691,779	585,797	105,982		105,982				862,283	585,297	276,986		276,986				125	100	261		261
9	Huyện M'Đrăk	474,989	374,921	100,068		100,068				789,028	374,921	414,107		414,107				166	100	414		414
10	Huyện Krông Păk	948,454	831,461	116,993		116,993				1,117,879	831,461	286,418		286,418				118	100	245		245
11	Huyện Krông Ana	469,909	396,979	72,930		72,930				554,984	396,979	158,005		158,005				118	100	217		217
12	Huyện Krông Bông	609,030	488,040	120,990		120,990				834,436	488,040	346,396		346,396				137	100	286		286
13	Huyện Lắk	529,518	424,637	104,881		104,881				755,985	424,637	331,348		331,348				143	100	316		316
14	Huyện Cư Kuin	499,186	433,437	65,749		65,749				580,760	433,437	147,323		147,323				116	100	224		224
15	Huyện Krông Búk	346,850	290,603	56,247		56,247				471,362	290,603	180,759		180,759				136	100	321		321

Phụ lục IX (Bên mẫu số 1)
QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024
(Dùng cho ngân sách các cơ quan thuộc địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-TH/2023 ngày 27 tháng 6 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Nội dung	TỔNG	DU TOÁN										QUYẾT TOÁN										Số tính chi			
			CT MTQC nâng thôn mới			CT MTQC giảm nghèo bền vững			CT MTQC phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi			CT MTQC nâng thôn mới			CT MTQC giảm nghèo bền vững			CT MTQC phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi			Trợ cấp					
			Trạm 01			Trạm 02			Trạm 03			Trạm 04			Trạm 05			Trạm 06			Trạm 07			TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
			CT MTQC nâng thôn mới			CT MTQC giảm nghèo bền vững			CT MTQC phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi			CT MTQC nâng thôn mới			CT MTQC giảm nghèo bền vững			CT MTQC phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi								
			TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	TỔNG SỐ	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						
1	Cấp tỉnh	TỔNG SỐ	3.117.035.795.000	457.375.000.000	270.879.270.111	86.781.038.709	510.256.684.070	228.315.537.000	414.941.495.870	1.016.760.802.218	1.133.000.079.000	764.802.822.110	2.111.197.591.824	419.552.226.009	271.819.254.925	47.327.71.464	470.71.400.062	228.631.237.000	242.009.563.062	3.241.914.000.472	837.007.222.000	404.826.444.212	484.4			
			44.642.219.610	56.279.807.475	36.279.807.475	56.279.807.475	113.611.633.000	75.919.140.000	37.708.299.000	209.161.206.000	209.161.206.000	21.764.204.297	21.764.204.297	24.206.479.662	44.003.413.155	47.651.513.000	47.651.513.000	16.451.433.155	62.603.496.000	21.764.204.297	44.003.413.155	44.4	764	774		
			18.712.364.564	-	-	-	-	-	-	18.712.364.564	-	-	-	9.575.000.000	-	-	-	-	9.575.000.000	-	-	9.575.000.000	-	-	112	
			120.000.000	120.000.000	-	120.000.000	-	-	-	120.000.000	-	-	120.000.000	-	-	-	-	-	120.000.000	-	-	120.000.000	-	-	100,0	
			200.000.000	-	-	-	-	-	-	200.000.000	-	-	200.000.000	-	-	-	-	-	200.000.000	-	-	200.000.000	-	-	100,0	
			210.000.000	-	-	-	-	-	-	210.000.000	-	-	210.000.000	-	-	-	-	-	210.000.000	-	-	210.000.000	-	-	100,0	
			4.111.290.000	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-	-	-	2.611.290.000	-	-	1.500.000.000	-	-	-	-	-	2.611.290.000	-	-	2.611.290.000	-	-	100,0	
			200.000.000	200.000.000	-	200.000.000	-	-	-	200.000.000	-	-	200.000.000	-	-	-	-	-	200.000.000	-	-	200.000.000	-	-	100,0	
			15.847.305.321	646.947.400	-	646.947.400	-	-	-	15.847.305.321	-	-	646.947.400	-	-	-	-	-	15.847.305.321	-	-	646.947.400	-	-	17,1	
			429.000.000	-	-	-	-	-	-	429.000.000	-	-	429.000.000	-	-	-	-	-	429.000.000	-	-	429.000.000	-	-	100,0	
			1.232.111.000	1.377.051.000	-	1.377.051.000	-	-	-	445.182.000	-	-	1.377.051.000	-	-	-	-	-	1.377.051.000	-	-	1.377.051.000	-	-	71,9	
			3.560.000.000	3.560.000.000	-	3.560.000.000	-	-	-	680.000.000	-	-	3.560.000.000	-	-	-	-	-	680.000.000	-	-	680.000.000	-	-	16,4	
			97.576.516.000	500.000.000	-	500.000.000	-	-	-	97.576.516.000	-	-	500.000.000	-	-	-	-	-	97.576.516.000	-	-	500.000.000	-	-	92,1	
			259.444.000	259.444.000	-	259.444.000	-	-	-	944.523.000	-	-	259.444.000	-	-	-	-	-	944.523.000	-	-	259.444.000	-	-	64,6	
			894.340.462.665	3.184.340.304	-	3.184.340.304	-	-	-	10.557.322.200	-	-	3.184.340.304	-	-	-	-	-	10.557.322.200	-	-	3.184.340.304	-	-	37,2	
			25.444.971.481	2.119.977.484	-	2.119.977.484	-	-	-	80.440.000	-	-	2.119.977.484	-	-	-	-	-	80.440.000	-	-	2.119.977.484	-	-	19,7	
			5.627.152.267	2.466.712.607	-	2.466.712.607	-	-	-	80.440.000	-	-	2.466.712.607	-	-	-	-	-	80.440.000	-	-	2.466.712.607	-	-	62,8	
			9.000.000.000	-	-	-	-	-	-	200.000.000	-	-	9.000.000.000	-	-	-	-	-	200.000.000	-	-	9.000.000.000	-	-	14,7	
			14.641.901.316	12.669.102.364	-	12.669.102.364	-	-	-	1.310.483.634	-	-	12.669.102.364	-	-	-	-	-	1.310.483.634	-	-	12.669.102.364	-	-	1,4	
			47.651.513.000	16.190.048.000	-	16.190.048.000	-	-	-	244.470.000	-	-	16.190.048.000	-	-	-	-	-	244.470.000	-	-	16.190.048.000	-	-	67,2	
			97.576.516.000	-	-	-	-	-	-	244.470.000	-	-	97.576.516.000	-	-	-	-	-	244.470.000	-	-	97.576.516.000	-	-	66,5	
			16.527.200.157	-	-	-	-	-	-	73.200.267.180	-	-	16.527.200.157	-	-	-	-	-	73.200.267.180	-	-	16.527.200.157	-	-	13,1	
			8.196.440.000	-	-	-	-	-	-	76.041.916.000	-	-	8.196.440.000	-	-	-	-	-	76.041.916.000	-	-	8.196.440.000	-	-	86,4	
			100.000.000	-	-	-	-	-	-	100.000.000	-	-	100.000.000	-	-	-	-	-	100.000.000	-	-	100.000.000	-	-	33,3	
			415.171.000	415.171.000	-	415.171.000	-	-	-	144.500.000	-	-	415.171.000	-	-	-	-	-	144.500.000	-	-	415.171.000	-	-	40,4	
			7.515.846.014	7.515.846.014	-	7.515.846.014	-	-	-	2.900.014.000	-	-	7.515.846.014	-	-	-	-	-	2.900.014.000	-	-	7.515.846.014	-	-	39,3	
			130.000.000	130.000.000	-	130.000.000	-	-	-	2.900.014.000	-	-	130.000.000	-	-	-	-	-	2.900.014.000	-	-	130.000.000	-	-	10,2	
			6.000.000.000	-	-	-	-	-	-	2.421.010.000	-	-	6.000.000.000	-	-	-	-	-	2.421.010.000	-	-	6.000.000.000	-	-	60,5	
			100.000.000	100.000.000	-	100.000.000	-	-	-	100.000.000	-	-	100.000.000	-	-	-	-	-	100.000.000	-	-	100.000.000	-	-	100,0	
			1.000.000.000	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-	-	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	-	-	-	-	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	-	-	100,0	
			2.474.964.54.676	401.070.254.344	270.879.270.111	36.280.281.214	629.665.470.818	252.411.430.000	277.232.710.010	1.644.416.623.613	912.536.083.000	712.401.000.011	1.804.901.441.812	291.145.760.004	271.819.254.925	47.327.71.464	470.71.400.062	228.631.237.000	3.241.914.000.472	837.007.222.000	404.826.444.212	484.4	784	848		
			15.818.248.014	21.601.189.004	19.009.000.000	9.263.201.400	4.513.451.212	-	-	13.251.451.212	-	-	21.601.189.004	-	-	-	-	-	21.601.189.004	-	-	21.601.189.004	-	-	64,4	
			10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	100,0	
			10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	100,0	
			10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	100,0	
			10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	100,0	
			10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	100,0	
			10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	100,0	
			10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	100,0	
			10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	100,0	
			10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	100,0	
			10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	100,0	
			10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	100,0	
			10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	100,0	
			10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	100,0	
			10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	100,0	
			10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	100,0	
			10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	100,0	
			10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	100,0	
			10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	-	-	-	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000	-	-	100,0	
			10.000.000.000	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-	-	-																	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/NQ-HĐND

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc thông qua mô hình hoạt động và mức vốn điều lệ
của Quỹ phát triển đất tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ Quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định về Quỹ phát triển đất;

Xét Tờ trình số 65/TTr-UBND ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết về việc kiện toàn tổ chức bộ máy, mô hình hoạt động và quyết định mức vốn điều lệ của Quỹ phát triển đất tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 74/BC-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua mô hình hoạt động và mức vốn điều lệ của Quỹ phát triển đất tỉnh Đắk Lắk, cụ thể như sau:

1. Mô hình hoạt động

- Quỹ Phát triển đất tỉnh Đắk Lắk (sau đây viết tắt là Quỹ) là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách, trực thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thành lập, hoạt động độc lập với ngân sách nhà nước, không vì

mục đích lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn.

- Quỹ có tư cách pháp nhân, có con dấu, có tài khoản, hạch toán độc lập, có vốn điều lệ.

- Quỹ hoạt động theo mô hình ủy thác cho Quỹ Đầu tư phát triển tỉnh Đắk Lắk quản lý theo quy định tại Nghị định số 104/2024/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ, Điều lệ Quỹ và pháp luật có liên quan.

2. Mức vốn điều lệ

Vốn điều lệ ban đầu: 1.946.047.350.834 đồng (*Một nghìn chín trăm bốn mươi sáu tỷ, không trăm bốn mươi bảy triệu, ba trăm năm mươi nghìn, tám trăm ba mươi bốn đồng*) là nguồn vốn phát triển đất hiện có của Quỹ phát triển Nhà - Đất tỉnh Đắk Lắk được hình thành theo Quyết định số 520/QĐ-UBND ngày 09 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh đến ngày 31 tháng 3 năm 2025.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk Khóa X, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 37/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu dự án đầu tư
có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15, Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 115/2024/NĐ-CP ngày 16 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 82 /TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết về danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất theo Điều 126 Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 71/BC-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk (*Chi tiết theo Phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, chính xác số liệu diện tích sử dụng đất, danh mục các khu đất thực hiện đấu thầu dự án đầu tư có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục
DANH MỤC CÁC KHU ĐẤT THỰC HIỆN ĐẦU THẦU LỰA CHỌN NHÀ ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÓ SỬ DỤNG ĐẤT
THEO QUY ĐỊNH TẠI ĐIỂM A KHOẢN 1 ĐIỀU 126 LUẬT ĐẤT ĐAI TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮC LẮK
(Kèm theo Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

STT	Danh mục	Địa điểm đến cấp xã	Địa điểm đến cấp huyện	Diện tích đất dự kiến thực hiện (ha)	Kế hoạch tổ chức đấu thầu	Tiến độ thực hiện	Cơ quan chủ trì thực hiện	Nguồn gốc đất	Cơ sở pháp lý
1	Khu đô thị Hồ Ea Tam	Phường Tự An	Thành phố Buôn Ma Thuột	62.34	2025-2030	Theo tiến độ thể hiện trong Kế hoạch lựa chọn Nhà đầu tư được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt	Sở Xây dựng	Hộ gia đình, cá nhân; đất giao thông hiện hữu do Nhà nước quản lý	- Phù hợp Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Phù hợp Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu đô thị hồ Ea Tam tại phường Tự An, thành phố Buôn Ma Thuột được UBND thành phố phê duyệt tại Quyết định số 3808/QĐ-UBND ngày 19/6/2019 - Phù hợp kế hoạch chương trình phát triển nhà ở tại Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 05/3/2024 được điều chỉnh tại Quyết định số 1369/QĐ-UBND ngày 20/6/2025.
2	Khu dân cư trung tâm phường Tân Hòa, thành phố Buôn Ma Thuột	Phường Tân Hòa	Thành phố Buôn Ma Thuột	27.8	2025-2030		Sở Xây dựng	Hộ gia đình, cá nhân	- Phù hợp Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2025 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1747/QĐ-TTg ngày 30/12/2023 - Phù hợp Quy hoạch chi tiết 1/500 Khu dân cư đô thị mới Phường Tân Hoà, thành phố Buôn Ma Thuột được UBND thành phố phê duyệt tại Quyết định số 7033/QĐ-UBND ngày 31/10/2024 - Phù hợp kế hoạch chương trình phát triển nhà ở tại Quyết định số 703/QĐ-UBND ngày 05/3/2024 của UBND tỉnh.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 38/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Bổ sung danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất để
phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; dự án
phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất
trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 112/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết về đất trồng lúa;

Căn cứ Thông tư số 29/2024/TT-BTNMT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét Tờ trình số 80/TTr-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết bổ sung danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; dự án đầu tư có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk; Báo cáo thẩm tra số 72/BC-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất bổ sung danh mục các công trình, dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trong năm 2025 trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk như sau:

1. Danh mục 24 công trình, dự án phải thu hồi đất với tổng diện tích khoảng 347,35 ha (*Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo*).

2. Danh mục 02 dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất; trong đó: chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa 8,50 ha, chuyển mục đích sử dụng đất rừng sản xuất 2,60 ha (*Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai, thực hiện Nghị quyết này và báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chịu trách nhiệm về tính chính xác số liệu, diện tích, danh mục công trình, dự án phải thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng; dự án phải chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng sản xuất trên địa bàn tỉnh.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh có trách nhiệm giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục I

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÌ LỢI ÍCH QUỐC GIA, CÔNG CỘNG PHẢI THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Địa điểm (đến cấp xã)
	Tổng	347.35	
I	Thành phố Buôn Ma Thuột	169.06	
1	Nâng công suất truyền tải đường dây 110Kv TBA 220Kv Krông Búk - TP Buôn Ma Thuột	0.18	Phường Tân Hòa; Tân Lập; Tân An; xã Ea Tu và Hòa Thuận
2	Dự án Cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện, ly, thị xã, thành phố thuột, tỉnh Đắk Lắk	0.04	Phường Tân Lập, Tân An, Tân Hòa, Ea Tam và xã Hòa Thắng
3	Trụ 20 (Điều chỉnh) thuộc Dự án Trạm biến áp 220 Kv Krông Ana và đầu nối	0.01	Xã Hòa Khánh
4	Đầu giá quyền khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường - BS-D-1 (Đá làm VLXD TT - thôn 12 xã Hòa Phú)	7.00	Xã Hòa Phú
5	Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư tổ dân phố 12, phường Tân An (khu chăn nuôi cũ)	3.14	Phường Tân An; xã Ea Tu
6	Xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư thôn 1, xã Hòa Thắng	1.00	Xã Hòa Thắng
7	Khu đô thị thương mại dịch vụ Ea Tam	39.76	Phường Ea Tam
8	Khu dân cư trung tâm phường Tân Hòa, thành phố Buôn Ma Thuột	27.80	Phường Tân Hòa
9	Khu dân cư nông thôn mới Hòa Thắng	26.79	Xã Hòa Thắng
10	Xây dựng CSHT khu tái định cư Buôn Păn Lăm, phường Tân Lập (Giai đoạn 2)	1.00	Phường Tân Lập
11	Khu đô thị Hồ Ea Tam	62.34	Phường Tự An
II	Thị xã Buôn Hồ	113.56	
12	Đường giao thông nối từ đường Quang Trung sang đường Nguyễn Trãi (vào trường THCS Nguyễn Khuyến), phường An Bình	0.70	Phường An Bình
13	Cải tạo, nâng cấp đường Nơ Trang Long (đoạn từ đường Nguyễn Hiền đến đường Trần Cảnh), phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ	0.55	Phường An Lạc
14	Nhà máy Điện gió Buôn Hồ 3	8.52	Xã Bình Thuận
15	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình (giai đoạn 2)	0.08	Phường Thiện An
16	Trung tâm dạy nghề xã Cư Bao	0.50	Xã Cư Bao
17	Cụm Công nghiệp Cư Bao	75.00	Xã Cư Bao
18	Khu đô thị Tây Bắc I, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ (Tổng diện tích dự án là 30,26 ha, trong đó diện tích đất nhà ở hiện trạng chính trang có 2,05 ha)	28.21	Phường An Lạc
III	Huyện Cư M'gar	51.07	
19	Khu dân cư nông thôn kết hợp du lịch sinh thái xã Ea Kpam và xã Cư M'gar, huyện Cư M'gar	51.07	Các xã Ea Kpam và Cư M'gar
IV	Huyện Ea Kar	10.00	
20	Cụm công nghiệp Ea Ô	10.00	Xã Ea Ô
V	Huyện Krông Ana	2.77	
21	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật Cụm công nghiệp Buôn Chấm	1.97	Thị trấn Buôn Trấp
22	Mở rộng nghĩa địa đèo Cư Pao	0.80	Thị trấn Buôn Trấp
VI	Huyện Krông Năng	0.03	
23	Hoàn thiện lưới điện trung áp sau TBA 110KV Krông Năng	0.03	Thị trấn Krông Năng và các xã Ea Tân, Dliêya, Tam Giang, Ea Tam, Ea Púk, Ea Dăh
VII	Huyện M'Drăk	0.86	
24	Trạm biến áp 110 kV M'Drăk và đầu nối	0.86	Thị trấn M'Drăk, các xã Krông Jing, Ea Pil

Phụ lục II
DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN PHÁT PHẢI CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRỒNG LÚA, ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT
NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK

(Kèm theo Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

STT	Hạng mục	LUA	RSX	Địa điểm (đến cấp xã)	Cấp huyện
		8.50	2.60		
1	Hồ Krông Pách Thượng giai đoạn 2	8.50	1.74	Cư Bông, Cư Yang, Ea Pal, Cư Prông, Cư Ni, Ea Ô, Cư Elang, Ea Kmút	Huyện Ea Kar
2	Trạm biến áp 110 kV M'Drăk và đầu nối		0.86	Thị trấn M'Drăk, các xã Krông Jing, Ea Pil	Huyện M'Drăk

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 39/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục
đích khác để thực hiện Dự án Hồ Ea Khal giai đoạn 1**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét Tờ trình số 68/TTr-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Hồ Ea Khal giai đoạn 1; Báo cáo thẩm tra số 75/BC-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng 318,62 ha rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Hồ Ea Khal giai đoạn 1. Chi tiết về loại rừng, vị trí, lô, khoảnh, tiểu khu được xác định tại Tờ trình số 68/TTr-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chịu trách nhiệm về tính pháp lý, chính xác của số liệu, diện tích rừng, hồ sơ đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khóa X, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

Số: 40/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đắk Lắk, ngày 24 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 và phân khai chi tiết
nguồn vốn thông báo sau năm 2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Thực hiện Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân tỉnh về kế hoạch đầu tư công năm 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương;

Thực hiện Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 25 tháng 4 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 – 2025 nguồn vốn ngân sách địa phương;

Xét Tờ trình số 92/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 và phân khai chi tiết nguồn vốn thông báo sau năm 2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 79/BC-HĐND ngày 23 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách của Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2025 và phân khai chi tiết nguồn vốn thông báo sau năm 2025 nguồn vốn ngân sách tỉnh, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh giảm kế hoạch vốn năm 2025 của 08 dự án để điều chỉnh tăng kế hoạch vốn năm 2025 cho 27 dự án, với số vốn 42.543 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục I kèm theo)

2. Phân khai chi tiết nguồn vốn thông báo sau năm 2025 ngân sách tỉnh với số vốn 3.047 triệu đồng để thực hiện nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư cho Dự án Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh Đắk Lắk.

(Chi tiết tại phụ lục II kèm theo)

Số vốn ngân sách địa phương kế hoạch năm 2025 tại Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh bố trí vốn chuẩn bị đầu tư cho các dự án dự kiến khởi công mới trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030 và một số nội dung phát sinh khác còn lại chưa phân bổ là: 216.953 triệu đồng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết, báo cáo kết quả thực hiện tại các kỳ họp của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của từng số liệu, số vốn, nội dung; đảm bảo đúng quy định pháp luật về Luật đầu tư công, Luật ngân sách nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội và các quy định pháp luật khác liên quan; đúng nguyên tắc phân bổ vốn tại Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk khoá X, Kỳ họp thứ Mười thông qua ngày 24 tháng 6 năm 2025 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

CHỦ TỊCH

Huỳnh Thị Chiến Hòa

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2025 - NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 40 NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư			Kế hoạch năm 2025 đã giao			Điều chỉnh						Kế hoạch năm 2025 sau điều chỉnh			Ghi chú
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	Trung ương cân đối vốn ĐTPPT trong nước	Điều chỉnh giảm			Điều chỉnh tăng			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	Trung ương cân đối vốn ĐTPPT trong nước	
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	Trung ương cân đối vốn ĐTPPT trong nước	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	Trung ương cân đối vốn ĐTPPT trong nước				
	Tổng cộng				648,357	626,907	135,600	29,500	106,100	42,543	21,690	20,853	42,543	21,690	20,853	135,600	29,500	106,100	
I	Điều chỉnh giảm				259,500	250,500	47,200	22,000	25,200	42,543	21,690	20,853	0	0	0	4,657	310	4,347	
1	Nâng cấp đường cơ động vào biên giới, các đồn đồn biên phòng 735, 737 thuộc BCH Bộ đội biên phòng tỉnh Đắk Lắk	Ea Súp	BCH BÐ BP tỉnh	2584/QĐ-UBND ngày 13/10/2021	60,000	60,000	3,000		3,000	733		733	0			2,267	0	2,267	Dư so với QT
2	Trụ sở làm việc Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2609/QĐ-UBND, ngày 23/11/2022	20,500	20,500	300		300	120		120	0			180	0	180	Dư so với QT
3	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Phú thành phố Buôn Ma Thuột (Đoạn nối dài)	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	2982/QĐ-UBND , 28/10/2021	37,000	37,000	8,000	8,000		8,000	8,000		0			0	0	0	Dự án vẫn chưa triển khai (Hiện nay, đang tổ chức kiểm đếm, thẩm định phê duyệt giá đất lập phương án bồi thường GPMB nên công trình không có mặt bằng thi công và đang quá trình điều chỉnh lại thời gian thực hiện dự án)
4	Các trục đường khu trung tâm hành chính (D6 và N16), huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	3292/QĐ-UBND, ngày 24/11/2021	46,000	46,000	9,000	9,000		9,000	9,000		0			0	0	0	Dự án đã thực hiện xong thiết kế sau cơ sở và đang triển khai thực hiện công tác đền bù và đề xuất chuyển tiếp trung hạn 2026-2030
5	Đường vào khu hành chính phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD TX B. Hồ		10,000	10,000	3,000	3,000		3,000	3,000		0			0	0	0	Dự án đang điều chỉnh chủ trương đầu tư chưa phê duyệt dự án
6	Đường giao thông trục chính vào Khu công nghiệp Hòa Phú	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2647/QĐ-UBND, 24/9/2021	70,000	70,000	20,000		20,000	20,000		20,000	0			0	0	0	Dự án đang điều chỉnh chủ trương đầu tư do phát sinh chi phí đền bù GPMB
7	Cải tạo đường GT liên xã Ea Ktur đi xã Ea Ning (đoạn từ ngã 3 Ea Sim đến Hồ Viết Đức 4), huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	60/QĐ-UBND, ngày 13/01/2023	10,000	7,000	1,900		1,900	0			0			1,900	0	1,900	Dự án đang điều chỉnh chủ trương đầu tư
8	Trụ sở làm việc Đảng ủy, HĐND - UBND xã Ea Nam, huyện Ea H'Leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo		7,000	6,000	2,000	2,000		1,690	1,690		0			310	310	0	Dừng dự án so sáp nhập

II	Điều chỉnh tăng				388,857	376,407	88,400	7,500	80,900	0	0	0	42,543	21,690	20,853	130,943	29,190	101,753	
1	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ thị trấn Quảng Phú đi xã Quảng Tiến và xã Ea M'ngang, huyện Cư M'gar	Cư M'Gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	4017/QĐ-UBND, ngày 15/8/2023	10,000	8,000	2,500		2,500				2,736		2,736	5,236	0	5,236	QT
2	Cải tạo, chỉnh trang và xây dựng mới một số hạng mục tại Nghĩa trang cán bộ tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Sở Nội vụ	571/QĐ-UBND, ngày 28/3/2023	8,900	8,900	200		200				167	167		367	167	200	QT
3	Chỉnh trang khuôn viên Bảo tàng tỉnh và Di tích Biệt Điện Bảo Đại	TP. BMT	Sở VHTTDL	585/QĐ-UBND, ngày 09/3/2022	13,762	13,762	300		300				46		46	346	0	346	QT
4	Gia cố mái kênh chính và các hạng mục phụ trợ thuộc công trình thủy lợi Krông Kmar, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2993/QĐ-UBND, ngày 30/12/2022	23,500	22,500	2,000		2,000				66		66	2,066	0	2,066	QT
5	Nâng cấp, sửa chữa đường giao thông từ xã Hòa Thành, huyện Krông Bông đi xã Ea Hu, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	600/QĐ-UBND, ngày 25/4/2022	13,000	10,000	0						271		271	271	0	271	QT
6	Dự án Nâng cấp, cải tạo hệ thống kênh tưới cánh đồng Mẫu Lớn, xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn:	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. Buôn Đôn	3053/QĐ-UBND, ngày 31/10/2019	12,000	12,000							391	391		391	391	0	QT
7	Cải tạo, nâng cấp một số hạng mục Nghĩa trang liệt sỹ tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Sở Nội vụ	1041/QĐ-UBND ngày 5/5/2022	17,414	17,414	500		500				91		91	591	0	591	QT
8	Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện Cư Kuin; Hạng mục: Nhà thi đấu thể thao, nhà bảo vệ, cổng tường rào và hạ tầng kỹ thuật	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	962/QĐ-UBND, ngày 03/4/2024	20,000	20,000	1,100		1,100	0			4,500		4,500	5,600	0	5,600	Thanh toán Khối lượng hoàn thành
9	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Sol đi xã Ea Hiao, huyện Ea H'Leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo	2594/QĐ-UBND, ngày 22/8/2023	14,600	12,600	5,000		5,000				1,500	1,500	0	6,500	1,500	5,000	Thanh toán Khối lượng hoàn thành
10	Xây dựng trụ sở làm việc UBND xã Ea Na, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana	1286/QĐ-UBND, ngày 10/5/2024	8,000	8,000	2,000		2,000				2,000		2,000	4,000	0	4,000	Thanh toán Khối lượng hoàn thành
11	Đường giao thông liên xã Đắk Phơi - Đắk Nuê, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	1354/QĐ-UBND, ngày 11/4/2024	22,000	22,000	7,000		7,000				2,500		2,500	9,500	0	9,500	Thanh toán Khối lượng hoàn thành
12	Đường giao thông liên xã Yang Tao - Đắk Liêng (Km5+500- cuối tuyến), huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	1113/QĐ-UBND ngày 28/3/2024	13,800	13,800	7,000		7,000				2,500		2,500	9,500	0	9,500	Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng
13	Sửa chữa kênh N2 CTTL Buôn Triết, xã Buôn Triết, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	2312/QĐ-UBND, ngày 13/6/2023	12,000	12,000	6,600		6,600				543		543	7,143	0	7,143	Dự án hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng
14	Đường Chu Văn An - Nơ Trang Long - Hồ Xuân Hương, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp	Ea Súp	BQLDA ĐTXD H. Ea Súp	1554/QĐ-UBND, ngày 12/4/2024	8,500	8,500	1,200		1,200				2,000	2,000		3,200	2,000	1,200	Thanh toán Khối lượng hoàn thành
15	Đường giao thông từ Tinh lộ 1 đi Làng Thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp (từ Km80+650 -> Km83+600)	Ea Súp	BQLDA ĐTXD H. Ea Súp	1497/QĐ-UBND, ngày 09/4/2024	24,400	24,400	3,200		3,200				2,000	2,000		5,200	2,000	3,200	Thanh toán Khối lượng hoàn thành
16	Trạm bơm cánh đồng Công Trường, xã Ea Trul, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	3276/QĐ-UBND, ngày 19/7/2023	14,500	14,500	7,000		7,000				1,600		1,600	8,600	0	8,600	Thanh toán Khối lượng hoàn thành

17	Nâng cấp, cải tạo hồ Hà Cò, phường Bình Tân, thị xã Buôn Hồ	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD TX. B. Hồ	1796/QĐ-UBND, 02/6/2023	13,200	13,000	6,000		6,000				1,600		1,600	7,600	0	7,600	Thanh toán Khối lượng hoàn thành
18	Cải tạo, nâng cấp 02 trục đường Lê Hồng Phong, thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp	Ea Súp	BQLDA ĐTXD H. Ea Súp	4243 QĐ-UBND, ngày 17/11/2023	9,250	8,500	2,500		2,500				1,500		1,500	4,000	0	4,000	Thanh toán Khối lượng hoàn thành
19	Đường giao thông từ xã Ea Lê đi thôn Bình Lợi, xã Cư M'lan, huyện Ea Súp	Ea Súp	BQLDA ĐTXD H. Ea Súp	3441/QĐ-UBND, ngày 26/9/2024	11,000	10,000	3,500		3,500				1,500	1,500		5,000	1,500	3,500	Thanh toán Khối lượng hoàn thành
20	Trường THPT Trần Hưng Đạo, huyện Krông Bông; Hàng mục: Nhà lớp học 8 phòng, nhà bộ môn kết hợp các phòng chức năng, nhà đa chức năng, sân bê tông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	1390/QĐ-UBND, ngày 17/4/2024	15,000	15,000	4,000		4,000				2,000	2,000		6,000	2,000	4,000	Thanh toán Khối lượng hoàn thành
21	Kiến cổ hóa kênh tưới cánh đồng đôi cao, cánh đồng 19/3, xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn	B. Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. Buôn Đôn	4848/QĐ-UBND, ngày 29/12/2023	12,500	12,500	5,500		5,500				1,500	1,500		7,000	1,500	5,500	Thanh toán Khối lượng hoàn thành
22	Đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư nông thôn Buôn Mũi và Buôn Džia, xã Cư Né, huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	1842/QĐ-UBND, ngày 02/8/2023	20,000	17,500	5,000		5,000				1,000	1,000		6,000	1,000	5,000	Thanh toán Khối lượng hoàn thành
23	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Đội 14, xã Phú Xuân, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	1099/QĐ-UBND, ngày 09/5/2024	8,500	8,500	1,200		1,200				2,000	2,000		3,200	2,000	1,200	Thanh toán Khối lượng hoàn thành
24	Cải tạo đường vào khu du lịch thác Thủy Tiên, xã Ea Púk, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	1151/QĐ-UBND, ngày 13/5/2024	9,500	9,500	3,300		3,300				2,000	2,000		5,300	2,000	3,300	Thanh toán Khối lượng hoàn thành
25	Cải tạo nâng cấp các trục đường trung tâm thị trấn Krông Năng.	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	1087/QĐ-UBND, ngày 07/5/2024	8,500	8,500	1,500		1,500				2,000	1,100	900	3,500	1,100	2,400	Thanh toán Khối lượng hoàn thành
26	Nâng cấp đường giao thông từ Quốc lộ 26 đi thôn Ea Bra, xã Ea Trang, huyện M'Đrăk	M'Đrăk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Đrăk	1409/QĐ-UBND, ngày 29/3/2024	12,200	12,200	2,800		2,800				1,500	1,500		4,300	1,500	2,800	Thanh toán Khối lượng hoàn thành
27	Dự án Khu căn cứ chiến đấu trong diên tập khu vực phòng thủ tỉnh Đắk Lắk (Mật danh: CCCĐmp-ĐL2024)		Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	883/QĐ-QK, ngày 29/3/2025	32,831	32,831	7,500	7,500					3,032	3,032		10,532	10,532	0	Thanh toán Khối lượng hoàn thành

Phụ lục II
DANH MỤC CÁC DỰ ÁN BỐ TRÍ VỐN CHUẨN BỊ ĐẦU TƯ
(TỪ NGUỒN VỐN THÔNG BÁO SAU TẠI PHỤ LỤC III QUYẾT ĐỊNH SỐ 3195/QĐ-UBND NGÀY 20/12/2024 CỦA UBND TỈNH)
(Kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐND ngày 24 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Mã ngành	Địa điểm XD	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự toán			Kế hoạch năm 2025		Ghi chú
					Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Trong đó:		
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: NST	Tổng số	Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất	
	Tổng số					3,047	3,047	3,047	3,047	
1	Trung tâm Văn hóa - Nghệ thuật tỉnh Đắk Lắk		Buôn Ma Thuột		32/QĐ-SXD ngày 22/01/2025 của Sở Xây dựng	3,047	3,047	3,047	3,047	

VĂN PHÒNG UBND TỈNH ĐẮK LẮK XUẤT BẢN

Địa chỉ : Số 09 Lê Duẩn - phường Buôn Ma Thuật - tỉnh Đắk Lắk

Điện thoại : 080.50557 - 080.50584

Fax : 080.50554

E-mail: congbao@daklak.gov.vn

Website: <http://congbao.daklak.gov.vn>

In tại:

Giá: đồng